

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG DẠY NGHỀ
NĂM 2016**

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
CÁC TỪ VIẾT TẮT	1
PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG	2
1. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG	2
2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG	2
3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA TRƯỜNG	4
4. CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG	7
5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH	12
PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH CỦA TRƯỜNG	14
1. ĐẶT VẤN ĐỀ	14
2. TỔNG QUAN CHUNG	14
2.1. Căn cứ tự kiểm định	14
2.2. Mục đích tự kiểm định	15
2.3. Yêu cầu tự kiểm định	15
2.4. Phương pháp tự kiểm định	15
2.5. Các bước tiến hành tự kiểm định	16
3. TỰ ĐÁNH GIÁ	17
3.1. Tổng hợp kết quả tự kiểm định:	17
3.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	36
3.2.1. Tiêu chí 1. Mục tiêu và nhiệm vụ	36
Tiêu chuẩn 1.1.	37
Tiêu chuẩn 1.2.	38
Tiêu chuẩn 1.3.	41
3.2.2. Tiêu chí 2. Tổ chức và quản lý	43
Tiêu chuẩn 2.1.	44
Tiêu chuẩn 2.2.	46
Tiêu chuẩn 2.3.	48
Tiêu chuẩn 2.4.	51
Tiêu chuẩn 2.5.	53
3.2.3. Tiêu chí 3: Hoạt động Dạy và Học	55
Tiêu chuẩn 3.1:	57
Tiêu chuẩn 3.2:	59
Tiêu chuẩn 3.3:	62
Tiêu chuẩn 3.4:	64
Tiêu chuẩn 3.5:	66
Tiêu chuẩn 3.6:	68
Tiêu chuẩn 3.7:	70
Tiêu chuẩn 3.8.	73
3.2.4. Tiêu chí 4. Giáo viên và cán bộ quản lý	74
Tiêu chuẩn 4.1	75
Tiêu chuẩn 4.2.	77
Tiêu chuẩn 4.3.	78
Tiêu chuẩn 4.4.	80
Tiêu chuẩn 4.5.	82
Tiêu chuẩn 4.6.	83
Tiêu chuẩn 4.7.	85
Tiêu chuẩn 4.8.	87

3.2.5. Tiêu chí 5: Chương trình, Giáo trình.....	88
Tiêu chuẩn 5.1:	89
Tiêu chuẩn 5.2 :	90
Tiêu chuẩn 5.3.	92
Tiêu chuẩn 5.4.	93
Tiêu chuẩn 5.5	95
Tiêu chuẩn 5.6:	96
Tiêu chuẩn 5.7:	97
Tiêu chuẩn 5.8:	99
3.2.6. Tiêu chí 6: Thư viện	100
Tiêu chuẩn 6.1:	101
Tiêu chuẩn 6.2.	103
Tiêu chuẩn 6.3:	105
3.2.7. Tiêu chí 7. Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	107
Tiêu chuẩn 7.1.	108
Tiêu chuẩn 7.2.	111
Tiêu chuẩn 7.3.	114
Tiêu chuẩn 7.4.	115
Tiêu chuẩn 7.5.	117
Tiêu chuẩn 7.6.	119
Tiêu chuẩn 7.7.	121
3.2.8. Tiêu chí 8. Quản lý tài chính	123
Tiêu chuẩn 8.1.	125
Tiêu chuẩn 8.2.	126
Tiêu chuẩn 8.3.	128
Tiêu chuẩn 8.4.	129
Tiêu chuẩn 8.5.	131
3.2.9. Tiêu chí 9: Các dịch vụ cho người học nghề.....	132
Tiêu chuẩn 9.1:	133
Tiêu chuẩn 9.2:	135
Tiêu chuẩn 9.3:	137
PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	140
I. KẾT LUẬN.....	140
II. KIẾN NGHỊ.....	140

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Quyết định kiện toàn Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề của trường

Phụ lục 2. Kế hoạch tự kiểm định của trường

Phụ lục 3. Bảng mã minh chứng

CÁC TỪ VIẾT TẮT

GTVT	-	Giao thông vận tải
GTVT TW1	-	Giao thông vận tải Trung ương I
CĐNGTVTTWI	-	Cao đẳng nghề giao thông vận tải trung ương I
BLĐTHXH	-	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
NCKH	-	Nghiên cứu khoa học
HSSV	-	học sinh – sinh viên
CB	-	Cán bộ
CNV	-	Công nhân viên
GV	-	Giáo viên
CSVC	-	Cơ sở vật chất
CĐN	-	Cao đẳng nghề
TCN	-	Trung cấp nghề
TDTT	-	Thể dục thể thao
TT	-	Trung tâm
CNH-HĐH	-	Công nghiệp hoá – hiện đại hoá
ĐTLX	-	Đào tạo lái xe
HĐTS	-	Hội đồng tuyển sinh
CT	-	Chương trình
CTK	-	Chương trình khung
MH	-	Môn học
MĐ	-	Mô đun
TCHC	-	Tổ chức Hành chính
QTĐS	-	Quản trị Đời sống
HĐTS	-	Hội đồng tuyển sinh
TNVL	-	Thí nghiệm vật liệu

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

1.1. Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I

1.2. Tên Tiếng Anh: THE CENTRAL VOCATIONAL COLLEGE OF TRANSPORT No.1

1.3. Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải

1.4. Địa chỉ trường:

- Trụ sở chính: Thụy An, Ba Vì, Hà Nội

- Cơ sở 1: Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe - Phường Phú Thịnh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

- Cơ sở 2: Trung tâm Kỹ năng thực hành cơ giới đường bộ - Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

1.5. Số điện thoại: 0433.863 050

1.6. Số Fax: 0433. 864 111

1.7. Email: gtvttw1@mt.gov.vn;

1.8. Website: <http://www.gtvttw1.edu.vn>

1.9. Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1968

- Năm thành lập trường cao đẳng nghề: 2007

Loại hình trường: Công lập ☒ ; Tư thục ☐

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG

Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I tiền thân là Trường Công nhân Cơ giới 1, được thành lập tại Quế Võ – Hà Bắc theo quyết định số 2121CB5 ngày 18-7-1968 của Bộ Giao thông vận tải.

Ngày 28-7-1992, Trường đổi tên là Trường Kỹ thuật và Nghiệp vụ Giao thông vận tải I.

Ngày 12-11-2004, Trường được nâng cấp thành Trường Trung học Giao thông vận tải Trung ương I

Ngày 31-12-2007, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I.

Mục tiêu phát triển Xây dựng Trường đến năm 2020 trở thành cơ sở dạy nghề chất lượng cao, có nghề trọng điểm Cấp độ Quốc tế, Khu vực ASEAN và Quốc gia, đào tạo đa ngành, đa nghề, đa cấp độ, đa hệ; Trường không ngừng phấn đấu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành Giao thông vận tải và các thành phần kinh tế xã hội khác, góp phần thiết thực vào sự nghiệp Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước và hội nhập Quốc tế.

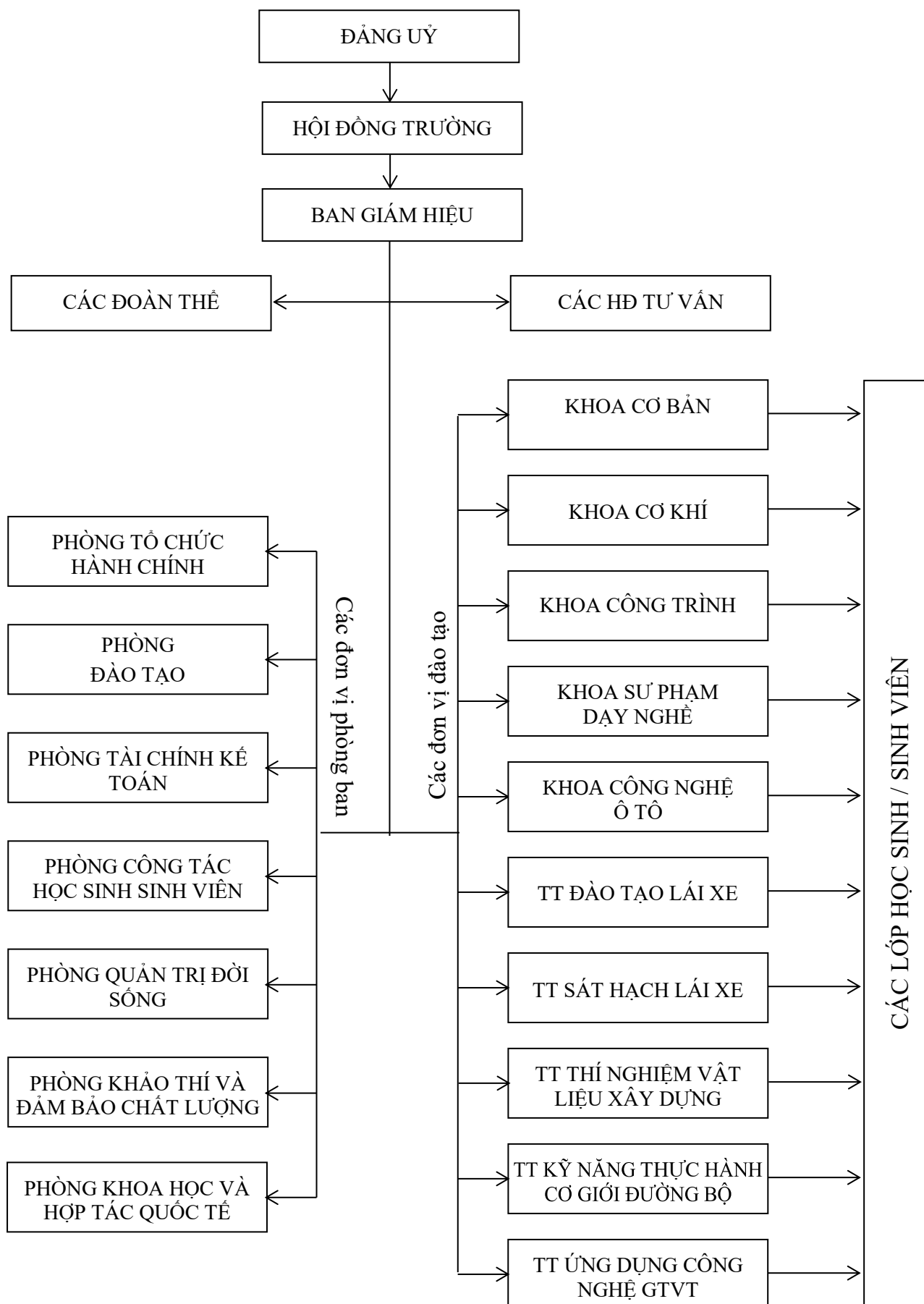
Những thành tích nổi bật của Nhà trường:

- Huân chương độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba;
- Huân chương lao động hạng Nhất, Nhì, Ba;
- Cờ luân lưu của Thủ tướng chính phủ, nhiều cờ thi đua xuất sắc của các Bộ GTVT, Bộ GD & ĐT, Bộ LĐ TB & XH, Thành phố Hà Nội, tỉnh Hà Tây.
- *Các khen thưởng những năm gần đây:*

TT	Năm	NỘI DUNG	CẤP KHEN THƯỞNG
1	2014	Cờ thi đua đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2013	Thủ tướng Chính phủ
2	2014	Khen thưởng tập thể đạt giải Nhì toàn đoàn Hội giảng giáo viên dạy nghề thành phố Hà Nội năm 2014	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội
3	2015	Cờ thi đua đơn vị xuất sắc năm 2014	Bộ Giao thông vận tải
4	2016	Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ đã hoàn thành xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2015 của Bộ GTVT	Thủ tướng Chính phủ
5	2016	Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	UBND Thành phố Hà Nội

3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA TRƯỜNG

3.1. Cơ cấu tổ chức



3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Trọng Minh	1957	Thạc sĩ	NGƯT, Hiệu trưởng
	Bùi Quốc Thịnh	1963	Thạc sĩ	Phó hiệu trưởng
	Tạ Tuấn Minh	1958	Thạc sĩ	Phó hiệu trưởng
	Dương Thế Anh	1976	Thạc sĩ	Phó hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng bộ	Nguyễn Trọng Minh	1957	Thạc sĩ	NGƯT, Bí thư
Công Đoàn	Trần Văn Chương	1979	Thạc sĩ	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Nguyễn Minh Nhất	1987	Tiến sĩ	Bí thư Đoàn trường
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng TC - HC	Trần Thị Ngân	1969	Thạc sĩ	P. Trưởng phòng, Phụ trách phòng
Phòng Đào tạo	Phạm Đức Toàn	1981	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Tài vụ	Nguyễn Thanh Bình	1982	Cử nhân	Kế toán trưởng – Trưởng phòng
Phòng Quản trị Đời sống	Phùng Kim Khương	1962	Cử nhân	Trưởng phòng
Phòng công tác HSSV	Nguyễn Hữu Hợp	1978	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Bùi Hải Bằng	1977	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	Nguyễn Minh Nhất	1987	Tiến sĩ	Trưởng phòng
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ khí	Trần Văn Hiệu	1966	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa công trình	Vũ Đình Dương	1958	Kỹ sư	Q. Trưởng khoa
Khoa Cơ bản	Đông Anh Nam	1979	Thạc sĩ	Trưởng khoa

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Khoa Sư phạm dạy nghề	Đào Thế Dân	1981	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ ô tô	Nguyễn Thịnh	1984	Thạc sĩ	Trưởng khoa
5. Trưởng các đơn vị trực thuộc (Trung tâm, Thư viện ...)				
Trung tâm ứng dụng công nghệ GTVT	Lê Mạnh Hà	1962	Cử nhân	Giám đốc
Trung tâm Kỹ năng Thực hành cơ giới đường bộ	Lê Anh Tuấn	1976	Thạc sĩ	P.Giám đốc, phụ trách Trung tâm
Trung tâm Đào tạo lái xe	Nguyễn Văn Tuấn	1966	Thạc sĩ	Giám đốc
Trung tâm Sát hạch lái xe	Phùng Văn Minh	1966	Cử nhân	Giám đốc
Trung tâm Thí nghiệm vật liệu xây dựng đường bộ	Nguyễn Anh Tuấn	1964	Cử nhân	Giám đốc

3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường (tính đến thời điểm đánh giá): 196
(Tổng số bao gồm cả cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên kỹ thuật, tạp vụ...bao gồm cả những người đã ký hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm)

- Nam: **128** - Nữ: **68**

3. 4. Đội ngũ giáo viên

- Nam: **93** - Nữ: **35**
- Cơ hữu: **128** - Thỉnh giảng: **0**

Giáo viên cơ hữu			
Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	01	-	01
Thạc sĩ	32	10	42
Đại học	60	25	85
Cao đẳng	-	-	-

Trung cấp	-	-	-
Công nhân bậc 5/7 trở lên	-	-	-
Trình độ khác	-	-	-
Tổng số	93	35	128

4. CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG

4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp

TT	Trình độ đào tạo	Mã nghề	Quy mô tuyển sinh	Trình độ đào tạo
1	Điện dân dụng	50510301	30	Cao đẳng nghề
		40510301	35	Trung cấp nghề
			20	Sơ cấp nghề
2	Điện công nghiệp	50510302	40	Cao đẳng nghề
		40510302	60	Trung cấp nghề
			80	Sơ cấp nghề
3	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	50510604	30	Cao đẳng nghề
		40510604	50	Trung cấp nghề
			100	Sơ cấp nghề
4	Công nghệ ô tô	50510222	35	Cao đẳng nghề
		40510222	35	Trung cấp nghề
			40	Sơ cấp nghề
5	Hàn	50510203	30	Cao đẳng nghề
		40510203	30	Trung cấp nghề
			40	Sơ cấp nghề
6	Sửa chữa máy thi công xây dựng	50510240	60	Cao đẳng nghề
		40510240	30	Trung cấp nghề
7	Xây dựng cầu đường bộ	50510108	35	Cao đẳng nghề
8	Kế toán doanh nghiệp	50340301	70	Cao đẳng nghề
9	Vận hành cần, cầu trục	40510247	30	Cao đẳng nghề
			50	Trung cấp nghề
10	Vận hành máy thi công nền	50510248	20	Cao đẳng nghề
		40510248	120	Trung cấp nghề

11	Vận hành máy thi công mặt đường	50510249	30	Cao đẳng nghề
		40510249	30	Trung cấp nghề
12	Sửa chữa điện máy công trình	40510307	30	Trung cấp nghề
13	Lắp đặt cầu	40510109	25	Trung cấp nghề
14	Kỹ thuật xây dựng	50510106	20	Cao đẳng nghề
		40510106	20	Trung cấp nghề
15	Kỹ thuật chế biến món ăn	50810204	60	Cao đẳng nghề
		40810204	30	Trung cấp nghề
			70	Sơ cấp nghề
16	Công tác xã hội	50760101	35	Cao đẳng nghề
		40760101	60	Trung cấp nghề
17	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	40510339	20	Trung cấp nghề
18	Vận hành máy xúc		80	Sơ cấp nghề
19	Vận hành máy ủi		25	Sơ cấp nghề
20	Vận hành máy san		25	Sơ cấp nghề
21	Vận hành máy lu		25	Sơ cấp nghề
22	Vận hành máy rải thảm		25	Sơ cấp nghề
23	Vận hành máy nâng hàng		25	Sơ cấp nghề
24	Vận hành búa đóng cọc		40	Sơ cấp nghề
25	Vận hành cầu trục		50	Sơ cấp nghề
26	Điện thủy lực máy thi công xây dựng		120	Sơ cấp nghề
27	Điện máy thi công		60	Sơ cấp nghề
28	Điện nước		40	Sơ cấp nghề
29	Sửa chữa điện lạnh, ô tô		40	Sơ cấp nghề
30	Sửa chữa cơ khí động cơ		40	Sơ cấp nghề
31	Sửa chữa hệ thống khung gầm ô tô		40	Sơ cấp nghề
32	Xác định tính chất cơ lý đất trong phòng hiện trường		80	Sơ cấp nghề
33	Xác định tính chất cơ lý bê tông xy măng		80	Sơ cấp nghề
34	Xác định tính chất cơ lý nhựa và bê tông xy măng		80	Sơ cấp nghề

35	Xác định tính chất cơ lý kim loại và mối hàn		80	Sơ cấp nghề
36	Ổn định đường		20	Sơ cấp nghề
37	Tuần đường		40	Sơ cấp nghề
38	Vẽ kỹ thuật trên máy vi tính		70	Sơ cấp nghề
39	Công nghệ thông tin		40	Sơ cấp nghề
40	Tin học văn phòng		40	Sơ cấp nghề
41	Nề hoàn thiện		40	Sơ cấp nghề
42	Cắt gọt kim loại		30	Sơ cấp nghề
43	Kế toán thuế		60	Sơ cấp nghề
44	Kế toán máy		60	Sơ cấp nghề
45	Kế toán tổng hợp		60	Sơ cấp nghề
46	Lái xe ô tô		2200	Sơ cấp nghề
47	Trắc địa công trình		20	Sơ cấp nghề
48	Duy tu sửa chữa cầu đường bộ		20	Sơ cấp nghề

4.2. Số lượng học sinh, sinh viên (số liệu 3 năm trước năm kiểm định)

Trình độ đào tạo	Năm			
	2013	2014	2015	2016
1. Cao đẳng nghề	268	313	296	413
Điện dân dụng	16	16	-	25
Điện công nghiệp	15	18	13	17
Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	25	14	6	23
Công nghệ ô tô	41	66	39	109
Hàn	-	-	-	-
Sửa chữa máy thi công xây dựng	23	13	4	26
Xây dựng cầu đường bộ	118	62	20	47
Kế toán doanh nghiệp	28	33	6	11
Vận hành máy thi công nền	-	11	-	-
Vận hành máy thi công mặt đường	-	7	-	22

Trình độ đào tạo	Năm			
	2013	2014	2015	2016
Kỹ thuật xây dựng	-	-	2	32
Kỹ thuật chế biến món ăn	-	73	203	99
Công tác xã hội	-	-	3	2
2. Trung cấp nghề	409	359	817	1337
Điện dân dụng	40	18	45	117
Điện công nghiệp	76	16	40	64
Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	32	20	30	17
Công nghệ ô tô	81	73	65	195
Hàn	14	12	58	53
Sửa chữa máy thi công xây dựng	30	17	31	27
Vận hành máy thi công nền	77	33	143	171
Vận hành máy thi công mặt đường	38	36	38	-
Kỹ thuật xây dựng	-	-	42	14
Kỹ thuật chế biến món ăn	-	76	191	400
Công tác xã hội	-	15	8	-
Vận hành cần, cầu trục	-	-	41	14
Sửa chữa điện máy công trình	21	14	30	20
Lắp đặt cầu	-	-	-	-
Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	-	29	55	245
3. Sơ cấp nghề	2997	1527	1831	2625
Điện dân dụng	-	53	30	2
Điện công nghiệp	-	3	8	4
Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	-	-	14	25
Công nghệ ô tô	-	-	46	2
Hàn	-	59	40	8

Trình độ đào tạo	Năm			
	2013	2014	2015	2016
Vận hành cần, cầu trục	-	14	8	99
Vận hành máy xúc	24	52	31	53
Vận hành máy ủi	0	4	2	2
Vận hành máy san	0	2	1	2
Vận hành máy lu	3	16	8	10
Vận hành máy rải thảm	5	7	4	-
Vận hành máy nâng hàng	7	62	73	57
Vận hành búa đóng cọc	-	-	-	5
Vận hành cầu trục	-	1	42	10
Điện thủy lực máy thi công xây dựng	-	-	32	-
Điện máy thi công	-	-	-	3
Điện nước	-	-	-	3
Sửa chữa điện lạnh, ô tô	-	25	-	-
Sửa chữa cơ khí, động cơ	-	4	18	29
Sửa chữa hệ thống khung gầm ô tô	-	8	-	1
Xác định tính chất cơ lý đất trong phòng và hiện trường	-	0	-	-
Xác định tính chất cơ lý bê tông xi măng	-	-	-	3
Xác định tính chất cơ lý nhựa và bê tông nhựa	-	-	-	2
Xác định tính chất cơ lý kim loại và mối hàn	-	-	-	2
Ổn định đường	-	-	-	1
Tuần đường	-	-	33	-
Vẽ kỹ thuật trên máy vi tính	-	-	-	-

Trình độ đào tạo	Năm			
	2013	2014	2015	2016
Công nghệ thông tin	-	100	-	60
Tin học văn phòng	-	-	-	1
Nề hoàn thiện	-	1	5	-
Cắt gọt kim loại	-	1	1	1
Kế toán thuế	15	-	-	-
Kế toán máy	-	-	-	-
Kế toán tổng hợp	-	-	2	-
Trắc địa công trình	-	-	-	-
Duy tu sửa chữa cầu đường bộ	-	25	67	-
Kỹ thuật chế biến món ăn	-	-	32	87
Lắp đặt cầu	-	-	-	1
Sư phạm dạy nghề	-	-	170	166
Lái xe ô tô	1,793	1034	1164	1986
4. Liên kết đào tạo	85	28	-	-
- Trung cấp chuyên nghiệp	85	28	32	335
5. Loại hình khác (liệt kê chi tiết)	0	0	-	-
Tổng cộng	2767	2225	2976	4710

5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

5.1. Diện tích đất:

- Tổng diện tích đất 244.124,41 m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 97.103 m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 147.021,41 m²

5.2. Diện tích hạng mục và công trình

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)	Đang xây dựng	
				Diện tích (m ²)	Thời gian hoàn thành
1	Khu hiệu bộ	1.275	1.275		

2	Phòng học lý thuyết	4.354	4.354		
3	Xưởng thực hành	7.024	7.024		
4	Khu phục vụ	1.713	1.713		
4.1	<i>Thư viện</i>	249	249		
4.2	<i>Ký túc xá</i>	6.195	6.195		
4.3	<i>Nhà ăn</i>	1.200	1.200		
4.4	<i>Trạm y tế</i>	172,8	172,8		
4.5	<i>Khu thể thao</i>	9.100	9.100		
	Tổng	31.282,8	31.282,8		

5.3. Tổng số đầu sách trong thư viện của trường: **35.000**

Tổng đầu sách thuộc nghề đào tạo của trường: **20.000**

5.4. Tổng số máy tính của trường: **188**

- Dùng cho văn phòng: **58**

- Dùng cho học sinh học tập: **130**

5.5. Tổng kinh phí đào tạo trong 3 năm trở lại đây:

- Năm 2013 : **20.303.300.776 VNĐ**

- Năm 2014 : **20.064.867.320 VNĐ**

- Năm 2015: **15.701.000.000 VNĐ**

5.6. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 3 năm trở lại đây:

- Năm 2013: **3.258.755.200 VNĐ**

- Năm 2014: **3.135.362.400 VNĐ**

- Năm 2015: **3.272.638.000 VNĐ**

PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH CỦA TRƯỜNG

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng dạy nghề đang là vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý, các doanh nghiệp, phụ huynh, cũng như người học và toàn xã hội. Ngày nay xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã và đang tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống, xã hội nó mang lại cả cơ hội và thách thức đối với không chỉ mỗi quốc gia mà ngay cả đối với mỗi cơ sở dạy nghề làm cho sự cạnh tranh trong lĩnh vực đào tạo nghề ngày càng gay gắt hơn không những giữa các cơ sở trong nước với nước ngoài mà ngay cả các cơ sở dạy nghề trong nước. Lợi thế cạnh tranh sẽ thuộc về cơ sở dạy nghề nào có chất lượng cao.

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật công nghệ, sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước và quá trình hội nhập quốc tế đòi hỏi ngành Giao thông vận tải phải đổi mới hơn nữa nhất là đào tạo con người. Ngành Giao thông vận tải là ngành được nhà nước đầu tư với tỷ trọng lớn, ngành không ngừng đưa khoa học kỹ thuật công nghệ mới vào trong sản xuất và xây dựng. Do đó nhu cầu nguồn lao động của ngành đòi hỏi chẳng những yêu cầu nhiều về số lượng mà còn yêu cầu cao hơn về tay nghề. Trong đó người lao động vừa biết quản lý vừa biết thực hành nâng cao được năng suất lao động, nâng cao hiệu quả của thiết bị máy móc và ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong dây chuyền sản xuất.

Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I là một trong 29 trường trường trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, có trách nhiệm phát triển và trưởng thành để đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực cho ngành và các thành phần kinh tế khác. Việc thực hiện công tác tự kiểm định hàng năm sẽ giúp Trường nhận thức đầy đủ và khách quan hơn về mức độ chất lượng các hoạt động đã đạt được, cũng như các tồn tại để có kế hoạch và giải pháp khắc phục sớm nhất nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý để đảm bảo chất lượng dạy nghề.

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1. Căn cứ tự kiểm định

- Căn cứ Công văn số 366/TCDN-KĐCL ngày 30/3/2016 của Tổng cục dạy nghề về việc hướng dẫn các cơ sở dạy nghề thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2016;

- Căn cứ Quyết định số 1082/QĐ-CDNGTVTTWI ngày 28/7/2016 của Hiệu trưởng nhà trường về việc kiện toàn Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I năm 2016;

- Căn cứ Kế hoạch số 1083/KH-CDNGTVTTWI ngày 28/7/2016 Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I về Kế hoạch Thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2016;

- Căn cứ Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình thực hiện kiểm định dạy nghề;
- Căn cứ Hướng dẫn đánh giá các chỉ số kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề của Tổng cục Dạy nghề tại Công văn số 754/TCĐN-KĐCL ngày 12/5/2014.

2.2. Mục đích tự kiểm định

- Đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của đơn vị và các điều kiện học tập của học sinh, giảng dạy của giáo viên so với bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề quy định tại Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 của Bộ lao động Thương binh và Xã hội.
- Xác định mức độ đạt được của đơn vị thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí, tiêu chuẩn và chỉ số kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề.
- Phát hiện những điểm mạnh, điểm cần cải thiện trong thời gian tới, qua đó giúp đơn vị hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, góp phần xây dựng Nhà trường trở thành đơn vị dạy nghề đạt chất lượng cao.
- Là cơ sở cho hoạt động cải thiện chất lượng đào tạo, chuẩn hoá các hoạt động đào tạo nghề của đơn vị.

2.3. Yêu cầu tự kiểm định

- Các thông tin, phân tích đánh giá cần rõ ràng, cụ thể, bám sát chức năng của đơn vị. Các nội dung đánh giá có minh chứng phù hợp để chứng minh.
- Ngôn ngữ mô tả dễ hiểu, văn phong rõ ràng, mạch lạc. Không có lỗi chính tả và lỗi ngữ pháp.
- Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch.

2.4. Phương pháp tự kiểm định

- Nghiên cứu các chỉ số trong bộ Tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm phục vụ quá trình kiểm định.
- Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động của các đơn vị và tìm những chứng cứ để chứng minh nội hàm chỉ số.
- Khảo sát thực tế, thảo luận, lấy ý kiến các thành viên trong trường, cán bộ quản lý, giáo viên, người học và người sử dụng lao động.
- Mô tả, làm rõ thực trạng của trường, phân tích, đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục, dự kiến kế hoạch hành động để cải tiến nâng cao chất lượng dạy nghề.

2.5. Các bước tiến hành tự kiểm định

Các bước tiến hành tự kiểm định tuân thủ theo Điều 5 - Thông tư 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình thực hiện kiểm định dạy nghề, bao gồm:

- Kiện toàn Hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề của nhà trường năm 2016;
- Xây dựng kế hoạch tự kiểm định;
- Thực hiện tự kiểm định chất lượng của các đơn vị (phòng, khoa, trung tâm) trong Trường:
 - + Thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.
 - + Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề có liên quan; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.
 - + Viết báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề của đơn vị và gửi Hội đồng tự kiểm định của Trường.
- Thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề của Hội đồng tự kiểm định:
 - + Nghiên cứu báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề của các đơn vị trong Trường.
 - + Tổng hợp thông tin, minh chứng theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề.
 - + Kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin, minh chứng theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề.
 - + Đối chiếu với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, đánh giá, xác định mức độ đạt được của từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề; chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề.
 - + Viết dự thảo báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề của Trường, gửi các đơn vị để lấy ý kiến.
 - + Hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề của Trường.
- Công bố công khai kết quả tự kiểm định trong nội bộ trường và nộp báo cáo về Tổng cục Dạy nghề.

3. TỰ ĐÁNH GIÁ

3.1. Tổng hợp kết quả tự kiểm định:

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC		Cấp độ 3
	Tổng điểm	100	91
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu và nhiệm vụ	6	05
	<i>Tiêu chuẩn 1.1 Mục tiêu, nhiệm vụ của Trường được xác định rõ ràng, cụ thể; được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai.</i>	2	1
	a) Có quyết định thành lập trường và có văn bản xác định mục tiêu của Trường.		Đạt
	b) Điều lệ của Trường được xây dựng theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.		Không Đạt
	c) Mục tiêu, nhiệm vụ được công bố công khai (trên các phương tiện thông tin, trong các tài liệu giới thiệu về trường).		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 1.2 Mục tiêu, nhiệm vụ của Trường định hướng chủ yếu vào việc đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, nhu cầu học của người học, xã hội, phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu sử dụng lao động của địa phương, ngành.</i>	2	2
	a) Có quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển trường gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		Đạt
	b) Các nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và nhu cầu của người học, xã hội.		Đạt
	c) Mục tiêu, nhiệm vụ của Trường phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu sử dụng lao động của địa phương, ngành.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 1.3 Mục tiêu, nhiệm vụ của Trường được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng dạy nghề, phù hợp với các giai đoạn phát</i>	2	2

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>triển của Trường, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành.</i>		
	a) Có văn bản quy định về việc điều chỉnh mục tiêu và nhiệm vụ của Trường.		Đạt
	b) Các nội dung điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của Trường nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề và đáp ứng nhu cầu nhân lực đa dạng của thị trường lao động.		Đạt
	c) Có các báo cáo kết quả định kỳ rà soát, điều chỉnh mục tiêu và nhiệm vụ.		Đạt
2	Tiêu chí 2: Tổ chức và quản lý	10	10
	<i>Tiêu chuẩn 2.1. Trường có hệ thống văn bản quy định về tổ chức, cơ chế quản lý và được thường xuyên rà soát, đánh giá, bổ sung, điều chỉnh.</i>	2	2
	a) Có đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức, cơ chế quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường.		Đạt
	b) Có quy chế dân chủ tạo môi trường để giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên được tham gia đóng góp ý kiến về các chủ trương, kế hoạch của Trường, giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo của cán bộ, giáo viên, nhân viên, người học.		Đạt
	c) Các quy định về tổ chức và cơ chế quản lý của Trường được rà soát, điều chỉnh định kỳ.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 2.2. Có cơ cấu tổ chức hợp lý, phù hợp với quy định của Nhà nước cũng như với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của Trường và hoạt động có hiệu quả.</i>	2	2
	a) Có Hội đồng trường hoặc Hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các đơn vị quản lý, phòng chức năng, các khoa, bộ môn trực thuộc trường phù hợp với cơ cấu ngành nghề và quy mô đào tạo của Trường.		Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	b) Có sự phân công, phân cấp hợp lý, rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường.		Đạt
	c) Các đơn vị trong trường hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình và đạt hiệu quả cao.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 2.3. Công tác quản lý, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý của Trường.</i>	2	2
	a) Có quy hoạch giáo viên, cán bộ quản lý; có kế hoạch, chính sách, quy trình, biện pháp phù hợp để tuyển dụng giáo viên, bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của Nhà nước và nhu cầu về số lượng theo cơ cấu tổ chức của Trường.		Đạt
	b) Có kế hoạch, quy trình, phương pháp đánh giá, phân loại giáo viên, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu thực tế của Trường.		Đạt
	c) Có chính sách khuyến khích, có kế hoạch, biện pháp thực hiện có kết quả kế hoạch ngắn hạn, dài hạn bồi dưỡng cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý của Trường.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 2.4. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức xã hội, đoàn thể có vai trò tích cực trong hoạt động của Trường.</i>	2	2
	a) Tổ chức Đảng CSVN trong trường làm tốt chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các đơn vị sự nghiệp theo Quyết định số 97/QĐ-TW ngày 22/3/2004 của Ban Bí thư.		Đạt
	b) Các tổ chức xã hội, đoàn thể trong trường tập hợp được cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người học, hoạt động theo đúng pháp luật và điều lệ của tổ chức.		Đạt
	c) Các tổ chức xã hội, đoàn thể trong trường hoạt động có hiệu quả, góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng dạy nghề.		Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>Tiêu chuẩn 2.5. Trường thực hiện và cải tiến thường xuyên công tác kiểm tra.</i>	2	2
	a) Trường thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra theo kế hoạch.		Đạt
	b) Sử dụng kết quả kiểm tra vào quá trình nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của Trường.		Đạt
	c) Định kỳ cải tiến phương pháp và công cụ kiểm tra các hoạt động của Trường.		Đạt
3	Tiêu chí 3: Hoạt động dạy và học	16	13
	<i>Tiêu chuẩn 3.1. Công tác tuyển sinh được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; đảm bảo chất lượng tuyển sinh.</i>	2	2
	a) Tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.		Đạt
	b) Hàng năm trường có hướng dẫn riêng về công tác tuyển sinh, cụ thể hoá quy định tuyển sinh của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.		Đạt
	c) Đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan trong tuyển sinh.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 3.2. Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học; thiết lập được mối liên hệ chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.</i>	2	2
	a) Đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo để đáp ứng yêu cầu học tập của người học.		Đạt
	b) Có sự liên kết chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong quá trình đào tạo.		Đạt
	c) Định kỳ thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên, người học về chất lượng của các phương thức đào tạo so với mục tiêu đã đề ra.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 3.3. Có kế hoạch đào tạo, giám sát chặt chẽ, bảo đảm thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến</i>	2	2

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>độ và có hiệu quả; tổ chức dạy học lý thuyết, thực hành và thực tập lao động sản xuất theo nghề đào tạo phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.</i>		
	a) Có kế hoạch đào tạo cho từng nghề, theo từng học kỳ, năm học; có kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng môn, môn học, cụ thể cho các giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập lao động sản xuất.		Đạt
	b) Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo bảo đảm thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả.		Đạt
	c) Hàng năm thu thập các ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên, người học về tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 3.4. Tổ chức đào tạo liên thông.</i>	2	2
	a) Có các văn bản quy định tổ chức đào tạo liên thông của Trường phù hợp với quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và pháp luật về dạy nghề.		Đạt
	b) Việc tổ chức đào tạo liên thông giữa ba cấp trình độ đào tạo nghề và liên thông các nghề của Trường tuân thủ các quy định đã đề ra.		Đạt
	c) Định kỳ đánh giá công tác tổ chức đào tạo liên thông của Trường.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 3.5. Tổ chức dạy nghề theo mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt; thực hiện phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa người học, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của người học.</i>	2	2
	a) Các hoạt động dạy nghề được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt và hàng năm rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa các hoạt động dạy nghề với mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt.		Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	b) Trường có các hình thức và phương pháp dạy học tích cực khuyến khích phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của người học.		Đạt
	c) Định kỳ thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, người học nhằm tổng kết, đánh giá và phổ biến kinh nghiệm đổi mới phương pháp dạy và học.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 3.6. Thực hiện phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng coi trọng đánh giá quá trình, phản hồi kịp thời cho người học, đảm bảo đánh giá nghiêm túc, khách quan, phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của mô-đun, môn học.</i>	2	2
	a) Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.		Đạt
	b) Thực hiện phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo hướng coi trọng đánh giá quá trình và phản hồi kịp thời cho người học.		Đạt
	c) Các biện pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo nghiêm túc, khách quan, phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù mô – đun, môn học.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 3.7. Nghiên cứu khoa học</i>	2	1
	a) Có chính sách và biện pháp khuyến khích cán bộ, giáo viên nghiên cứu khoa học.		Đạt
	b) Có các kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng dạy nghề và ứng dụng vào thực tiễn.		Đạt
	c) Hàng năm có các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học đăng trên các báo, tạp chí, các ấn phẩm khoa học quốc tế, trung ương và địa phương.		Không Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 3.8. Hợp tác quốc tế</i>	2	1

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	a) Tham gia các dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ do các tổ chức quốc tế triển khai, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, ngành hoặc cả nước.		Không Đạt
	b) Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài, các tổ chức quốc tế để trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, giáo viên của Trường.		Đạt
	c) Kết quả của các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phát triển nguồn lực về tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường.		Đạt
4	Tiêu chí 4: Giáo viên và cán bộ quản lý	16	15
	<i>Tiêu chuẩn 4.1. Trường có đội ngũ giáo viên cơ hữu (bao gồm cả số giáo viên kiêm nhiệm được quy đổi thành giáo viên làm việc toàn thời gian) đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu để thực hiện chương trình dạy nghề.</i>	2	2
	a) Đảm bảo tất cả các môn học, mô-đun, nghề có đủ số lượng giáo viên đứng lớp.		Đạt
	b) Đảm bảo tỷ lệ học sinh/giáo viên theo quy định chung.		Đạt
	c) Đảm bảo mọi giáo viên chuyên nghiệp có số giờ giảng dạy không vượt quá 1/2 số giờ tiêu chuẩn; giáo viên kiêm chức có số giờ giảng dạy không vượt quá 1/3 số giờ tiêu chuẩn.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 4.2. Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn về trình độ được đào tạo, chuẩn về năng lực nghề nghiệp và đáp ứng yêu cầu giảng dạy của Trường.</i>	2	1
	a) Toàn bộ đội ngũ giáo viên đảm bảo đạt chuẩn trở lên về trình độ được đào tạo và nghiệp vụ sư phạm theo quy định; giáo viên dạy thực hành đạt chuẩn về kỹ năng thực hành nghề theo quy định.		Không Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	b) Toàn bộ đội ngũ giáo viên đảm bảo đạt chuẩn về năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học theo quy định.		Đạt
	c) Có ít nhất 60% số giáo viên dạy cả lý thuyết và thực hành nghề.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 4.3. Giáo viên thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và đảm bảo chất lượng.</i>	2	2
	a) Giáo viên thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ giảng dạy theo thời khoá biểu của Trường và đảm bảo yêu cầu chất lượng.		Đạt
	b) Giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học gắn với chuyên môn và cải tiến phương pháp dạy học.		Đạt
	c) Giáo viên tham gia các hoạt động phổ biến thông tin và chuyển giao công nghệ, áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào thực tế.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 4.4. Có kế hoạch và thực hiện thường xuyên việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên.</i>	2	2
	a) Hàng năm Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên; mỗi giáo viên có kế hoạch học tập bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.		Đạt
	b) Giáo viên tham gia tích cực vào các hoạt động thi đua dạy tốt như hội giảng giáo viên dạy nghề hàng năm, có sáng kiến cải tiến trong dạy học.		Đạt
	c) Có kế hoạch và tổ chức cho đội ngũ giáo viên đi thâm nhập thực tế hàng năm để bổ sung kinh nghiệm nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu giảng dạy.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 4.5. Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng có trình độ, năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý của Trường.</i>	2	2
	a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Điều lệ		Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	trường cao đẳng nghề và Quy chế bổ nhiệm, công nhận, bổ nhiệm lại, công nhận lại, miễn nhiệm, thôi công nhận, từ chức hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và giám đốc trung tâm dạy nghề.		
	b) Có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ quản lý; thực hiện tốt quyền hạn và trách nhiệm trong quản lý trường.		Đạt
	c) Được cán bộ, giáo viên, nhân viên của Trường tín nhiệm với mức từ 70% trở lên.		Đạt
	Tiêu chuẩn 4.6. Các đơn vị của Trường có đầy đủ cán bộ quản lý theo quy định.	2	2
	a) Các đơn vị của Trường có đầy đủ cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường.		Đạt
	b) Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên giúp việc đảm bảo có sự kế thừa về kinh nghiệm, công tác chuyên môn, độ tuổi.		Đạt
	c) Có quy hoạch cán bộ quản lý của Trường.		Đạt
	Tiêu chuẩn 4.7. Đội ngũ cán bộ quản lý đạt chuẩn chức danh đáp ứng yêu cầu quản lý trong trường và thường xuyên học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt.	2	2
	a) Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường có phẩm chất, trình độ đạt chuẩn chức danh theo quy định của Nhà nước.		Đạt
	b) Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đáp ứng được yêu cầu công tác.		Đạt
	c) Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường thường xuyên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt.		Đạt
	Tiêu chuẩn 4.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đáp ứng được yêu cầu công việc của Trường.	2	2

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	a) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường đủ về số lượng và cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ, có năng lực phù hợp với các vị trí làm việc tương ứng.		Đạt
	b) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường hoàn thành được các nhiệm vụ, công việc được giao.		Đạt
	c) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.		Đạt
5	Tiêu chí 5: Chương trình, giáo trình	16	15
	<i>Tiêu chuẩn 5.1. Chương trình dạy nghề của Trường được xây dựng, điều chỉnh theo chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thể hiện được mục tiêu đào tạo của Trường.</i>	2	2
	a) 100% chương trình dạy nghề được xây dựng theo chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.		Đạt
	b) Có đầy đủ chương trình dạy nghề cho các nghề mà trường đào tạo.		Đạt
	c) Ít nhất 5 năm/lần các chương trình dạy nghề được rà soát, điều chỉnh phù hợp với kỹ thuật, công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 5.2. Chương trình dạy nghề được xây dựng có tính liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo nghề; có sự tham gia của cán bộ, giáo viên và chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.</i>	2	1
	a) Chương trình dạy nghề được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo nghề và các trình độ đào tạo khác.		Đạt
	b) Có nhiều cán bộ, giáo viên trong trường tham gia xây dựng, bổ sung điều chỉnh chương trình dạy nghề.		Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	c) Có các cán bộ ngoài trường, chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia xây dựng, biên soạn chương trình dạy nghề.		Không Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 5.3. Chương trình dạy nghề có mục tiêu rõ ràng, quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng; phương pháp, hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả học tập.</i>	2	2
	a) Từng chương trình dạy nghề có mục tiêu được xác định rõ ràng, trong đó quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng; phương pháp, hình thức đào tạo.		Đạt
	b) Có quy định về cách thức đánh giá kết quả học tập cho từng trình độ đối với mỗi mô-đun, môn học, mỗi nghề.		Đạt
	c) Có các ý kiến đánh giá phản biện của giáo viên, chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về chương trình dạy nghề.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 5.4. Chương trình dạy nghề được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo các chương trình của nước ngoài, cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến nghề đào tạo và các ý kiến phản hồi từ người sử dụng lao động, người tốt nghiệp đã đi làm, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.</i>	2	2
	a) Định kỳ bổ sung, điều chỉnh chương trình dạy nghề.		Đạt
	b) Khi bổ sung, điều chỉnh chương trình dạy nghề có tham khảo các chương trình tương ứng của nước ngoài và cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến nghề đào tạo.		Đạt
	c) Có các ý kiến nhận xét, đánh giá của người sử dụng lao động, người tốt nghiệp đã đi làm về chương trình dạy nghề đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 5.5. Từng chương trình dạy nghề đảm bảo có đủ chương trình mô-đun, môn học, trong đó</i>	2	2

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.</i>		
	a) Mỗi chương trình dạy nghề có đầy đủ mô-đun, môn học theo mẫu định dạng chung.		Đạt
	b) Mỗi mô-đun, môn học xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.		Đạt
	c) Có đủ các quyết định phê duyệt, ban hành các chương trình mô-đun, môn học.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 5.6. Mỗi mô-đun, môn học có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng mục tiêu của mô-đun, môn học.</i>	2	2
	a) Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình dạy nghề.		Đạt
	b) Ít nhất 5 năm/lần các giáo trình được rà soát, biên soạn lại.		Đạt
	c) Mỗi mô-đun, môn học của chương trình dạy nghề có ít nhất 2 tài liệu tham khảo chính.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 5.7. Giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học.</i>	2	2
	a) Có quy trình tổ chức biên soạn, thẩm định, phê duyệt giáo trình.		Đạt
	b) Có các văn bản phản biện, biên bản nghiệm thu của hội đồng thẩm định nhận xét về mức độ đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học của giáo trình.		Đạt
	c) Định kỳ thu thập những nhận xét đánh giá của giáo viên, chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, người học về chất lượng giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 5.8. Giáo trình dạy nghề cụ thể hoá yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ trong chương trình dạy nghề, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.</i>	2	2

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	a) Có các biên bản nghiệm thu giáo trình dạy nghề của hội đồng thẩm định nhận xét về mức độ cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ trong chương trình dạy nghề, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.		Đạt
	b) Định kỳ thu thập ý kiến nhận xét, đánh giá của cán bộ, giáo viên, người học về chất lượng giáo trình đáp ứng các yêu cầu cụ thể hoá về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình dạy nghề.		Đạt
	c) Định kỳ thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ, giáo viên, người học về mức độ tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực của giáo trình.		Đạt
6	Tiêu chí 6: Thư viện	6	6
	<i>Tiêu chuẩn 6.1. Có đủ số lượng giáo trình, tài liệu, sách báo, tạp chí phù hợp với các nghề đào tạo, đáp ứng nhu cầu sử dụng của giáo viên, cán bộ, nhân viên và người học.</i>	2	2
	a) Có đủ số lượng, chủng loại giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, báo, tạp chí chuyên ngành phù hợp với các nghề đào tạo. Trung bình có 10-15 đầu sách/người học.		Đạt
	b) Các loại sách chuyên môn và giáo trình chính được xuất bản hoặc biên soạn trong những năm gần đây (5 năm đối với giáo trình và từ 3-5 năm đối với sách chuyên môn, chuyên khảo tài liệu kỹ thuật tùy thuộc vào từng nghề đào tạo).		Đạt
	c) Có phòng đọc thư viện bảo đảm theo tiêu chuẩn (có chỗ ngồi đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho 15% sinh viên và 25% cán bộ, giáo viên, diện tích đảm bảo 1,8m ² /chỗ đọc và 1,5m ² /chỗ đọc đối với thư viện điện tử).		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 6.2. Thư viện được tin học hoá, có các tài liệu điện tử; được nối mạng, liên kết khai thác tài liệu giữa các đơn vị trong trường và ngoài trường.</i>	2	2

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	a) Có hệ thống máy tính, thiết bị phục vụ tin học hóa công tác quản lý của thư viện: cơ sở dữ liệu điện tử, phần mềm quản lý và tra cứu tài liệu.		Đạt
	b) Có mạng nội bộ (LAN), công nối mạng Internet; bảo đảm các hệ thống thiết bị hoạt động bình thường, thường xuyên theo chức năng và các quy định tổ chức, hoạt động của thư viện.		Đạt
	c) Có các thỏa thuận, hợp đồng ký kết trao đổi thông tin, tư liệu với các trường và đơn vị khác.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 6.3. Có biện pháp khuyến khích người học, giáo viên, cán bộ quản lý khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện.</i>	2	2
	a) Có tổ chức giới thiệu thường xuyên, định kỳ tài liệu và sách báo mới cho bạn đọc của thư viện.		Đạt
	b) Có biện pháp tư vấn, hỗ trợ bạn đọc của thư viện (tra cứu, nhân bản, trao đổi, tóm tắt tài liệu).		Đạt
	c) Có tổ chức và duy trì hiệu quả hoạt động mạng lưới cộng tác viên thư viện.		Đạt
7	Tiêu chí 7: Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	14	12
	<i>Tiêu chuẩn 7.1. Địa điểm của Trường thuận tiện cho việc đi lại, học tập, giảng dạy của người học, giáo viên, cán bộ quản lý và các hoạt động khác của trường.</i>	2	2
	a) Nền đất tốt, cao ráo, không bị úng, ngập; thuận tiện cho cung cấp điện, nước.		Đạt
	b) Bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các cơ sở công nghiệp thải ra chất độc hại (tiếng ồn, bụi bặm, chất thải độc, ô nhiễm không khí, nguồn nước); bảo đảm an toàn; yên tĩnh cho giảng dạy và học tập.		Đạt
	c) Phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới cơ sở dạy nghề; giao thông thuận tiện.		Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>Tiêu chuẩn 7.2. Khuôn viên được quy hoạch tổng thể và chi tiết, thuận tiện cho các hoạt động của Trường.</i>	2	2
	a) Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc, cảnh quan; bảo đảm chỉ giới quy hoạch, khoảng cách và các giải pháp ngăn cách hợp lý các công trình xây dựng trong và ngoài khuôn viên; mật độ xây dựng công trình từ 20-40%; diện tích cây xanh chiếm khoảng 30-40% diện tích khu đất toàn trường.		Đạt
	b) Có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và các hoạt động của Trường (khu hành chính, khu học tập, xưởng thực hành, khu vệ sinh, khu để xe, ký túc xá, khu thể thao, văn hóa, văn nghệ).		Đạt
	c) Bảo đảm quỹ đất trong khuôn viên đáp ứng nhu cầu hoạt động của Trường theo quy định, có khả năng mở rộng quỹ đất trong tương lai phù hợp với chiến lược phát triển và theo quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 7.3. Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ làm việc và các hoạt động dạy nghề, thực nghiệm, thực hành.</i>	2	2
	a) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu làm việc và các hoạt động dạy nghề, thực nghiệm, thực hành.		Đạt
	b) Có hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống điện đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt; có hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải độc hại, thông gió, phòng cháy, chữa cháy theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt.		Đạt
	c) Hệ thống kỹ thuật hạ tầng được quản lý và bảo dưỡng vận hành đúng quy trình, bảo đảm hoạt động đúng chức năng, công suất theo thiết kế.		Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>Tiêu chuẩn 7.4. Có hệ thống phòng học, giảng đường, thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đáp ứng quy mô đào tạo theo các nghề, trình độ đào tạo.</i>	2	2
	a) Có hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đáp ứng công tác đào tạo của Trường.		Đạt
	b) Các công trình bảo đảm quy chuẩn xây dựng và các yêu cầu về ngăn cách, vệ sinh, kiến trúc, chiếu sáng, thông gió, quy hoạch nội bộ thuận tiện cho vận chuyển, lắp đặt, vận hành thiết bị.		Đạt
	c) Các công trình được sử dụng đúng công năng, có quy chế sử dụng, quản lý, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ để bảo đảm hoạt động bình thường.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 7.5. Bảo đảm các điều kiện hoạt động cho các xưởng thực hành.</i>	2	2
	a) Có hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước chung, riêng cho khu vực xưởng thực hành theo nhu cầu hoạt động thực hành và sinh hoạt, vệ sinh; có hệ thống thu gom rác và phế liệu, chất thải.		Đạt
	b) Trang thiết bị, dụng cụ trong xưởng thực hành được bố trí vị trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành (theo cả lớp, nhóm và từng cá nhân).		Đạt
	c) Bảo đảm các yêu cầu về mỹ thuật công nghiệp, thẩm mỹ nghề nghiệp và sư phạm (về hình khối, màu sắc, vật liệu); an toàn và vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng trang thiết bị, dụng cụ trong xưởng thực hành.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 7.6. Đảm bảo chất lượng và số lượng thiết bị cho thực hành.</i>	2	0
	a) Các thiết bị đào tạo chính đạt mức tương đương trình độ công nghệ của sản xuất, dịch vụ hiện tại. Bảo đảm chất lượng trang thiết bị, dụng cụ và tài liệu cho		Không Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	các hoạt động thực hành về chủng loại, công năng, các yêu cầu thông số kỹ thuật và mỹ thuật; các yêu cầu về sức khỏe, vệ sinh và an toàn lao động.		
	b) Số lượng thiết bị đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo, bảo đảm các tỷ lệ theo quy định về: người học/thiết bị thực hành chính, người học/phòng học chuyên môn hóa, người học/bộ dụng cụ, tài liệu học tập theo cá nhân hoặc theo nhóm.		Không Đạt
	c) Các thiết bị có hồ sơ xuất xứ, năm, nước sản xuất rõ ràng; được quản lý, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; bảo đảm tính đồng bộ của các trang thiết bị.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 7.7. Có các kho, phòng bảo quản, lưu giữ với các điều kiện bảo vệ, bảo quản tốt các trang thiết bị, hàng hoá, vật liệu.</i>	2	2
	a) Có các khu vực bảo quản, lưu giữ chung cho toàn trường và các khu chức năng.		Đạt
	b) Hệ thống khu bảo quản, kho có các điều kiện bảo vệ, bảo quản tốt cho các trang thiết bị, hàng hoá, vật liệu như: mái che, rào ngăn cách, khóa, chiếu sáng, thông gió, chống mốc, ẩm.		Đạt
	c) Có hệ thống quản lý việc cấp phát, thu nhận trang thiết bị hàng hoá, vật liệu.		Đạt
8	Tiêu chí 8: Quản lý tài chính	10	08
	<i>Tiêu chuẩn 8.1. Trường có đủ nguồn tài chính để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ; tạo được nguồn thu hợp pháp.</i>	2	1
	a) Đảm bảo định mức kinh phí chi cho đào tạo.		Đạt
	b) Có các nguồn thu hợp pháp từ học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.		Không Đạt
	c) Các nguồn tài chính được quản lý và phân bổ chi tiêu đúng mục đích, đúng quy định. Có hệ thống hồ sơ, sổ sách về quản lý tài chính theo quy định.		Đạt

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>Tiêu chuẩn 8.2. Công tác lập kế hoạch tài chính, quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai, minh bạch và theo đúng quy định.</i>	2	2
	a) Có quy chế quản lý tài chính theo quy định của Nhà nước.		Đạt
	b) Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng theo quy định và được công bố công khai, minh bạch.		Đạt
	c) Có kế hoạch thực hiện việc huy động, phát triển các nguồn lực tài chính.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 8.3. Dự toán về tài chính được xác định trên cơ sở nghiên cứu kỹ về nhu cầu chi tiêu, những thay đổi về giá cả, các nhu cầu và quy mô đào tạo sắp tới.</i>	2	1
	a) Có các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu chi tiêu, giá cả thị trường (giá nguyên vật liệu, thiết bị, nhân công) để xây dựng dự trù về tài chính.		Đạt
	b) Có các nghiên cứu, dự báo về nhu cầu, quy mô đào tạo và biến động về giá cả trong 2-5 năm tới; có cơ chế điều chỉnh dự toán kế hoạch tài chính theo các biến động về giá cả thị trường.		Đạt
	c) Có bản dự toán tài chính phản ánh các kết quả nghiên cứu và dự báo trên.		Không Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 8.4. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch, hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của Trường.</i>	2	2
	a) Phân bổ tài chính hợp lý đáp ứng nhu cầu cơ bản của các đơn vị và các hoạt động chung của Trường.		Đạt
	b) Kế hoạch phân bổ tài chính được công bố công khai.		Đạt
	c) Có đánh giá hàng năm về hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 8.5. Lập dự toán, thực hiện thu chi, thực hiện quyết toán, báo cáo tài chính; quản lý, lưu trữ</i>	2	2

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	<i>hồ sơ chứng từ theo chế độ kế toán - tài chính của Nhà nước.</i>		
	a) Có văn bản dự toán tài chính.		Đạt
	b) Thực hiện thu chi, quyết toán, báo cáo tài chính đúng quy định; có hồ sơ lưu trữ chứng từ theo chế độ kế toán – tài chính của Nhà nước.		Đạt
	c) Định kỳ thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính và được cơ quan có thẩm quyền kiểm toán.		Đạt
9	Tiêu chí 9: Các dịch vụ cho người học nghề	6	6
	<i>Tiêu chuẩn 9.1. Đảm bảo mọi người học có được thông tin đầy đủ về nghề đào tạo, khoá đào tạo và các qui định khác của Trường ngay từ khi nhập học.</i>	2	2
	a) Người học được cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, các yêu cầu về chuyên môn cần đạt được của khoá học.		Đạt
	b) Người học được phổ biến đầy đủ về quy chế đào tạo, quy chế thi và kiểm tra, đánh giá, điều kiện xét tốt nghiệp.		Đạt
	c) Người học được phổ biến đầy đủ các nội quy, quy định của Trường.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 9.2. Đảm bảo các điều kiện ăn, ở, chăm sóc sức khoẻ cho người học.</i>	2	2
	a) Ký túc xá của Trường đảm bảo các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập cho ít nhất 50% người học.		Đạt
	b) Có nhà ăn hoặc dịch vụ ăn uống phục vụ tốt cho người học.		Đạt
	c) Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ người học.		Đạt
	<i>Tiêu chuẩn 9.3. Tổ chức thông tin thị trường lao động và giới thiệu việc làm cho người học.</i>	2	2

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số)	Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
	a) Thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm.		Đạt
	b) Trường tổ chức trợ giúp giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.		Đạt
	c) Định kỳ tổ chức hội nghị việc làm cho người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.		Đạt

3.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn

3.2.1. Tiêu chí 1. Mục tiêu và nhiệm vụ

Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:

Mở đầu:

Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I đã có 47 năm xây dựng và phát triển. Trong suốt quá trình phát triển, mục tiêu, nhiệm vụ Nhà trường được xác định một cách rõ ràng, cụ thể phù hợp với thực tế phát triển ngành Giao thông vận tải và xã hội được công bố rộng rãi trên website và các tờ rơi giới thiệu về trường.

** Những điểm mạnh:*

Hàng năm, Nhà trường đều xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể trong các lĩnh vực hoạt động. Mục tiêu của Trường được xây dựng và công khai rộng rãi trong các đơn vị. Định kỳ, mục tiêu, nhiệm vụ được rà soát, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế từng giai đoạn.

Nhiệm vụ của Trường được xây dựng phù hợp với chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, gắn với chiến lược phát triển của Trường, xác định rõ vị thế, phù hợp với chức năng và được công bố rộng rãi trên các văn bản kế hoạch, quy hoạch, nghị quyết, trên Website của Trường để toàn thể cán bộ công nhân viên, người học biết và phấn đấu thực hiện.

** Những tồn tại và kế hoạch:*

Mục tiêu và nhiệm vụ của Trường tuy đã được phổ biến và quán triệt rộng rãi trong cán bộ, viên chức, sinh viên trong toàn Trường nhưng vẫn còn một số ít chưa quan tâm, chưa hiểu hết những nội dung của mục tiêu.

Hàng năm tiếp tục, tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chung và mục tiêu cụ thể của từng chiến lược để có biện pháp điều chỉnh kế hoạch một cách có hệ thống, có lý luận chặt chẽ, đảm bảo mọi thành viên trong Trường đều hiểu để nhận thức đúng và hành động đúng.

Tiêu chuẩn 1.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của trường được xác định rõ ràng, cụ thể; được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai.

- a) Có quyết định thành lập trường và có văn bản xác định mục tiêu của trường.
- b) Điều lệ của trường được xây dựng theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- c) Mục tiêu, nhiệm vụ được công bố công khai (trên các phương tiện thông tin, trong các tài liệu giới thiệu về trường).

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I được thành lập theo Quyết định số 1872/QĐ-BLĐT BXH, ngày 31 tháng 12 năm 2007, trên cơ sở nâng cấp Trường trung học Giao thông vận tải trung ương I (***1.1.a.01 - Quyết định số 1872/QĐ-BLĐT BXH ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về việc thành lập trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I***). Bộ Giao thông vận tải đã có Quyết định số 181/QĐ-BGTVT, ngày 18/01/2008 về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I (***1.1.a.02 - Quyết định số 181/QĐ-BGTVT ngày 18/01/2008 về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề GTVT TWI***).

Trong từng giai đoạn phát triển, nhiệm vụ và mục tiêu của trường được xác định rõ ràng, phù hợp và được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt. Mục tiêu của Trường giai đoạn hiện nay là “Xây dựng Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I đến năm 2020 trở thành Trường dạy nghề chất lượng cao, có nghề trọng điểm cấp độ Quốc tế, Khu vực ASEAN và Quốc gia; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành GTVT và các ngành kinh tế xã hội khác, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (***1.1.a.03 – Các đề án, quy hoạch, chiến lược phát triển của Trường Cao Đẳng Nghề Giao Thông Vận Tải Trung Ương I***).

Tự đánh giá chỉ số 1.1.a: Đạt

Chỉ số b

Điều lệ trường Cao đẳng nghề GTVT TWI được xây dựng căn cứ vào Điều lệ mẫu trường Cao đẳng nghề tại Quyết định 51/2008/QĐ-LĐT BXH và được cụ thể hóa trong điều kiện thực tế của nhà trường, được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt (***1.1.b.01- Quyết định số 2445/QĐ-BGTVT ngày 24/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Điều lệ trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I***). Quyết định số 2440/QĐ-BGTVT ngày 21/08/2009 của Bộ GTVT về thành lập Hội đồng Trường (***2.2.a.01 - Quyết định số 2440/QĐ-BGTVT ngày 21/8/2009 của Bộ GTVT về việc công nhận Hội đồng Trường CDN GTVT TWI***). Tuy nhiên tại thời điểm đề nghị cơ quan chủ quản phê duyệt Điều lệ, Hội đồng Trường chưa có quyết nghị đề nghị Bộ GTVT ban hành điều lệ (sau

ngày 21 tháng 8 năm 2009), nên quy trình phê duyệt không tuân theo qui định của Điều lệ mẫu Trường cao đẳng nghề ban hành theo quyết định số 51/2008/QĐ- LĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: “*Đối với trường công lập, Điều lệ do Hội đồng trường quyết nghị và trình cơ quan chủ quản phê duyệt*”.

Tự đánh giá chỉ số 1.1.b: Không đạt

Chỉ số c

Mục tiêu và nhiệm vụ của Trường những năm qua đã được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như trong nội dung trên Website của trường tại địa chỉ: www.gtvttw1.edu.vn (***1.1.c.01 - Địa chỉ website của trường***).

Các bài viết giới thiệu về trường, đăng quảng cáo tuyển sinh, tuyển dụng trên báo đài, phát tờ rơi quảng cáo tuyển sinh, đến các tỉnh, các công ty, doanh nghiệp,... thông báo tuyển sinh (***1.1.c.02- Các ấn phẩm tờ rơi giới thiệu về trường hàng năm***).

Tự đánh giá chỉ số 1.1.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng được chiến lược phát triển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Từ khi thành lập đến nay qua các thời kỳ mục tiêu, nhiệm vụ đều được xác định rõ ràng. Có mục tiêu chung của từng giai đoạn phát triển và mục tiêu cụ thể của từng năm học và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục tiêu, nhiệm vụ của trường được công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và các tài liệu giới thiệu về trường.

- *Những tồn tại:* Điều lệ của trường được xây dựng không theo quy định Điều lệ mẫu trường cao đẳng nghề do Bộ LĐTB&XH ban hành.

3. Kế hoạch:

Tiếp tục duy trì thường xuyên việc công bố công khai mục tiêu, nhiệm vụ của Trường bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website của Trường, các ấn phẩm tờ rơi... tới các đối tượng người học nghề, người tuyển dụng và những người quan tâm.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 1.1 đạt: 1 điểm.

Tiêu chuẩn 1.2. Mục tiêu, nhiệm vụ của trường định hướng chủ yếu vào việc đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, nhu cầu học của người học, xã hội, phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu sử dụng lao động của địa phương, ngành.

a) Có quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển trường gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và nhu cầu của người học, xã hội.

c) Mục tiêu, nhiệm vụ của trường phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu sử dụng lao động của địa phương, ngành.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt trên cơ sở dự báo của ngành GTVT và địa phương (*1.2.a.01 - Các dự báo nguồn nhân lực của ngành và địa phương*), trong đó đã điều chỉnh chiến lược phát triển để phù hợp với chiến lược phát triển chung của địa phương và của ngành (*1.2.a.02 - Quyết định số 872/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 của Bộ Trưởng Bộ GTVT phê duyệt chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*). Năm 2007, Đề án thành lập Trường cao đẳng nghề GTVT TWI được phê duyệt, xác định rõ quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển Trường thông qua cơ cấu ngành nghề đào tạo, quy mô đào tạo, điều kiện đảm bảo chất lượng và kế hoạch đầu tư. (*1.1.a.03 – Các đề án, quy hoạch, chiến lược phát triển của Trường Cao Đẳng Nghề Giao Thông Vận Tải Trung Ương I*).

Trong quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020 cho thấy: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35% vào năm 2011, 55% vào năm 2015, 75% vào năm 2020, (trang đầu các phụ lục) và căn cứ phân tích tình hình phát triển KT-XH Hà Nội, Căn cứ vào các quy hoạch của ngành Giao thông Vận tải và của địa phương như: Quyết định 1576/QĐ-BGTVT ngày 19/7/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực ngành GTVT; Quyết định số 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/02/2012 về việc phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế xã hội Thành phố Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, trong Đề án thành lập Trường Cao đẳng nghề GTVT TWI (tr.8-15) thể hiện rõ nhu cầu nhân lực theo cơ cấu ngành của thành phố, các chỉ tiêu dự báo phát triển nhân lực, phát triển nhân lực của ngành Giao thông Vận tải, dự báo dân số, lao động và nhu cầu đào tạo nghề của vùng đến năm 2020, nhu cầu đào tạo cao đẳng nghề của vùng Hà Nội và các tỉnh lân cận đến năm 2020, Nhà trường đã xây dựng Quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển Trường phù hợp với tình hình phát triển KT-XH Hà Nội. Quy mô, cơ cấu dạy nghề của Trường ở 3 cấp trình độ phù hợp với yêu cầu về nhân lực của địa phương, ngành đến năm 2015 và 2020, các nghề đào tạo của Trường nằm trong nhu cầu về nhân lực của Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Thực tế số lượng đào tạo từng nghề của Trường không vượt quá dự báo/nhu cầu nhân lực của địa phương, ngành đến năm 2015 và 2020 (*1.2.b.03 - Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; BS 1.2.a.01 - Các Quyết định về việc giao chỉ tiêu đào tạo hàng năm của Bộ Giao thông Vận tải; 3.1.a.09 - Báo cáo công tác tuyển sinh hàng năm*)

Tự đánh giá chỉ số 1.2.a: Đạt

Chỉ số b

Trên cơ sở chỉ tiêu dự báo phát triển nhân lực, nhu cầu nguồn nhân lực của Hà Nội, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, các doanh nghiệp các năm 2012, 2013, 2014; (1.2.b.01 - Báo cáo về nhu cầu tuyển dụng lao động các doanh nghiệp hàng năm; 1.2.b.02 - Thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp), căn cứ trên kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực của một số doanh nghiệp trong Hà Nội và các tỉnh lân cận đối với các nghề trường được phép đào tạo cụ thể đến số lượng, cụ thể thống kê nhu cầu nhân lực những ngành trường đào tạo cho thấy:

Nhóm ngành Kế toán - Quản trị kinh doanh: có khoảng 347 vị trí tuyển dụng.

Nhóm ngành Công nghệ ô tô: có khoảng 376 vị trí tuyển dụng.

Nhóm ngành Điện - Điện công nghiệp: có khoảng 398 vị trí tuyển dụng.

Nhóm ngành xây dựng- cầu đường bộ: có khoảng 384 vị trí tuyển dụng.

Nhóm ngành Cơ khí: có khoảng 314 vị trí tuyển dụng.

Ngành Máy thi công: có khoảng 279 vị trí tuyển dụng.

Kỹ thuật chế biến món ăn, Quản trị nhà hàng: có khoảng 140 vị trí tuyển dụng.

Hiện nay Trường có 5 nghề trọng điểm: theo Quyết định số 854/QĐ-LĐTBXH ngày 6 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ lao động- Thương binh và Xã hội:

- Cấp độ quốc tế: Vận hành máy thi công nền.
- Cấp độ khu vực ASEAN: Công nghệ Ôtô; Vận hành máy thi công mặt đường.
- Cấp độ quốc gia: Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ; Sửa chữa máy thi công xây dựng.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và xác định số lượng tuyển sinh từng năm trong 3 năm trước năm kiểm định và tới thời gian kiểm định của từng nghề đào tạo phù hợp với ngành và địa phương (1.2.b.03 – Kế hoạch tuyển sinh hàng năm).

Tự đánh giá chỉ số 1.2.b: Đạt

Chỉ số c

Trường GTVTTWI có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực ở 3 cấp trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nghề cho ngành giao thông vận tải và nhu cầu nguồn nhân lực cho các huyện phía Tây của thành phố Hà Nội với các ngành nghề thuộc lĩnh vực giao thông, xây dựng, cơ điện, cơ khí, kinh tế và các nghề khác phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội (1.1.a.02 – Quyết định số 181/QĐ-BGTVT ngày 18/01/2008 của Bộ Trưởng Bộ GTVT về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I), Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành đến năm 2015, 2020 và năm 2030. Như đã phân tích ở chỉ số 1.2.b: Các nghề đào tạo của Trường phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường lao

động và nhu cầu của người học, xã hội. Điều đó thể hiện: Mục tiêu, nhiệm vụ của trường phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu sử dụng lao động của địa phương và của ngành (1.1.a.03 - Các đề án, quy hoạch, chiến lược phát triển của Trường Cao đẳng nghề GTVT TW I; 1.2.a.02 – Quyết định số 872/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 của Bộ Trưởng Bộ GTVT phê duyệt chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030).

Tự đánh giá chỉ số 1.2.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:* Các nghề đào tạo của Trường phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và nhu cầu của người học, xã hội; mục tiêu, nhiệm vụ của Trường phù hợp với chương trình, chiến lược phát triển nguồn nhân lực và yêu cầu sử dụng lao động của địa phương, ngành.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch: Trong thời gian tới, Trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn cụ thể nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, nhu cầu của người học và xã hội, của Ngành giao thông vận tải và địa phương.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 1.2 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 1.3: Mục tiêu, nhiệm vụ của trường được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng dạy nghề, phù hợp với các giai đoạn phát triển của trường, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành.

a) Có văn bản quy định về việc điều chỉnh mục tiêu và nhiệm vụ của trường.

b) Các nội dung điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của trường nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề và đáp ứng nhu cầu nhân lực đa dạng của thị trường lao động.

c) Có các báo cáo kết quả định kỳ rà soát, điều chỉnh mục tiêu và nhiệm vụ.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường có văn bản qui định việc điều chỉnh mục tiêu và nhiệm vụ (1.3.a.01 – Quyết định số 2040/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I), tại Điều 26 đã có mục nêu rõ “Hội đồng trường chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của Trường, huy động giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho Trường, đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo của Trường” và tại Điều 27 có mục quy định Hội đồng trường họp ít nhất 3 tháng 1 lần.

Tại Quyết định số 218/QĐ-CĐNGTVT TWI-TCHC, ngày 01 tháng 03 năm 2011 của nhà trường về việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của trường Cao đẳng nghề GTVT TWI. Nội dung của văn bản nêu rõ “định kỳ hàng năm xem xét, bổ sung, điều chỉnh

mục tiêu, nhiệm đề nâng cao chất lượng dạy nghề và đáp ứng yêu cầu thực tế của thị trường lao động”.

Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn trong Quy định về điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm tổ chức rà soát hàng năm, đề nghị điều chỉnh các nội dung liên quan đến mục tiêu, nhiệm vụ của đơn vị mình, đề nghị Trường phê duyệt và thực hiện trong các năm: Năm 2012: Kế hoạch số 22/KH-TCHC ngày 5/12/2012; Năm 2013: Kế hoạch số 20/KH-TCHC ngày 3/12/2013; Năm 2014: Kế hoạch số 18/KH-TCHC ngày 1/12/2014 về việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của trường. Các kết quả điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ được phòng Tổ chức hành chính tổng hợp, báo cáo trình Hội đồng rà soát, điều chỉnh mục tiêu và thông báo tới các đơn vị thể hiện qua các báo cáo rà soát, điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ năm 2012, 2013, 2014, 2015 (**BS 1.3.a.01 – Các văn bản liên quan đến rà soát, điều chỉnh mục tiêu và nhiệm vụ của trường**)

Tự đánh giá chỉ số 1.3.a: Đạt

Chỉ số b

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch được Bộ Giao thông Vận tải giao, các thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của thành phố Hà Nội và các báo cáo đánh giá nguồn lao động và dự báo nhu cầu nhân lực của thị trường lao động (**1.2.b.02 - Thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp; 1.3.b.01 - Các số liệu thống kê nhu cầu nhân lực và thị trường lao động**), Trường đã xác định quy mô và xây dựng kế hoạch tuyển sinh đào tạo nghề, trình Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt và tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch (**3.1.a.05 - Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; 3.1.a.06 - Thông báo tuyển sinh hàng năm**). Để nâng cao chất lượng dạy nghề hàng năm trường đã thực hiện ký kết hợp đồng cung ứng lao động theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp như: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và kiểm định công trình KNK; Công ty cổ phần xây dựng 565...(**3.2.a.03 - Các Hợp đồng liên kết đào tạo các năm**).

Do kịp thời nắm bắt thông tin Trường đã chủ động điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ nên trong những năm qua kết quả tuyển sinh đào tạo xấp xỉ đạt chỉ tiêu đề ra, một số nghề trọng điểm đạt và vượt chỉ tiêu như nghề Công nghệ ô tô, Điện công nghiệp, Hàn, Vận hành máy thi công nền, Vận hành máy thi công mặt đường...

Các nội dung điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của trường nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động của từng năm được xác định trong Báo cáo rà soát, điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ hàng năm (**BS 1.3.a.01 - Các văn bản liên quan đến rà soát, điều chỉnh mục tiêu và nhiệm vụ của trường**):

- Năm học 2012-2013: Trường tiến hành xây dựng mới 57 chương trình dạy nghề. Về đào tạo, nghiên cứu khoa học và mô hình tự làm: Có 11 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, 03 đề tài cấp Bộ

- Năm 2013-2014: Trường đã xây dựng mới và đưa vào sử dụng 17 chương trình dạy nghề (trong đó: 05 chương trình dạy nghề hệ cao đẳng; 04 chương trình dạy

ngành hệ trung cấp, 05 chương trình đào tạo liên thông từ TCN lên CĐN và 03 chương trình dạy nghề hệ sơ cấp); Về đào tạo, nghiên cứu khoa học và mô hình tự làm: Có 6 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, 01 đề tài cấp Bộ...

- Năm 2014-2015: Về đào tạo, nghiên cứu khoa học và mô hình tự làm: Có 20 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, 01 đề tài cấp Bộ.

- Năm 2015-2016: Về đào tạo, nghiên cứu khoa học và mô hình tự làm: Có 20 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, 01 đề tài cấp Bộ.

- Năm 2016-2017: Về đào tạo, nghiên cứu khoa học và mô hình tự làm: 01 đề tài KHCN cấp Bộ năm 2016 dự kiến nghiệm thu cấp cơ sở vào cuối tháng 12 năm 2016. Triển khai thực hiện xong đang chờ nghiệm thu 14 đề tài NCKH cấp Trường. Hoàn thiện thuyết minh và đề nghị phê duyệt 01 đề tài KHCN cấp Bộ năm 2017.

Nhà trường Thành lập Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế tại Quyết định số 783/QĐ-CDNGTVTWTW ngày 23/5/2016 trong đó quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của nhà trường (*BS. 2.1.c.01- Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường*)

Tự đánh giá chỉ số 1.3.b: Đạt

Chỉ số c

Kết quả báo cáo định kỳ kết quả rà soát, điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ thể hiện trong các nội dung họp Hội đồng trường (*1.3.b.02 – Các biên bản họp Hội đồng trường*), các nghị quyết của Đảng bộ nhà trường, trong báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ công tác của Đảng bộ hàng năm (*1.3.c.01 – Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường*), các báo cáo tại Hội nghị cán bộ viên chức, các báo cáo tổng kết, phương hướng của Nhà trường hàng năm (*1.3.b.02 – Các báo cáo tổng kết và phương hướng của Trường hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 1.3.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ được thực hiện kịp thời, trong đó phản ánh đúng xu thế phát triển của Trường và các yếu tố tác động tích cực của xã hội.

- Những tồn tại: Không có

3. Kế hoạch:

Hàng năm, Trường tiếp tục rà soát mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm và tổng hợp báo cáo Ban Giám Hiệu, Hội đồng trường xây dựng phương án điều chỉnh phù hợp cho từng giai đoạn.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 1.3 đạt: 2 điểm

3.2.2. Tiêu chí 2. Tổ chức và quản lý

Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

Mở đầu:

Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I có cơ cấu tổ chức phù hợp với quy định và quy mô đào tạo, được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt. Các đơn vị có chức năng nhiệm vụ rõ ràng hoạt động có hiệu quả.

Trường đã làm tốt công tác xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển, kế hoạch và quy hoạch dài hạn, ngắn hạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của ngành và của đất nước; đáp ứng nhu cầu phát triển của Trường.

Trường thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, hàng năm đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, chiến lược tuyển dụng trên cơ sở định hướng phát triển của Trường.

*** Những điểm mạnh:**

Công tác quản lý, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của trường thực hiện có hiệu quả. Trường có quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo dạy nghề đến năm 2020, có quy trình và biện pháp tuyển dụng và bổ nhiệm phù hợp.

Các tổ chức đảng, đoàn thể hoạt động đúng theo điều lệ và đạt được kết quả cao, phát huy được sức mạnh tập thể, tạo không khí thi đua trong học tập và làm việc. Nội bộ đoàn kết thống nhất thực hiện nhiệm vụ, góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường.

Công tác kiểm tra đánh giá được tiến hành thường xuyên và có nhiều cải tiến phù hợp với từng giai đoạn.

*** Những tồn tại và kế hoạch:**

- *Những tồn tại:* Số lượng cán bộ, giáo viên được cử đi đào tạo bồi dưỡng nước ngoài còn ít.

- Kế hoạch:

Giai đoạn 2015-2020, Trường tiếp tục tổ chức cho cán bộ, giáo viên học tập nâng cao trình độ Tiếng Anh, Tin học nhằm đáp ứng các yêu cầu về trường nghề chất lượng cao.

Tiếp tục hoàn thiện, cải tiến công tác thanh tra, kiểm tra trên mọi mặt hoạt động, tổ chức đánh giá, kiểm điểm và có sự điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 2.1. Trường có hệ thống văn bản quy định về tổ chức, cơ chế quản lý và được thường xuyên rà soát, đánh giá, bổ sung, điều chỉnh.

a) Có đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức, cơ chế quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường.

b) Có quy chế dân chủ tạo môi trường để giáo viên (giảng viên), cán bộ quản lý, nhân viên được tham gia đóng góp ý kiến về các chủ trương, kế hoạch của trường, giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo của cán bộ, giáo viên, nhân viên, người học.

c) Các quy định về tổ chức và cơ chế quản lý của trường được rà soát, điều chỉnh định kỳ.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I có đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức, cơ chế quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường. Cụ thể bao gồm:

- Quyết định lập trường (1.1.a.01 - *Quyết định số 1872/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về việc thành lập trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I*).

- Quyết định về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường (1.1.a.02 - *Quyết định số 181/QĐ-BGTVT ngày 18/01/2008 về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề GTVT TWI*)

- Điều lệ Trường (1.1.b.01 - *Quyết định số 2445/QĐ-BGTVT ngày 24/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Điều lệ trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I*)

- Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường (2.1.a.01 – *Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường*).

- Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm (2.1.a.02 – *Quy chế chi tiêu hàng năm 5*)

- Quy chế dân chủ cơ quan (2.1.a.03 – *Quy chế dân chủ Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I*)

Nội dung các văn bản nêu trên đã thể hiện rõ quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường.

Tự đánh giá chỉ số 2.1.a: Đạt

Chỉ số b

Quy chế dân chủ Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I được ban hành theo Quyết định số 192/QĐ-CDNGTVTUI-TCHC ngày 15/02/2011 (2.1.a.03 – *Quy chế dân chủ Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I*).

Nội dung quy chế nêu rõ các hoạt động dân chủ trong Nhà trường và dân chủ trong quan hệ và giải quyết công việc với công dân, cơ quan, tổ chức ngoài trường. Cụ thể bao gồm:

- Những việc phải công khai, hình thức công khai.

- Những việc cần lấy ý kiến đóng góp trước khi quyết định, hình thức tổ chức lấy ý kiến.

- Những công việc có quyền giám sát kiểm tra, hình thức giám sát kiểm tra.

....

Thực tế cho thấy, trong 3 năm gần đây không có khiếu nại, tố cáo nào cán bộ, giáo viên, nhân viên, người học về việc thực hiện quy chế dân chủ của Trường.

Tự đánh giá chỉ số 2.1.b: Đạt

Chỉ số c

Hàng năm, nhà trường tổ chức rà soát các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế dân chủ (***1.3.b.02 - Các biên bản họp Hội đồng trường; 1.3.c.01 - Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường***). Quy chế làm việc của các đơn vị trong trường đã được bổ sung, chỉnh sửa phù hợp với việc thành lập, bổ nhiệm cán bộ cho các đơn vị mới thành lập (***2.1.c.01 – Các quyết định thành lập, bổ nhiệm cán bộ, đơn vị mới***)

Trước khi tổ chức điều chỉnh các quy chế hàng năm, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cán bộ viên chức tại Hội nghị cán bộ viên chức và Người lao động hàng năm (***2.1.c.02 – Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm; 2.1.c.03 - Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị***).

Tự đánh giá chỉ số 2.1.c: Đạt

2. Đánh giá

- ***Điểm mạnh:***

Nhà trường có đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức, cơ chế quản lý và được triển khai đến các bộ phận, kế hoạch phát triển cũng như phương hướng hoạt động của Trường được phổ biến công khai để mọi thành viên tham gia đóng góp ý kiến và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Các văn bản nội bộ thực hiện hàng năm được rà soát bổ sung sửa đổi, đảm bảo đúng quy định của Pháp luật và phù hợp với thực tế của đơn vị.

- ***Những tồn tại:*** Không có

3. Kế hoạch:

Giai đoạn 2015-2020, Nhà trường tiếp tục thực hiện sửa đổi, bổ sung một số quy định cho phù hợp với chiến lược phát triển trường nghề chất lượng cao, cụ thể:

- Nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện các văn bản theo cơ cấu tổ chức, mục tiêu và nhiệm vụ mới.

- Thành lập thêm một số phòng ban mới: Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia,...

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.1 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 2.2. Có cơ cấu tổ chức hợp lý, phù hợp với quy định của Nhà nước cũng như với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của trường và hoạt động có hiệu quả.

a) Có Hội đồng trường hoặc Hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các đơn vị quản lý, phòng chức năng, các khoa, bộ môn trực thuộc trường phù hợp với cơ cấu ngành nghề và quy mô đào tạo của trường.

b) Có sự phân công, phân cấp hợp lý, rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường.

c) Các đơn vị trong trường hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình và đạt hiệu quả cao.

1. Mô tả

Chỉ số a

Hội đồng Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I được Bộ Giao thông vận tải ký quyết định công nhận số 2240/QĐ-BGTVT ngày 21/8/2009 (***2.2.a.01 - Quyết định số 2440/QĐ-BGTVT ngày 21/8/2009 của Bộ GTVT về việc công nhận Hội đồng Trường CDN GTVT TW1***). Ngày 30/8/2010, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 2526/QĐ-BGTVT về việc công nhận việc theo dõi và bổ sung thành viên Hội đồng trường (***2.2.a.02 - Quyết định số 2526/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2010 của Bộ GTVT về việc công nhận Hội đồng Trường CDN GTVT TW1***).

Nhà trường có các Hội đồng tư vấn giúp việc Hiệu trưởng gồm: Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng khoa học, Hội đồng lương, Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề, Hội đồng thẩm định giáo trình các môn học/mô đun nghề... (***2.2.a.03 - Các quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn***).

Hiện tại Nhà trường có 06 phòng, 05 khoa, 06 trung tâm. Các đơn vị đều được thành lập theo đúng điều lệ Trường (***2.1.a.01 – Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường***).

Tự đánh giá chỉ số 2.2.a: Đạt

Chỉ số b

Tại Quyết định số 2040/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I có nội dung quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Phòng Đào tạo (Điều 33); các khoa, trung tâm thuộc Trường (Điều 34); các tổ trực thuộc (Điều 35); các đơn vị nghiên cứu, dịch vụ, phục vụ đào tạo và doanh nghiệp thuộc trường (Điều 36); thư viện và các bộ phận trực thuộc khác của Trường (***1.3.a.01 – Quyết định số 2040/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I***).

Ngoài ra, Nhà trường có văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường tại các quyết định thành lập (***2.2.b.01 – QĐ số 402/QĐ/CĐNGTVT TW1-TC ngày 25/8/2008 - Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong trường***) và Quy chế hoạt động của các đơn vị trực thuộc Trường (***2.2.b.02 – QĐ số 504B/QĐ-CĐNGTVT TW1-TCHC ngày 23/8/2010 Về việc Ban hành Quy chế hoạt động của các đơn vị trực thuộc Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I***).

Như vậy, các đơn vị trong trường đảm bảo có sự phân công, phân cấp hợp lý, rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo không trùng chéo.

Tự đánh giá chỉ số 2.2.b: Đạt

Chỉ số c

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (***1.3.a.01 – Quyết định số 2040/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I***), các đơn vị trong trường chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng chức năng, nhiệm vụ của mình. Hàng năm có báo cáo đánh giá tổng kết công tác của đơn vị (***2.2.c.01 – Các báo cáo tổng kết năm của các đơn vị trong trường***).

Từ năm 2011 đến nay, 100% các đơn vị được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, trong đó có nhiều đơn vị được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (***1.3.b.03 – Các báo cáo tổng kết và phương hướng của Trường hàng năm; 2.2.c.02 – Các Quyết định công nhận tập thể lao động xuất sắc của Bộ GTVT cho các đơn vị trong trường***).

Tự đánh giá chỉ số 2.2.c: Đạt

2. Đánh giá

- ***Điểm mạnh:***

Trường có cơ cấu tổ chức hợp lý, phù hợp với Quy định của Nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của Trường.

Các đơn vị trong trường có sự phân công hợp lý, rõ ràng về chức năng nhiệm vụ và hoạt động đạt hiệu quả cao.

- ***Những tồn tại:*** Không có

3. Kế hoạch:

Trong thời gian tới, Trường tiếp tục thành lập thêm các đơn vị trực thuộc để phù hợp với chiến lược phát triển giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.2 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 2.3. Công tác quản lý, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý của trường.

a) Có quy hoạch giáo viên, cán bộ quản lý; có kế hoạch, chính sách, quy trình, biện pháp phù hợp để tuyển dụng giáo viên, bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của Nhà nước và nhu cầu về số lượng theo cơ cấu tổ chức của trường.

b) Có kế hoạch, quy trình, phương pháp đánh giá, phân loại giáo viên, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu thực tế của trường.

c) Có chính sách khuyến khích, có kế hoạch, biện pháp thực hiện có kết quả kế hoạch ngắn hạn, dài hạn bồi dưỡng cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý của trường.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trên cơ sở quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Giao thông vận tải giai đoạn 2011-2020 (***2.3.a.01 – Quyết định số 1576/QĐ-BGTVT ngày 19/7/2011 của Bộ trưởng bộ GTVT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành GTVT giai đoạn 2011-2020***). Trường đã xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong nội dung chiến lược có nội dung về kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (***1.2.a.01 – Quyết định số 872/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 của Bộ Trưởng Bộ GTVT phê duyệt chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030***)

Trường có Quy định về tuyển dụng giáo viên và nhân viên (***2.3.a.02- Quy định về công tác tuyển dụng và hợp đồng lao động***), hàng năm đều có báo cáo đánh giá công tác tuyển dụng và kế hoạch tuyển dụng (***2.3.a.03- Đánh giá công tác tuyển dụng và kế hoạch tuyển dụng giáo viên hàng năm***)

Đảng uỷ Nhà trường có hướng dẫn công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý (***2.3.a.04- Hướng dẫn công tác quy hoạch cán bộ quản lý***) trong đó nêu rõ các căn cứ lập kế hoạch, quy trình tiến hành, nguồn và tiêu chuẩn các chức danh quy hoạch... Căn cứ vào các hướng dẫn quy hoạch cán bộ, Trường đã lập quy hoạch cán bộ cho các chức danh giai đoạn 2015-2020 (***2.3.a.05- Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2015-2020***). Thực hiện công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý một cách nghiêm túc, đúng kế hoạch và theo đúng quy trình, phù hợp với yêu cầu bổ nhiệm của Trường. Từ năm 2011 đến nay, Trường đã bổ nhiệm được mới được 02 phó hiệu trưởng, 06 trưởng phòng/trưởng khoa, 09 phó trưởng phòng/trưởng khoa, bổ nhiệm lại 03 đồng chí theo quy hoạch đã dự kiến (***2.3.a.06- Các quyết định bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ quản lý***).

Tự đánh giá chỉ số 2.3.a: Đạt

Chỉ số b

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng của Trường, Hiệu trưởng Nhà trường Ra thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng (***2.3.b.01 - Quyết định thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng***) và ban hành hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng nhằm hướng dẫn chi tiết quy trình đánh giá, phân loại cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong trường và mẫu phiếu đánh giá viên chức hàng năm (***2.3.b.02 – Hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng***)

Định kỳ 1 năm 2 lần, trong các Hội nghị giao ban tháng 6 và tháng 12 hàng năm, Nhà trường lập kế hoạch và tổ chức đánh giá bình xét thi đua nhằm đánh giá, phân loại cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong trường và mẫu phiếu đánh giá đi kèm (***2.3.b.03 – Các kết luận giao ban hàng tháng; 2.3.b.04 – Các thông báo bình xét lao động thi đua hàng năm; 2.3.b.05– Mẫu phiếu đánh giá viên chức hàng năm***). Thực hiện kế hoạch của Trường, các đơn vị tổ chức bình xét danh hiệu thi đua cho toàn thể cán bộ, giáo viên và

nhân viên trong đơn vị mình và gửi về Phòng Tổ chức Hành chính (2.3.b.06 – *Các kết quả bình xét thi đua hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 2.3.b: Đạt

Chỉ số c

Tại Điều 4 – Chương II: Quy định tuyển sinh và lao động thuộc Quy định quản lý trường ban hành theo Quyết định số: 281/QĐ-CĐNGTVTTHU-TCHC ngày 24/3/2011 của Hiệu trưởng nhà trường có nội dung ghi rõ: “Nhà trường tạo mọi điều kiện để cá nhân học tập, thực tập nâng cao trình độ, cũng như hoàn thiện chức danh công tác”. (2.3.c.01 – *Trích Quy định về quản lý Trường CDN GTVT TW1: Điều 4. Chương II*).

Trong Phần III của Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2014, tại mục 6 – Thanh toán các khoản chi phí nghiệp vụ chuyên môn đã nêu rõ các mức chi phí mà cán bộ, giáo viên được hưởng (2.3.c.02 – *Trích nội dung Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2014 về thanh toán các khoản chi phí nghiệp vụ chuyên môn*). Nội dung bao gồm:

- Chi phí văn phòng phẩm, bảo hộ lao động;
- Chi phí cho công tác nghiên cứu khoa học, cải tiến và làm phương tiện dạy học;
- Chi vượt giờ;
- Chi phí đi thực tập;
- Chi phí đào tạo, cán bộ, giáo viên (có nêu rõ các nội dung hỗ trợ khuyến khích cán bộ, giáo viên đi học tập nâng cao trình độ).

Tại chiến lược phát triển trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt - Mục 6: có nội dung nêu rõ về kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo hai giai đoạn 2011-2016 và 2016-2021 (1.2.a.02 – *Quyết định số 872/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 của Bộ Trưởng Bộ GTVT phê duyệt chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*)

Căn cứ vào chiến lược phát triển, hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý (2.3.c.03 – *Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên hàng năm*).

Từ năm 2011 đến nay, Trường có 03 giáo viên đang làm NCS, 25 người được cử đi học thạc sĩ, nhiều lượt giáo viên được tham gia các khoá học ngắn hạn, tập huấn, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài, 02 cán bộ được cử đi học lớp cao cấp chính trị, nhiều lượt cán bộ, giáo viên được cử đi học các lớp trung cấp lý luận chính trị hành chính (2.3.c.04 – *Thống kê số lượng cán bộ, giáo viên được đào tạo bồi dưỡng hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 2.3.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Trường có chính sách, quy trình, biện pháp phù hợp để tuyển dụng giáo viên, bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của Nhà nước, của ngành Giao thông vận tải và nhu cầu về số lượng, cơ cấu tổ chức của Trường.

Trường có chính sách khuyến khích và thực hiện có hiệu quả các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn bồi dưỡng cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch:

Tiếp tục từ cán bộ giáo viên đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ, lý luận chính trị nhằm đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.3 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 2.4. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức xã hội, đoàn thể có vai trò tích cực trong hoạt động của trường.

a) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường làm tốt chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các đơn vị sự nghiệp theo Quyết định số 97/QĐ-TW ngày 22/3/2004 của Ban Bí thư.

b) Các tổ chức xã hội, đoàn thể trong trường tập hợp được cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người học, hoạt động theo đúng pháp luật và điều lệ của tổ chức.

c) Các tổ chức xã hội, đoàn thể trong trường hoạt động có hiệu quả, góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng dạy nghề.

1. Mô tả

Chỉ số a

Đảng bộ Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I trực thuộc Đảng bộ khối các trường đại học, cao đẳng Hà Nội, hiện có 13 chi bộ trực thuộc với tổng số hơn 100 đảng viên. Đảng bộ Nhà trường thường xuyên quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Trung ương, của Đảng bộ khối các trường cao đẳng đại học Hà Nội (**1.3.c.01 - Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường**). Trong quá trình thực hiện, Đảng uỷ đã lãnh đạo chuyên môn, các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Hàng năm đảng bộ đều được công nhận “Trong sạch vững mạnh” (**2.4.a.01 – Các quyết định công nhận đảng bộ trong sạch vững mạnh**).

Đảng bộ trường luôn làm tốt chức năng nhiệm vụ của đảng bộ cơ sở theo Quyết định số 97/QĐ-TW ngày 22/3/2004 của Ban Bí thư. Trong các năm từ 2012 đến nay, Đảng bộ đã kết nạp được 39 đảng viên. Trung bình trong 4 năm từ 2012 đến nay có 20% đảng viên đủ tư cách hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hầu hết đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ (**2.4.a.02 – Báo cáo công tác Đảng hàng năm; 2.4.a.03 - Tổng hợp đánh giá chất lượng đảng viên hàng năm**).

Tự đánh giá chỉ số 2.4.a: Đạt

Chỉ số b

Công đoàn Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I trực thuộc Công đoàn Giao thông vận tải Việt Nam tính đến tháng 4/2016 có 198 đoàn viên chiếm 100% cán bộ giáo viên và nhân viên của Trường (không tính lao động hợp đồng ngắn hạn) bao gồm 13 công đoàn bộ phận, trong đó Ban Nữ công trực thuộc Công đoàn Trường được thành lập và kiện toàn theo từng nhiệm kỳ với tổng số 61 thành viên. Ban chấp hành Công đoàn trường nhiệm kỳ 2012-2017 bao gồm 09 đồng chí (2.4.b.01 – *Hồ sơ Đại hội Công đoàn Trường*). Trong quá trình hoạt động từ năm 2012 đến nay, Tổ chức Công đoàn đã hoạt động theo đúng điều lệ, phát huy tốt vai trò của mình trong việc chăm lo đời sống của cán bộ, viên chức nhà trường (2.4.b.02 – *Báo cáo hoạt động Công đoàn hàng năm*).

Tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I trực thuộc Huyện Đoàn Ba Vì. Tính đến tháng 4/2015 có tổng số 903 (70 chi đoàn) đoàn viên bao gồm HSSV và giáo viên nhà trường (2.4.b.03 – *Danh sách đoàn viên Đoàn TN nhà trường*). Đoàn thanh niên Nhà trường đã phối hợp với các đơn vị hoạt động theo đúng pháp luật và điều lệ Đoàn. Thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục truyền thống cho đoàn viên thanh niên như: phong trào thi đua dạy tốt học tốt, phong trào sinh viên tình nguyện, phong trào hiến máu nhân đạo,...(2.4.b.04 – *Báo cáo hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 2.4.b: Đạt

Chỉ số c

Các năm từ 2011 đến nay, tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể (2.4.c.01 – *Kế hoạch hoạt động của Công đoàn trường hàng năm*; 2.4.c.02 – *Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên trường hàng năm*), nội dung của kế hoạch đều tập trung vào nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Các tổ chức đoàn thể đã vận động quần chúng tích cực tham gia vào thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, nâng cao khả năng tập hợp lực lượng, tăng cường giáo dục chính trị, đẩy mạnh các phong trào thi đua dạy tốt - học tốt, nghiên cứu khoa học, các phong trào Văn - Thể - Mỹ và các hoạt động xã hội khác trong cán bộ, viên chức, người lao động và HSSV trong toàn trường (2.4.b.02 – *Báo cáo hoạt động Công đoàn hàng năm*; 2.4.b.04 – *Báo cáo hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm*).

Hoạt động của các tổ chức đoàn thể nhà trường đã thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra và nhận được nhiều khen thưởng của các cơ quan cấp trên (2.4.c.03 – *Các khen thưởng của các tổ chức đoàn thể nhà trường*).

Tự đánh giá chỉ số 2.4.b: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Đảng bộ nhà trường đã phát huy được vai trò tiên phong gương mẫu, giữ vững khối đoàn kết nội bộ, lãnh đạo nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm, liên tục được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Các tổ chức đoàn thể nhà trường hoạt động theo đúng điều lệ, tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia tích cực vào các phong trào do Trường và cơ quan cấp trên phát động, góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch:

Tổ chức Đảng nhà trường tiếp tục giữ vững vai trò lãnh đạo, tập trung chỉ đạo theo nghị quyết đã đề ra. Phấn đấu giữ vững danh hiệu Đảng bộ trong sạch vững mạnh trong thời gian tới.

Các tổ chức đoàn thể tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ theo chỉ đạo, tổ chức các phong trào phù hợp với đặc điểm của Trường, đa dạng hoá các hình thức hoạt động góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng dạy nghề.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.4 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 2.5. Trường thực hiện và cải tiến thường xuyên công tác kiểm tra.

- a) Trường thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra theo kế hoạch
- b) Sử dụng kết quả kiểm tra vào quá trình nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của trường
- c) Định kỳ cải tiến phương pháp và công cụ kiểm tra các hoạt động của trường.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường có Ban thanh tra nhân dân được thành lập đúng theo quy định (*2.5.a.01 – Các quyết định thành lập Ban thanh tra nhà trường; 2.5.a.02 - Quy chế hoạt động của Ban thanh tra nhà trường*). Từ năm 2012 đến nay, hàng năm Ban thanh tra đều xây dựng quy chế hoạt động và kế hoạch kiểm tra căn cứ vào tình hình thực tế của Trường. Công tác kiểm tra thể hiện trên tất cả các mặt hoạt động của Trường như: Tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, tuyển sinh, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, giải quyết đơn thư khiếu nại,... (*2.5.a.03 – Kế hoạch hoạt động của Ban thanh tra hàng năm; 2.5.a.04 – Báo cáo công tác của Ban thanh tra hàng năm*).

Việc kiểm tra công tác đào tạo được thực hiện bởi Phòng Đào tạo và Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Hàng năm các đơn vị đều phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động mà nội dung chủ yếu là kiểm tra, giám sát công tác đảm bảo chất lượng đào tạo (*2.5.a.06 – Kế hoạch hoạt động kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo hàng năm*). Cuối mỗi một học kỳ theo năm học, các đơn vị có liên quan báo cáo kết quả kiểm tra giám sát, đánh giá các hoạt động liên quan đến đào tạo như: Đánh giá chất lượng HSSV, chất

lượng giáo viên, kiểm tra phòng học chuyên môn, kiểm tra xe máy, thiết bị phục vụ đào tạo... (*2.5.a.07 – Các báo cáo kết quả đảm bảo chất lượng đào tạo hàng năm*).

Đảng bộ Nhà trường có chương trình kiểm tra, giám sát của Đảng (*2.5.a.08 – Kế hoạch kiểm tra công tác Đảng hàng năm*) và hàng năm đều thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra (*2.5.a.09 – Báo cáo công tác kiểm tra Đảng hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 2.5.a: Đạt

Chỉ số b

Báo cáo hàng năm của Ban thanh tra nhân dân, Thanh tra chính quyền, Ban quản lý và đảm bảo chất lượng đào tạo, báo cáo công tác kiểm tra Đảng (*2.5.a.04 – Báo cáo công tác của Ban thanh tra hàng năm; 2.5.a.07 – Các báo cáo kết quả hoạt động Đảm bảo chất lượng đào tạo hàng năm; 2.5.a.09 – Báo cáo công tác kiểm tra Đảng hàng năm*) cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện một cách nghiêm túc, đúng kế hoạch đề ra và góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của Trường.

Các kết quả thanh kiểm tra đã được rút kinh nghiệm để thay đổi hình thức và phương pháp đánh giá, từng bước nâng cao nhận thức trách nhiệm, nhiệm vụ của từng cán bộ, giáo viên giúp cho việc nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường (*1.3.b.02 – Các báo cáo tổng kết năm của Nhà trường hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 2.5.b: Đạt

Chỉ số c

Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường đã áp dụng nhiều phương pháp, công cụ và hình thức thanh tra, kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài những phương pháp kiểm tra đánh giá truyền thống như: Kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra trọng điểm, kiểm tra đột xuất, các hình thức kiểm tra, đánh giá được cải tiến một cách thường xuyên cả về nội dung và phương pháp. Cụ thể:

- Năm 2011: Thành lập bộ phận Ban quản lý chất lượng đào tạo giúp việc Hiệu trưởng trong công tác đảm bảo chất lượng đào tạo (*2.5.a.05 – Quyết định số 1335/QĐ-CDNGTVTTWI về việc thành lập Ban Quản lý và Đảm bảo chất lượng đào tạo*); Năm 2014: Thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (*2.5.c.01 – Quyết định số Thành lập Phòng khảo thí và Đảm bảo chất lượng*).

- Năm 2012: Cải tiến hình thức giám sát các hoạt động của trường qua hệ thống camera giám sát (*2.5.c.02 – Các kết luận giao ban hàng tháng có nội dung tăng cường công tác kiểm tra giám sát qua hệ thống camera nhà trường*).

- Năm 2013: Cải tiến hình thức báo danh học sinh sinh viên qua số phone hotline (*2.5.c.04 – Kết luận giao ban hàng tháng có nội dung tăng cường công tác báo danh qua số điện thoại hotline*) và qua email (*2.5.c.05 – Tổng hợp kết quả báo danh qua email*).

Tự đánh giá chỉ số 2.5.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Nhà trường luôn làm tốt công tác kiểm tra định kỳ và thường xuyên góp phần tích cực vào việc duy trì nề nếp giảng dạy, học tập trong trường. Qua đó nâng cao chất lượng đào tạo.

- *Những tồn tại:*

Nhân sự chuyên trách trong công tác thanh tra, kiểm tra còn mỏng và phần lớn là kiêm nhiệm nên đôi lúc còn gặp khó khăn trong công tác tổng hợp đánh giá.

3. Kế hoạch:

Năm 2017 và những năm tới, Trường tiếp tục duy trì công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định, hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra, bổ sung thêm nhân sự chuyên trách để nâng cao tính nghiêm túc, khách quan, đi sâu vào đánh giá chất lượng đào tạo.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 2.5 đạt: 2 điểm.

3.2.3. Tiêu chí 3: Hoạt động Dạy và Học

Đánh giá tổng quát tiêu chí 3:

Mở đầu

Trường đã thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo, với phương thức dạy nghề dài hạn tập trung, ngắn hạn, đào tạo có địa chỉ, đào tạo theo nhu cầu xã hội để đáp ứng yêu cầu của người học, người sử dụng lao động.

Để đảm bảo chất lượng trong quá trình dạy và học, kế hoạch đào tạo được Trường xây dựng và thực hiện nghiêm túc, phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn sản xuất. Trường đã có chủ trương và thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của các môn học.

Đồng thời Trường cũng có những chính sách khuyến khích cán bộ, giáo viên nghiên cứu khoa học và đã có những kết quả ban đầu nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong quá trình dạy và học. Chất lượng đào tạo đã ngày càng được nâng cao, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ sản xuất, từng bước tiếp cận với phát triển của khu vực, hầu hết các học sinh của trường đào tạo ra đáp ứng tốt yêu cầu của các đơn vị sử dụng trong nước và xuất khẩu lao động đi nước ngoài.

Các hoạt động dạy và học đã thể hiện tính ổn định và phát triển của Trường trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Đất nước.

Công tác dạy và học được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, việc tuyển sinh đúng thủ tục, đúng quy chế, đa dạng hoá hình thức tổ chức, chương trình đào tạo theo yêu cầu đào tạo gắn với việc làm, theo nhu cầu của người học và xã hội.

** Những điểm mạnh:*

Trong công tác đào tạo nghề, nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo, với phương thức dạy nghề dài hạn tập trung, ngắn hạn, đào tạo theo địa chỉ, thiết lập mối liên hệ chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của người học, người sử dụng lao động.

Để đảm bảo chất lượng trong quá trình dạy và học, kế hoạch đào tạo được nhà trường xây dựng và thực hiện nghiêm túc, phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đã thể hiện tính ổn định và phát triển của nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong năm gần đây, nhà trường đã có những chính sách, biện pháp khuyến khích cán bộ, giáo viên và đã có những kết quả ban đầu trong nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong quá trình dạy và học. Chất lượng đào tạo đã ngày càng được nâng cao, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ của sản xuất, kinh doanh trên thế giới và trong khu vực.

Các hoạt động dạy và học dựa trên mục tiêu nội dung, chương trình dạy nghề đã được Bộ LĐTB-XH ban hành, trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến độ và có hiệu quả. Trường cũng thực hiện phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đảm bảo đánh giá nghiêm túc, khách quan, phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của mô đun, môn học.

Công tác tuyển sinh của trường được cụ thể hoá bằng những quy định tuyển sinh đảm bảo chất lượng đầu vào và thực hiện theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Mở rộng giao lưu, quan hệ với một số cơ sở đào tạo, dạy nghề khác như Trung tâm đào tạo , bồi dưỡng kỹ thuật và nghiệp vụ GTVT – Viện KHCN GTVT, Trường Cao đẳng GTVT, Trung tâm đào tạo nhân lực cao Bắc Hà – Trường Cao đẳng công nghệ Bắc Hà, Trung tâm đào tạo Bồi dưỡng nghiệp vụ - Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển vận tải, Công ty cổ phần tư vấn và kiểm định công trình KNK, Công ty CP tư vấn XD và thương mại Thiên Trường...

** Những tồn tại và kế hoạch:*

Tồn tại:

Còn một số giáo viên trẻ chưa có kinh nghiệm trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, một số giáo viên lớn tuổi ít sử dụng thiết bị đồ dùng dạy học hiện đại vào giảng dạy.

Kế hoạch:

- Thường xuyên nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn tại các Khoa chuyên môn, Bộ môn và tổ chức các lớp bồi dưỡng, các cuộc hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy cho CBGD. Trong năm học 2012 – 2014 phải có 90% CBGD áp dụng phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hoá người học một cách hiệu quả.

- Mở rộng hơn quan hệ giao lưu với các trường bạn và hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, giáo viên nhà trường nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Tiêu chuẩn 3.1: Công tác tuyển sinh được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; đảm bảo chất lượng tuyển sinh.

- a) Tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- b) Hàng năm trường có hướng dẫn riêng về công tác tuyển sinh, cụ thể hoá quy định tuyển sinh của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- c) Đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan trong tuyển sinh.

1. Mô tả

Chỉ số a

Từ Trường CĐNGTVT TWI có hướng dẫn tuyển sinh, được xây dựng theo quy chế tuyển sinh của Bộ LĐTB&XH ban hành (***3.1.a.01 - Quyết định của Hiệu trưởng về việc ban hành hướng dẫn tuyển sinh học nghề của Trường Cao đẳng nghề GTVT TW I cho từng năm***).

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ LĐTB&XH về công tác tuyển sinh, Trường CĐNGTVT TWI đã tổ chức hoạt động tuyển theo hình thức xét tuyển và điều chỉnh phù hợp với tình hình tuyển sinh của Trường và khu vực (***3.1.a.02- Hướng dẫn tuyển sinh học nghề của Trường Cao đẳng nghề GTVT TW I***).

Hướng dẫn tuyển sinh của Trường được quảng bá công khai trên website của trường: <http://gtvttw1.edu.vn>

Hàng năm sau khi Bộ GTVT thông báo chỉ tiêu đào tạo nghề, Trường đã thành lập hội đồng tuyển sinh (***3.1.a.03- Các quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh***), Ban thư ký hội đồng tuyển sinh (***3.1.a.04- Các quyết định thành lập Ban thư ký hội đồng tuyển sinh***), ban hành hướng dẫn tuyển sinh và tổ chức họp HĐTS để triển khai thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh đã được lập (***1.2.b.03- Kế hoạch tuyển sinh hàng năm***).

Thông báo tuyển sinh được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như các báo, đài và trên website của trường (***3.1.a.06- Thông báo tuyển sinh hàng năm***).

Trước mỗi đợt tuyển sinh 15 ngày HĐTS họp để xét tuyển đối với các hồ sơ đăng ký dự tuyển (***3.1.a.07- Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh***), các thí sinh trúng tuyển sẽ nhận được giấy báo nhập học của Trường gửi tới theo đường bưu điện.

Sau khi kết thúc mùa tuyển sinh hàng năm Trường đều tổ chức kiểm tra (***3.1.a.08- Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh***), lập báo cáo kết quả tuyển sinh năm đó và đăng ký tuyển sinh của năm sau (***3.1.a.09- Báo cáo công tác tuyển sinh hàng năm***) gửi Bộ GTVT và Sở LĐTB&XH Hà Nội theo quy định.

Tự đánh giá chỉ số 1.1.a: Đạt

Chỉ số b

Trường đã xây dựng hướng dẫn tuyển sinh (***3.1.a.02 - Hướng dẫn tuyển sinh học nghề của Trường Cao đẳng nghề GTVT TW I***) cụ thể hóa Quy chế tuyển sinh học nghề của Bộ LĐTB&XH để phục vụ công tác tuyển sinh. Ngay từ học kỳ 2 của mỗi năm học, Trường thành lập hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng làm Chủ tịch hội đồng (***3.1.a.03- Các quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh***), ban thư ký hội đồng tuyển sinh do Trưởng phòng đào tạo làm trưởng ban (***3.1.a.04 - Các quyết định thành lập Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh***). Hội đồng tuyển sinh xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động tuyển sinh (***3.1.a.05 - Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; 3.1.a.06-Thông báo tuyển sinh hàng năm***).

Phương thức và tiêu chí tuyển sinh được cụ thể hóa trong hướng dẫn tuyển sinh và thông báo tuyển sinh. Các văn bản này được Trường thông báo rộng rãi trên website của trường, gửi tới tay nhân dân ở các tỉnh và thành phố qua đăng trên báo, tạp chí, truyền thông,...

Tự đánh giá chỉ số 1.1.b: Đạt

Chỉ số c

Tuyển sinh tại trường CDN GTVTTW1 thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ LĐTB&XH ban hành và theo hướng dẫn tuyển sinh của Trường. Trường tiếp nhận hồ sơ dự tuyển trực tiếp của học sinh tại trường hoặc qua đường bưu điện hoặc tại các cơ sở liên kết.

Hội đồng tuyển sinh dựa vào chỉ tiêu được giao, các tiêu chí xét tuyển, xem xét danh sách thí sinh dự xét tuyển do Ban thư ký HĐTS báo cáo để xác định điểm chuẩn và duyệt danh sách trúng tuyển (***3.1.a.07 - Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh***), danh sách này được niêm yết tại trường và trên trang web của trường, học sinh nhận giấy báo trúng tuyển trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện.

Do các hoạt động trong công tác tuyển sinh được nhà trường quan tâm tổ chức và thực hiện nghiêm túc, công bằng, khách quan nên đến nay không có đơn thư khiếu nại, tố cáo về công tác tuyển sinh của trường (***3.1.a.08 - Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh; 3.1.a.09 - Báo cáo công tác tuyển sinh***).

Một đặc điểm thuận tiện cho tính công bằng, minh bạch là phương thức tuyển sinh Nhà trường mới chỉ xét tuyển chứ chưa thực hiện theo thi tuyển. Việc xét tuyển theo tiêu chí: sức khỏe, hạnh kiểm, trình độ (bằng tốt nghiệp, điểm tổng kết các môn học toán, lý của 3 năm học THPT hoặc THCS).

Tiêu chuẩn của sinh viên, học sinh trúng tuyển đều công bố công khai qua các thông tin đại chúng, qua website của trường <http://gtvtw1.edu.vn>.

Tự đánh giá chỉ số 1.1.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Quy trình thực hiện công tác tuyển sinh không gây phiền hà sách nhiễu, thuận lợi cho thí sinh. Trường đã xây dựng hướng dẫn tuyển sinh riêng trên cơ sở quy chế tuyển sinh của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của trường tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh.

Hàng năm tuyển sinh được hướng dẫn cụ thể phù hợp với điều kiện của trường;

Tuyển sinh tại trường CĐNGTVTTW1 đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng.

- *Những tồn tại*

Hệ thống đào tạo (giáo dục hàn lâm, dạy nghề) chưa thống nhất trong lộ trình liên thông, người học vẫn do dự với hệ thống dạy nghề nên mặc dù công tác tuyển sinh được Trường thực hiện đúng Quy chế, đảm bảo thuận lợi nhất cho học sinh nhưng những năm gần đây sức thu hút học sinh vào các hệ CDN, TCN còn hạn chế.

3. Kế hoạch

Trong thời gian tới trường sẽ tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp tại các trường THPT, THCS, liên kết với doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất tuyển theo địa chỉ để tạo nguồn cho công tác tuyển sinh, tăng cường công tác đào tạo theo nhu cầu xã hội. đồng thời tăng cường công tác giới thiệu việc làm cho HSSV tốt nghiệp để tăng sức thu hút đầu vào.

Trường tiếp tục đầu tư kinh phí để mua sắm thêm trang thiết bị, đồ dùng dạy học và nâng cao trình độ giáo viên để nâng cao chất lượng đào tạo, coi đó là một yếu tố quan trọng thu hút người học.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tuyển sinh để nâng cao hiệu quả của công tác này.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.1 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3.2: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học; thiết lập được mối liên hệ chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp.

a) Đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo để đáp ứng yêu cầu học tập của người học.

b) Có sự liên kết chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong quá trình đào tạo.

c) Định kỳ thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên, người học về chất lượng của các phương thức đào tạo so với mục tiêu đã đề ra.

1. Mô tả:

Chỉ số a

Hàng năm, Nhà trường đều phát phiếu thăm dò ý kiến của người học về phương thức tổ chức đào tạo của nhà trường hiện đang thực hiện và các góp ý về phương thức tổ chức đào tạo mới cho phù hợp với nhu cầu của người học (*3.2.a.01 – Phiếu khảo sát hàng năm*), đồng thời phương thức tổ chức đào tạo đã thực hiện (hình thức tổ chức, nghề, trình độ, số lượng tuyển sinh, kết quả thực hiện thể hiện rõ ràng trong kế hoạch tuyển sinh, và thông báo tuyển sinh hàng năm (*3.1.a.05 - Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; 3.1.a.06 - Thông báo tuyển sinh hàng năm*), các phương thức tổ chức đào tạo hiện tại của nhà trường đã đáp ứng được yêu cầu của người học (hơn 80% học sinh, sinh viên có nhu cầu phù hợp với phương thức đào tạo đang thực hiện) và được thể hiện rất rõ trong phiếu thăm dò của người học (*3.2.a.02 - Tổng hợp kết quả khảo sát hàng năm*);

Với yêu cầu của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thì nhu cầu học tập nâng cao trình độ của người học ngày càng nâng cao. Để đáp ứng nhu cầu đó, Trường CDN GTVTTWI đã có chủ trương thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo (*1.3.c.01 - Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường; 1.3.b.02 - Các báo cáo tổng kết và phương hướng của Trường hàng năm*).

Những năm gần đây, một số các trường, doanh nghiệp và tổ chức đã đặt hàng Trường đào tạo một số nội dung riêng. Trường đã tổ chức thực hiện theo 2 hình thức:

- Đào tạo tại trường: đơn vị, doanh nghiệp sẽ gửi người học của họ đến học tại trường và trường sẽ trực tiếp đào tạo theo nhu cầu người học

- Đào tạo theo địa chỉ: Không chỉ đào tạo tại trường, Trường còn mở rộng liên kết đào tạo với một số đơn vị ở thành trung tâm thành phố Hà Nội, ở Lào Cai, và các tỉnh khác để người học có thể học tập ngay tại địa phương của mình, giảm chi phí đi lại, trợ học và Trường cử giáo viên đến giảng dạy trực tiếp tại đơn vị (*3.2.a.03 - Các Hợp đồng liên kết đào tạo các năm*)

Tự đánh giá chỉ số 3.2.a: Đạt

Chỉ số b

Trường đã liên kết với các cơ sở đào tạo khác, các doanh nghiệp để đầu tư thêm cơ sở vật chất phục vụ đào tạo theo hướng gắn kết đào tạo với các doanh nghiệp sản xuất trong nước và doanh nghiệp xuất khẩu lao động (*3.2.b.01 - Các hợp đồng tiếp nhận HSSV thực tập tại cơ sở sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp hàng năm*).

Trường đã thực hiện các hợp đồng liên kết đào tạo và thi công công trình nhằm tạo điều kiện cho người học có thêm công việc thực tập nâng cao tay nghề và làm quen với thực tế sản xuất (*3.2.b.02- Các hợp đồng liên kết thi công công trình kết hợp với thực tập tay nghề cho HSSV*).

Sau mỗi đợt các HSSV khi được tham gia thực tập tại các doanh nghiệp đều có báo thực tập và có nhận xét, đánh giá và xác nhận của các đơn vị thực tập (*3.2.b.03- Báo cáo kết quả thực tập của HSSV tại đơn vị*). Các ý kiến nhận xét của doanh nghiệp về quá trình thực tập của sinh viên, học sinh là một kênh thông tin quan trọng cho công tác đào tạo của Trường.

Trong quá trình xây dựng các chương trình đào tạo, Trường đã mời các chuyên gia có kinh nghiệm, các thợ bậc cao từ các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất tham gia, và các chuyên gia đã có đóng góp vào quá trình xây dựng để đảm bảo các chương trình đào tạo đáp ứng được các yêu cầu của thực tế sản xuất (*3.2.b.04- Các quyết định thành lập ban chỉ đạo và các tiểu ban xây dựng chương trình đào tạo; 3.2.b.05- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo; 3.2.b.06- Biên bản họp của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo; 3.2.b.07- Báo cáo của Ban xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo*). HSSV khi thi tốt nghiệp, Nhà trường cũng mời các chuyên gia có tay nghề tại các doanh nghiệp tham vào Hội đồng chấm thi tốt nghiệp của Nhà trường để đảm bảo chất lượng đầu ra của quá trình đào tạo sát với thực tế và nhu cầu của doanh nghiệp để các em tự tin khi ra trường và đảm bảo niềm tin cho doanh nghiệp tuyển dụng (*3.2.b.08- Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp các nghề của các năm*).

Tự đánh giá chỉ số 3.2.b: Đạt

Chỉ số c

Những năm gần đây, Trường đã lập Kế hoạch thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, người học về chất lượng của các phương thức đào tạo so với mục tiêu đã đề ra (*3.2.c.01 - Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo hàng năm*). Trường sử dụng phiếu khảo sát để thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề, người học nghề về sự phù hợp, hiệu quả của các phương thức tổ chức đào tạo đang triển khai tại trường (*3.2.a.01 – Phiếu khảo sát hàng năm*). Kết quả khảo sát tổng hợp được cho thấy hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề và người học nghề đồng ý rằng: các phương thức tổ chức đào tạo của Trường đã đáp ứng yêu cầu học tập của người học nghề. (*3.2.a.02- Tổng hợp kết quả khảo sát hàng năm*). Mặt khác, qua các ý kiến khảo sát được, Trường đã có những điều chỉnh về phương thức đào tạo cho phù hợp với thực tế đào tạo và nhu cầu người học (*3.2.c.02 - Các Tờ trình, Quyết định liên quan đến việc sử dụng kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng đào tạo*.)

Tự đánh giá chỉ số 3.2.c: đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Trường đã đa dạng hoá các phương thức dạy nghề để đáp ứng yêu cầu học tập của người học, của người sử dụng lao động.

Đã liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong quá trình dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo đào tạo gắn liền với thực tế sản xuất.

Định kỳ thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên, người học về chất lượng của các phương thức đào tạo so với mục tiêu đã đề ra, từ đó có những điều chỉnh cho phù hợp để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

- Những tồn tại:

Đánh giá chất lượng của các phương thức đào tạo so với mục tiêu đề ra chưa tổ chức thành chuyên đề hội thảo mà chỉ dừng lại ở việc thăm dò và khảo sát.

3. Kế hoạch

Trong năm học 2015-2016 và những năm tiếp theo, Trường sẽ lên kế hoạch và thực hiện những công việc sau đây:

Tổ chức hội thảo định kỳ theo chuyên đề để lấy ý kiến của cán bộ, giáo viên và người học về hiệu quả của các phương thức tổ chức đào tạo đã thực hiện.

Thường xuyên mời các chuyên gia tại các cơ sở sản xuất về tập huấn công nghệ mới cho các em HSSV và các giáo viên

Mở rộng hợp tác với các đơn vị, tổ chức trong nước và quốc tế về đào tạo nghề.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.2 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3.3: Có kế hoạch đào tạo, giám sát chặt chẽ, bảo đảm thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến độ và có hiệu quả; tổ chức dạy học lý thuyết, thực hành và thực tập lao động sản xuất theo nghề đào tạo phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

a) Có kế hoạch đào tạo cho từng nghề, theo từng học kỳ, năm học; có kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô-đun, môn học, cụ thể cho các giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập lao động sản xuất.

b) Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đào tạo bảo đảm thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

c) Hàng năm thu thập các ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên, người học về tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường có đủ các quyết định ban hành chương trình và Chương trình dạy nghề chi tiết của các nghề đã được đào tạo, trong đó qui định rõ về kế hoạch đào tạo của từng mô-đun, môn học, cụ thể cho các giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập lao động sản xuất (***3.3.a.01 - Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành***).

Từ năm 2012 đến nay, việc lập Kế hoạch đào tạo cho các nghề và xây dựng tiến độ đào tạo cho từng khóa học theo từng học kỳ, năm học do phòng Đào tạo phối hợp với các khoa thực hiện căn cứ vào đặc điểm của từng nghề và theo đúng quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (***3.3.a.02- Kế hoạch đào tạo các nghề của trường; Tiến độ đào tạo theo từng học kì, năm học***). Hàng năm, Trường ban hành các văn bản triển khai và hướng dẫn thực hiện để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch và tiến độ đào tạo đã đặt ra (***3.3.a.03 - Kế hoạch giáo viên hàng năm; 3.3.a.04 - Thời khóa biểu; 3.3.a.05 - Các kế hoạch thi kết thúc khóa học, thi tốt nghiệp***). Khi đã có thời khóa biểu, giáo viên sẽ căn cứ vào nội dung, thời lượng đã qui định trong chương trình đào tạo

nghe để soạn kế hoạch giảng dạy chi tiết cho từng môn học, mô đun được phân công (3.3.a.06 – *Hồ sơ giảng dạy của giáo viên*).

Tự đánh giá chỉ số 3.3.a : Đạt

Chỉ số b.

Đầu mỗi học kỳ, phòng Đào tạo phải rà soát lại tiến độ đào tạo để lập thời khóa biểu cho học kỳ mới (3.3.a.04- *Thời khóa biểu*); Ngoài ra, phòng Đào tạo theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch đào tạo thông qua kế hoạch giáo viên (3.3.a.03 - *Kế hoạch giáo viên hàng năm*), hồ sơ lên lớp đảm bảo việc thực hiện đúng yêu cầu về nội dung (3.3.a.06 – *Hồ sơ giảng dạy của giáo viên*). Đặc biệt, Trường thực hiện kiểm tra đột xuất, định kỳ và dự giờ giảng của giáo viên ở tất cả các đơn vị để giám sát và đánh giá sự phù hợp của nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy với kế hoạch đào tạo và khả năng người học (2.5.a.06 - *Kế hoạch Đảm bảo chất lượng đào tạo hàng năm*; 3.3.b.01 – *Các biên bản kiểm tra công tác giảng dạy hàng năm*; 2.5.a.07 – *Các báo cáo kết quả Đảm bảo chất lượng đào tạo hàng năm*).

Cuối mỗi năm học, mỗi khóa học, phòng Đào tạo làm báo cáo tổng kết để rà soát và đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, từ đó đặt ra phương hướng hành động phù hợp cho giai đoạn tiếp theo (3.3.b.02 – *Các báo cáo đánh giá sơ kết học kỳ, tổng kết năm hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 3.3.b : Đạt

Chỉ số c

Trường lập Kế hoạch thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, người học về tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo từ đầu năm học (3.2.c.01 - *Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo hàng năm*). Căn cứ vào kế hoạch, Trường tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý về tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bằng phiếu khảo sát ý kiến (3.2.a.01 - *Phiếu khảo sát hàng năm*). Sau mỗi đợt khảo sát, Trường đều có báo cáo tổng hợp kết quả và các đề xuất kèm theo để điều chỉnh một số hoạt động đào tạo cho phù hợp (3.2.a.02- *Tổng hợp kết quả khảo sát hàng năm*)

Cuối mỗi năm học, mỗi khóa học, phòng Đào tạo làm báo cáo tổng kết để rà soát và đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, đánh giá việc sử dụng kết quả thu thập các ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên, người học để đảm bảo tiến độ thực hiện kế hoạch đào tạo từ đó đặt ra phương hướng hành động phù hợp cho giai đoạn tiếp theo (3.3.b.02 – *Các báo cáo đánh giá sơ kết học kỳ, tổng kết năm học hàng năm*; 3.2.c.02 - *Các Tờ trình, Quyết định liên quan đến việc sử dụng kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng đào tạo*)

Tự đánh giá chỉ số 3.3.c : Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Công tác đào tạo được thực hiện theo kế hoạch, đúng tiến độ và có sự giám sát chặt

chẽ, đánh giá định kì theo đúng quy định.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch:

Năm 2015 và những năm tiếp theo, nhà trường sẽ đầu tư trang bị phần mềm tin học: Quản lý tiến độ đào tạo, xếp thời khóa biểu để tiết kiệm thời gian, giảm sai sót, dễ quản lý.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.3 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3.4: Tổ chức đào tạo liên thông.

a) Có các văn bản quy định tổ chức đào tạo liên thông của trường phù hợp với quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và pháp luật về dạy nghề.

b) Việc tổ chức đào tạo liên thông giữa ba cấp trình độ đào tạo nghề và liên thông các nghề của trường tuân thủ các quy định đã đề ra.

c) Định kỳ đánh giá công tác tổ chức đào tạo liên thông của trường.

1. Mô tả

Chỉ số a

Năm 2007 Trường trở thành Trường Cao đẳng nghề và từ năm 2008 đến nay, Trường được phép đào tạo 3 cấp trình độ nghề, một số học sinh tốt nghiệp TCN có nhu cầu học lên CĐN. Để đáp ứng nhu cầu đó nhà trường đã tích cực chuẩn bị cho việc tổ chức đào tạo liên thông giữa các cấp trình độ cho phép, ban hành quy định về đào tạo liên thông (*3.4.a.01- Quy định về đào tạo liên thông của Trường*) và xây dựng một số chương trình đào tạo liên thông (*3.4.a.02- Các chương trình đào tạo liên thông*)

Nhu cầu đào tạo liên thông tại trường CĐN GTVTTWI tập trung vào các nghề: Nghề Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ; nghề Điện dân dụng; Nghề công nghệ ô tô, Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn ...

Nhà trường đã có kế hoạch và văn bản triển khai tuyển sinh đào tạo liên thông (*3.1.a.06- Thông báo tuyển sinh hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 3.4.a: Đạt

Chỉ số b

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đối của Trường (*3.4.b.01- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề*), Nhà trường đã được giao chỉ tiêu đào tạo liên thông các cấp trình độ nằm trong chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh hàng năm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bao gồm: liên thông từ SCN lên TCN do Bộ Giao thông vận tải phê duyệt, liên thông từ TCN lên CĐN do Tổng cục dạy nghề phê duyệt (*3.4.b.02 – Các văn bản cho phép đào tạo liên thông*).

Căn cứ theo Quyết định số 53/2008/QĐ- BLĐTBXH ngày 6/5/2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ dạy nghề,

Trường đã tiến hành xây dựng các chương trình đào tạo liên thông (*3.4.b.03- Các chương trình đào tạo liên thông*).

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã triển khai đào tạo một số lớp liên thông cho các nghề Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ; nghề Điện dân dụng và công nghiệp... công tác đào tạo liên thông tuân thủ đúng theo các quy định đã đề ra (*3.4.b.04 – Quyết định thành lập lớp đào tạo liên thông; 3.3.a.02 - Kế hoạch đào tạo các nghề của trường; Tiến độ đào tạo theo từng học kì, năm học*) đồng thời Trường đang tiếp tục tổ chức tuyển sinh đào tạo các lớp liên thông tiếp theo.

Tự đánh giá chỉ số 3.4.b: Đạt

Chỉ số c

Trong năm gần đây, căn cứ vào các văn bản cho phép đào tạo liên thông ở các cấp trình độ (*3.4.b.02 - Văn bản cho phép đào tạo liên thông*), nhà trường đã lập kế hoạch và thông báo tuyển sinh rộng rãi (*3.4.a.03 - Thông báo tuyển sinh hàng năm*), hiện tại Nhà trường đã triển khai đào tạo một số lớp liên thông cho các nghề Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ; nghề Điện dân dụng và công nghiệp... (*3.4.b.04 – Quyết định thành lập lớp đào tạo liên thông*)

Công tác đào tạo liên thông được định kỳ báo cáo (*3.4.c.01- Báo cáo về việc tổ chức đào tạo liên thông các năm*) và đánh giá thông qua các báo cáo sơ kết học kỳ, tổng kết năm học của Nhà Trường hàng năm (*2.5.a.07 - Các báo cáo kết quả Đảm bảo chất lượng đào tạo hàng năm; 3.3.b.02 - Các báo cáo đánh giá sơ kết học kỳ, tổng kết năm học hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 3.4.c : Đạt

2. Đánh giá:

- Điểm mạnh:

Trường đã có ban hành quy định và chương trình đào tạo liên thông phù hợp với quy định của Bộ LĐTB&XH về đào tạo liên thông giữa các trình độ dạy nghề.

Đã triển khai công tác tuyển sinh đào tạo liên thông để đáp ứng nhu cầu của người học.

- Những tồn tại:

Việc tổ chức đào tạo các lớp liên thông của trường chưa nhiều.

3. Kế hoạch

Tiếp tục tổ chức tuyển sinh đào tạo liên thông cho các nghề ở các cấp trình độ khác nhau. Định kỳ mở các lớp liên thông dọc từ TCN lên CĐN và liên thông ngang từ TCN, CĐN này sang TCN, CĐN khác cho một số nghề mà HSSV có nhu cầu tập trung như trên.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.4 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3.5: Tổ chức dạy nghề theo mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt; thực hiện phương pháp dạy học theo hướng tích cực hoá người học, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của người học.

a) Các hoạt động dạy nghề được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt và hàng năm rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa các hoạt động dạy nghề với mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt.

b) Trường có các hình thức và phương pháp dạy học tích cực khuyến khích phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của người học.

c) Định kỳ thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, người học nhằm tổng kết, đánh giá và phổ biến kinh nghiệm đổi mới phương pháp dạy và học.

1. Mô tả

Chỉ số a

Tất cả các chương trình dạy nghề trường đang thực hiện đào tạo đều được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hoặc Trường tự xây dựng theo công văn số 200/TCDN-TCN ngày 06/4/2007 của Tổng cục dạy nghề về việc hướng dẫn tạm thời xây dựng chương trình dạy nghề trình độ trung cấp (đối với những nghề Bộ chưa ban hành chương trình). Các mô đun, môn học đang giảng dạy trong nhà trường đều tuân thủ theo chương trình đào tạo (mục tiêu, nội dung) đã được Hiệu trưởng phê duyệt ban hành (***3.3.a.01 - Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành***).

Các hoạt động dạy nghề của Trường đều được xây dựng thực hiện có kế hoạch, tổ chức các hoạt động dạy nghề theo mục tiêu, nội dung chương trình đã được phê duyệt cụ thể đến từng phòng, khoa, trung tâm ; có kế hoạch đào tạo cụ thể chi tiết cho từng nghề, từng mô đun môn học (***3.3.a.02 - Kế hoạch đào tạo các nghề của trường; Tiến độ đào tạo theo từng học kì, năm học***).

Kế hoạch rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức dạy nghề với mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề của Trường được đề cập trong Kế hoạch thanh tra kiểm tra hoạt động đào tạo năm học (***3.5.a.01 - Kế hoạch rà soát, đánh giá chương trình dạy nghề hàng năm***). Qua kết quả thực hiện, định kỳ, phòng Đào tạo có Báo cáo về kết quả thực hiện công tác rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức dạy nghề với mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề hàng năm (***3.5.a.02- Tổng hợp kết quả rà soát đánh giá chương trình dạy nghề hàng năm***). Căn cứ vào kết quả rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức dạy nghề với mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề, phòng Đào tạo đề xuất với Hội đồng trường điều chỉnh cho phù hợp (***3.5.a.03- Các biên bản họp Hội đồng trường***).

Tự đánh giá chỉ số 3.5.a : Đạt

Chỉ số b

Nhằm giúp giáo viên tiếp cận và sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, Trường tổ chức các lớp báo cáo chuyên đề hoặc mời chuyên gia về tập huấn (*3.5.b.01- Các kế hoạch sinh hoạt nghiệp vụ đầu năm học*). Hiện nay, các phương pháp dạy học tích cực thường được giáo viên nhà trường sử dụng là: giảng dạy trên các mô hình, phân nhóm học tập, học tập kết hợp thực tế sản xuất, hoặc sử dụng các thiết bị hiện đại hỗ trợ giảng dạy (*3.3.a.06 - Hồ sơ giảng dạy của giáo viên*)

Ngoài ra, trong các kì hội giảng hàng năm, giáo viên được khuyến khích sử dụng các phương pháp dạy học giúp phát triển tư duy sáng tạo của người học (*3.5.b.02 - Kế hoạch Tổ chức hội giảng hàng năm; 3.5.b.03- Giáo án tích hợp của giáo viên; 3.5.b.04- Video các tiết dạy của giáo viên*). Qua đó, giáo viên có cơ hội trao đổi kinh nghiệm, học tập và nâng cao nghiệp vụ sư phạm. Và nhiều giáo viên đã đạt thành tích cao trong các kì hội giảng cấp thành phố và toàn quốc. Những giáo viên tiêu biểu này đã được Trường tuyên dương và khen thưởng kịp thời (*3.5.b.05 - Danh sách GV dạy giỏi cấp trường, cấp ngành, cấp thành phố, và Quyết định khen thưởng GV dạy giỏi*).

Tự đánh giá chỉ số 3.5.b : Đạt

Chỉ số c

Để đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy của các giáo viên, định kỳ hàng năm, Trường tổ chức lấy ý kiến của HSSV đối với các mô đun, môn học bằng các phiếu khảo sát; khảo sát lấy ý kiến của cán bộ - giáo viên về đổi mới phương pháp dạy và học. Kết quả điều tra khảo sát mức độ hài lòng của HSSV cho thấy 90% học sinh hứng thú với giờ giảng mà giáo viên áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, sử dụng giáo án điện tử (*3.2.c.01 - Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo hàng năm; 3.2.a.01 - Phiếu khảo sát hàng năm; 3.2.a.02 - Tổng hợp kết quả khảo sát hàng năm*).

Thông qua các hoạt động: dự giờ, hội giảng, thảo luận chuyên môn tại các phòng khoa, họp Hội đồng đào tạo, kết quả điều tra - khảo sát, nhà trường đã tổng kết, đánh giá và phổ biến kinh nghiệm đổi mới phương pháp dạy và học trong đội ngũ giáo viên và học sinh sinh viên (*3.5.b.01 - Các kế hoạch sinh hoạt nghiệp vụ đầu năm học; 3.5.c.01 - Các biên bản sinh hoạt nghiệp vụ đầu năm học*). Kết quả cho thấy tỷ lệ giáo viên ở các khoa chuyên môn sử dụng phương pháp dạy học tích cực với các giáo án điện tử tăng lên theo hàng năm, nhiều giáo viên đạt giải cao tại các kỳ thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, thành phố và cấp ngành.

Tự đánh giá chỉ số 3.5.c: Đạt

2. Đánh giá

*** Điểm mạnh:**

- Các hoạt động dạy nghề được thực hiện theo nội dung chương trình đã được phê duyệt, đảm bảo tốt nội dung, mục tiêu chương trình đào tạo.
- Định kỳ hàng năm tổ chức thao giảng cấp khoa, cấp trường và tham gia hội giảng các cấp, tạo điều kiện tốt cho giáo viên phấn đấu, học hỏi - không ngừng tự nâng cao năng lực chuyên môn cũng như phương pháp giảng dạy.

- Trường đã có cơ chế động viên, khuyến khích giáo viên đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy nhằm áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá người học một cách hiệu quả.

** Những tồn tại:*

- Còn một số ít giáo viên mới ra trường chưa mạnh dạn áp dụng có hiệu quả phương pháp dạy học mới, số ít giáo viên cao tuổi (sắp nghỉ chế độ) hạn chế trong việc khai thác sử dụng các trang thiết bị dạy học tiên tiến.

3. Kế hoạch

- Năm học 2014 - 2015 nhà trường sẽ tiếp tục rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa các hoạt động dạy nghề với mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt. Bên cạnh đó các hoạt động trao đổi chuyên môn giữa nội bộ trong khoa và giữa các khoa với nhau được tăng cường.
- Nhà trường tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng các phòng học chuyên môn hóa, đầu tư thiết bị đa phương tiện, đồ dùng dạy học cho các phòng học tạo điều kiện tốt cho hoạt động dạy và học. Phân đầu hết năm 2015 có 100% số phòng học chuyên môn hoá được trang bị thiết bị dạy học đa phương tiện.
- Phân đầu từ năm học 2015 -2016 có ít nhất 80% giáo viên sử dụng thành thạo thiết bị đa phương tiện, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.5 đạt: 02 điểm

Tiêu chuẩn 3.6: Thực hiện phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng coi trọng đánh giá quá trình, phản hồi kịp thời cho người học, đảm bảo đánh giá nghiêm túc, khách quan, phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của mô-đun, môn học.

a) Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

b) Thực hiện phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo hướng coi trọng đánh giá quá trình và phản hồi kịp thời cho người học.

c) Có biện pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo nghiêm túc, khách quan, phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù mô-đun, môn học.

1. Mô tả

Chỉ số a

Đánh giá đúng, chính xác kết quả học tập của học sinh có ý nghĩa quyết định đến việc phân loại học sinh và xác định chất lượng giáo viên chính xác, trên cơ sở đó thực hiện điều chỉnh phương pháp giảng dạy trong nhà trường. Ban giám hiệu nhà trường đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc trong tổ chức coi thi, chấm thi và đi đôi với đổi mới phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá.

Hàng năm nhà trường tổ chức tập huấn cán bộ giáo viên đầu năm học, để phổ biến các quy chế về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh và phổ biến cách tính điểm đánh giá và xếp loại học sinh (*3.5.b.01 - Các kế hoạch sinh hoạt nghiệp vụ đầu năm học; 3.5.c.02 - Các biên bản sinh hoạt nghiệp vụ đầu năm học*). Từ kết quả của Hội thảo, các giáo viên giảng dạy môn học áp dụng các phương pháp kiểm tra khác nhau nhằm đánh giá được chính xác kết quả học tập của học sinh học môn học của mình, tự điều chỉnh phương pháp truyền đạt, tổ chức việc học tập trên lớp. Tùy theo đặc thù từng môn học, các phương pháp kiểm tra khác nhau được áp dụng như: vấn đáp, trắc nghiệm, viết, kiểm tra trên máy tính, trên thiết bị, kiểm tra qua sản phẩm thực tế...

Tự đánh giá chỉ số 3.6.a: Đạt

Chỉ số b

Phương pháp, quy trình đánh giá trong thi, kiểm tra được thực hiện theo quy chế thi, kiểm tra do nhà trường xây dựng dựa trên luật dạy nghề và quyết định 14/2007/QĐ-BLĐTBXH của Bộ Lao Động – Thương Binh và Xã Hội về quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp trong trường dạy nghề. Hàng năm nhà trường tổ chức cho giáo viên và học sinh sinh viên học tập Quy chế thi kiểm tra và chỉ đạo các khoa chuyên môn thực hiện đúng quy trình kiểm tra theo Quy chế (*3.6.b.01- Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp của Trường*). Dựa trên cơ sở này, giáo viên giảng dạy các môn học/ mô đun tại Trường CDN GTVT TW 1 áp dụng các phương pháp kiểm tra khác nhau nhằm đánh giá được kết quả học tập của học sinh sinh viên học môn học của mình, tự điều chỉnh phương pháp truyền đạt, tổ chức việc học tập trên lớp.

Tất cả các kết quả thi, kiểm tra kết thúc môn học/mô đun được công bố công khai cho học sinh thông qua các giáo viên giảng dạy ngay sau khi có điểm nộp phòng Đào tạo, kết quả thi vấn đáp được công bố cho học sinh ngay trong ngày. Các kết quả này cũng được lưu tại các Khoa, trong Sổ lên lớp và Sổ tay giáo viên (*3.3.a.06 - Hồ sơ giảng dạy của giáo viên*). Đồng thời sau mỗi lần tổ chức thi tốt nghiệp cho các lớp đều có bảng tổng hợp điểm thi tốt nghiệp, biên bản họp Ban coi chấm thi, biên bản họp xét tốt nghiệp để sau đó công khai kết quả thi cho các thí sinh biết theo quy định (*3.6.b.02- Kết quả thi tốt nghiệp; biên bản họp Ban coi chấm thi tốt nghiệp, Biên bản xét tốt nghiệp*).

Trong những năm gần đây, công tác thi, kiểm tra của trường được thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định (*3.3.b.02 - Các báo cáo đánh giá sơ kết học kỳ, tổng kết năm học hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 3.6.b: Đạt

Chỉ số c

Giáo viên giảng dạy cho SVHS làm bài kiểm tra định kỳ theo kế hoạch đã quy định trong chương trình môn học/ mô-đun (*3.3.a.01- Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành*). Các khoa sẽ căn cứ vào Kế hoạch đào tạo chung của học kỳ, phương thức đào tạo và đặc thù của môn học/ mô-đun để lập Kế hoạch kiểm tra hết môn. Phòng Đào tạo có các văn bản hướng dẫn giáo viên biên soạn đề kiểm tra và ngân hàng đề kiểm

tra cho từng môn học của từng nghề, hướng dẫn các Khoa tổ chức kiểm tra kết thúc môn học/mô-đun (*3.6.b.01- Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp của Trường*).

Công tác tổ chức thi và công nhận tốt nghiệp cho người học nghề được thực hiện theo đúng qui định. Việc tổ chức thi được thực hiện theo qui trình: căn cứ vào kế hoạch đào tạo để lập kế hoạch thi tốt nghiệp, sau đó thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp và thông báo danh sách sinh viên được dự thi, lịch thi cụ thể (*3.3.a.02 - Kế hoạch đào tạo các nghề của trường; Tiến độ đào tạo theo từng học kì; 3.6.c.01-Kế hoạch thi tốt nghiệp hàng năm; 3.2.b.08 - Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp các nghề của các năm*). Quá trình thi được tổ chức nghiêm túc, khách quan: mỗi phòng thi có 2 giám thị coi thi, ngoài ra còn có giám thị hành lang, thanh tra đào tạo kiểm tra (*3.6.c.03 - Danh sách phân công giáo viên coi thi, chấm thi*). Mỗi phòng thi phải thực hiện đầy đủ các văn bản theo quy định. Công tác chấm thi cũng được thực hiện rất khách quan: mỗi bài thi của sinh viên đều được cắt phách và do 2 giáo viên chấm độc lập. Sau khi có kết quả thi, Hội đồng thi sẽ họp để đánh giá tình hình, xét và quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên đủ điều kiện (*3.6.b.02 - Kết quả thi tốt nghiệp; biên bản họp Ban coi chấm thi tốt nghiệp, Biên bản xét tốt nghiệp; 3.6.c.04 - Báo cáo công tác thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp*).

Tự đánh giá chỉ số 3.6.c : Đạt

2. Đánh giá:

- *Điểm mạnh:*

Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện tính nghiêm túc, công bằng. Các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc thù môn học, phương thức, hình thức và mục tiêu đào tạo. Kết quả học tập theo hướng coi trọng quá trình học. Phản ánh kịp thời kết quả học tập cho người học.

- *Những tồn tại:*

Ngân hàng đề thi, kiểm tra chưa được xây dựng hoàn thiện ở các môn học.

3. Kế hoạch

Trong năm học 2015-2016 và các năm tiếp theo tổ chức xây dựng ngân hàng đề thi ở tất cả các môn học lý thuyết, trong đó ưu tiên các đề thi, kiểm tra trắc nghiệm.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.6 đạt: 02 điểm

Tiêu chuẩn 3.7: Nghiên cứu khoa học

a) Có chính sách và biện pháp khuyến khích cán bộ, giáo viên NCKH.

b) Có các kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng dạy nghề và ứng dụng vào thực tiễn.

c) Hàng năm có các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học đăng trên các báo, tạp chí, các ấn phẩm khoa học quốc tế, trung ương và địa phương.

1. Mô tả

Chỉ số a

Việc tổ chức cho cán bộ, giáo viên nghiên cứu khoa học được nhà trường quan tâm chỉ đạo. Nhà trường đã thành lập Hội đồng khoa học. Hội đồng Khoa học hàng năm được bổ sung và kiện toàn gồm trưởng các đơn vị trực thuộc, một số giáo viên có kinh nghiệm đã từng đạt giải quốc gia và thành phố, một số giáo viên là thạc sỹ chuyên ngành. Hội đồng Khoa học hàng năm đưa ra định hướng nghiên cứu, ký hợp đồng các đề tài, thẩm định các đề tài đã đăng ký, công nhận các đề tài khoa học đã hoàn thành (**3.7.a.01- Quyết định thành lập Hội đồng Khoa học nhà trường**).

Nhà trường có chính sách khuyến khích giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường quyết định về khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học (**3.7.a.02- Quyết định về khuyến khích hoạt động NCKH; 2.1.a.02- Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm**). Cụ thể:

- Được giảm giờ tiêu chuẩn (quy đổi ra giờ chuẩn theo qui định của trường)
- Được cấp kinh phí cho tổ chức thực hiện khi đề tài được Hội đồng khoa học nhà trường thông qua.
- Các đề tài từ cấp trường trở lên được ứng dụng trong sản xuất, giảng dạy và học tập, đem lại hiệu quả kinh tế cao sẽ được đề nghị khen thưởng kịp thời.
- Được cấp kinh phí khi tham các lớp Cao học; lớp NCS...

Từ năm 2011 đến nay, đã có nhiều đề tài NCKH các cấp , nhiều cá nhân, tập thể được hưởng chính từ các chính sách này (**3.7.a.03 - Báo cáo công tác NCKH hàng năm**)

Tự đánh giá chỉ số 3.7.a: Đạt

Chỉ số b

Hiện nay theo điều lệ mẫu trường CD nghề có quy định công tác NCKH là một trong những nhiệm vụ của giáo viên, do đó trong thời gian qua tập thể cán bộ, giáo viên nhà trường đã rất quan tâm nghiên cứu, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, tập trung các nội dung cụ thể sau:

- Xây dựng các phòng học chuyên môn hoá;
- Cải tiến công nghệ các máy móc thiết bị;
- Xây dựng chương trình khung trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề;
- Xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- Biên soạn đề cương, chương trình các môn học/ mô đun.
- Biên soạn chương trình đào tạo các nghề;
- Biên soạn ngân hàng câu hỏi và đề thi tốt nghiệp các nghề;
- Biên soạn danh mục thiết bị nghề tối thiểu cho các nghề;
- Biên soạn ngân hàng câu hỏi và đề thi thực hành đánh giá kỹ năng nghề cho các nghề;

- Biên soạn giáo trình nội bộ cho các nghề...

Trong năm 2011 đến nay, trường đã hoàn thành nhiều đề tài cấp Bộ và nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. Các đề tài đều có tính ứng dụng thực tiễn cao và đã được đưa vào phục vụ công tác giảng dạy và học tập ở nhà trường nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề (*3.7.b.01- Thống kê các đề tài KH cấp trường các năm; 3.7.b.02 - Danh sách và Quyết định khen thưởng thiết bị dạy nghề tự làm, 3.7.b.03– Quyết định về việc áp dụng các đề tài Nghiên cứu khoa học cấp trường đã nghiệm thu vào công tác Đào tạo; 3.7.b.04- Thống kê các đề tài KH cấp bộ các năm; 3.7.a.03 – Báo cáo công tác NCKH hàng năm*)

Tự đánh giá chỉ số 3.7.b: Đạt

Chỉ số c

Từ thực tiễn hoạt động đào tạo của trường Cao đẳng nghề GTVT TW1, Từ năm 2012 đến nay, mỗi năm nhà trường có ít nhất 01 bài báo của các cán bộ - giáo viên nhà trường được đăng trên tạp chí các báo, tạp chí, các ấn phẩm khoa học quốc tế, trung ương và địa phương (*3.7.c.01- Danh sách các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học của giáo viên đăng trên tạp chí và công bố trong các hội thảo khoa học các cấp*). Các bài báo đều đăng tải các kết quả nghiên cứu chuyên sâu trong các lĩnh vực: động lực học máy làm đất, công nghệ ô tô, môi trường.... Tuy nhiên, những năm gần đây số bài báo đăng lên chưa đạt đủ 02 bài/năm theo yêu cầu của chỉ số.

Tự đánh giá chỉ số 3.7.c: Không Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Có cơ chế quản lý và chủ trương và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ cho cán bộ, giáo viên nghiên cứu khoa học.

Kết quả NCKH đáp ứng những nhu cầu cấp thiết của thực tiễn.

- Những tồn tại:

Trong khoảng hai năm gần đây, do phải tập trung nhiều giáo viên có kinh nghiệm cho công tác xây dựng chương trình khung của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và hoàn chỉnh các chương trình chi tiết của trường do đó mảng đề tài xây dựng các mô hình học cụ phục vụ cho công tác giảng dạy còn hạn chế.

Việc NCKH có sự tham gia của HSSV còn chưa nhiều.

3. Kế hoạch:

Bổ sung, điều chỉnh cơ chế tài chính và chính sách phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kỹ thuật công nghệ của nhà trường trong giai đoạn tới.

Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện cho giáo viên học tập nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu khoa học.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.7 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3.8. Hợp tác quốc tế

a) Tham gia các dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ do các tổ chức quốc tế triển khai, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, ngành hoặc cả nước.

b) Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài, các tổ chức quốc tế để trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, giáo viên của trường.

c) Kết quả của các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phát triển nguồn lực về tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường.

1. Mô tả

Chỉ số a

Với mục tiêu của hoạt động hợp tác quốc tế là góp phần nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, nâng cao vị thế và uy tín của nhà trường, ngay từ những ngày đầu thành lập, nhà trường đã biết tận dụng và phát huy hết những sự trợ giúp từ nước ngoài. Khởi đầu là viện trợ của Liên xô (cũ), tiếp sau đó là viện trợ không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản để nâng cấp Trường với hai loại hình viện trợ đó là “Viện trợ chung” và “Hỗ trợ kỹ thuật kiểu dự án” với tổng trị giá hơn 1.615 triệu Yên của chính phủ Nhật Bản. Trong thời gian tiếp nhận dự án của chính phủ Nhật Bản, từ năm 2001-2006 có tổng cộng 31 giáo viên đã sang Nhật tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu và chuyển giao công nghệ về các lĩnh vực bảo dưỡng – sửa chữa máy công trình, phần mềm giảng dạy đa phương tiện, thí nghiệm vật liệu và giám sát thi công, quản lý dự án, hệ thống quản lý trường nghề... Thông qua các hoạt động của dự án, các khóa học tập huấn và chuyển giao công nghệ, đội ngũ cán bộ, giáo viên của trường đã phát triển trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm, khả năng quản lý..., đã góp phần nâng cao năng lực đào tạo của nhà trường và giúp thay đổi toàn bộ nhà trường theo hướng tích cực. Tuy nhiên, những năm gần đây Trường chưa tham gia dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ mới nào với các đối tác nước ngoài.

Tự đánh giá chỉ số 3.8.a: Không đạt

Chỉ số b

Năm 2016, Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I là một trong 9 trường được Tổng cục dạy nghề lựa chọn tham gia vào Giai đoạn 2 của Chương trình hợp tác “Xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng dạy nghề tại một số trường Cao đẳng nghề được đầu tư thành Trường chất lượng cao”. Nội dung cơ bản của chương trình hợp tác là: Phát triển và thí điểm các công cụ đảm bảo chất lượng trong nhà trường; Nâng cao năng lực cho cán bộ của TCDN và các trường thông qua các khóa đào tạo trong và ngoài nước. Trường tham gia vào nhóm cụm Truongwgf số 3 hợp tác v

ới Trường Cao đẳng Cymoedd – Xứ Wales (*3.8.b.01- Các văn bản về chương trình hợp tác giai đoạn 2 giữa Tổng cục dạy nghề và Hội đồng Anh*).

Tự đánh giá chỉ số 3.8.b: Đạt

Chỉ số c

Việc tham gia vào chương trình hợp tác đã giúp Nhà trường nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý. Trường đã tham gia chia sẻ kinh nghiệm hợp tác với Trường đối tác Anh và chia sẻ kết quả hợp tác giai đoạn 1 (*3.8.c.01- Các tài liệu chia sẻ kinh nghiệm giai đoạn 1*). Trường đã phối hợp với Trường Cymoedd thực hiện khảo sát, đánh giá nhanh về thực trạng đảm bảo chất lượng của các trường được lựa chọn, Thảo luận và thống nhất kế hoạch hợp tác theo từng cụm trường (các hoạt động, thời gian thực hiện...). Tháng 11/2016, 03 cán bộ, giáo viên của Trường được cử sang Anh quốc tập huấn về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng (*3.8.c.02- Các tài liệu tập huấn tại Vương quốc Anh, báo cáo chuyển tập huấn*).

Tự đánh giá chỉ số 3.8.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh*: Trường được lựa chọn là 1 trong 18 trường tham gia giai đoạn 2 của chương trình hợp tác với Hội đồng Anh về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng.

- *Những tồn tại*:

Việc Tham gia các dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ do các tổ chức quốc tế triển khai và liên kết đào tạo với nước ngoài còn hạn chế.

3. Kế hoạch

Trong thời gian tới trường sẽ mở rộng hơn nữa với các đối tác đã có hợp tác từ trước, tìm kiếm thêm đối tác mới.

Tiếp tục chú trọng đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ giáo viên đáp ứng nhu cầu hội nhập.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 3.8 đạt: 1 điểm

3.2.4. Tiêu chí 4. Giáo viên và cán bộ quản lý

Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

Mở đầu:

Để thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, đội ngũ cán bộ, giáo viên nhà trường không ngừng được nâng cao trình độ và chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo theo quy định của Trường cao đẳng nghề và tiến tới đáp ứng các tiêu chuẩn trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

*** Những điểm mạnh:**

Trường Cao Đẳng nghề Giao Thông Vận Tải TW I có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đáp ứng được yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

và được đảm bảo quyền lợi theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường. Có chính sách đào tạo bồi dưỡng cán bộ, Nhà trường hỗ trợ cả về thời gian và kinh phí cho cán bộ đi học tập bồi dưỡng chuyên môn ở trong và ngoài nước.

Các cán bộ quản lý trong trường có ý thức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt. Nhà trường có số lượng nhân viên có nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mà nhà trường đề ra theo quy định về biên chế và hoạt động cụ thể của từng bộ phận trong trường, đáp ứng hầu hết các nhiệm vụ của nhà trường.

** Những tồn tại và kế hoạch:*

Tồn tại:

- Số lượng cán bộ, giáo viên được cử đi học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài không nhiều.

Kế hoạch:

- Tăng cường công tác đào tạo giảng viên trẻ, ưu tiên đào tạo nâng cao trong nước và nước ngoài.
- Hỗ trợ hơn nữa cho CB – GV nâng cao trình độ nghiệp vụ, sư phạm, tin học và ngoại ngữ bằng các chính sách phù hợp với một trường ngoài công lập.
- Xây dựng chiến lược phát triển Trường Cao Đẳng nghề Giao Thông Vận Tải TW I giai đoạn 2010-2020 và những năm tiếp theo.

Tiêu chuẩn 4.1. Trường có đội ngũ giáo viên cơ hữu (bao gồm cả số giáo viên kiêm nhiệm được quy đổi thành giáo viên làm việc toàn thời gian) đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu để thực hiện chương trình dạy nghề.

- a) Đảm bảo tất cả các môn học, mô-đun nghề có đủ số lượng giáo viên đứng lớp.
- b) Đảm bảo tỉ lệ học sinh/giáo viên theo quy định chung.
- c) Đảm bảo mọi giáo viên chuyên nghiệp có số giờ giảng dạy không vượt quá 1/2 số giờ tiêu chuẩn; giáo viên kiêm chức có số giờ giảng dạy không vượt quá 1/3 số giờ tiêu chuẩn.

1. Mô tả

Chỉ số a

Hàng năm, trước khi bắt đầu năm học mới, Phòng Đào tạo lập kế hoạch đào tạo cho từng nghề, xây dựng tiến độ đào tạo trình Hiệu trưởng phê duyệt (3.3.a.02 - *Kế hoạch đào tạo các nghề của trường; Tiến độ đào tạo theo từng học kì, năm học*). Căn cứ vào danh sách các lớp học của các nghề và số lượng giáo viên hiện có của Trường (4.1.a.01 – *Các quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV các lớp các năm học*) Trên cơ sở kế hoạch và tiến độ thực hiện, Phòng Đào tạo phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch giáo viên, thời khoá biểu cho từng mô đun, môn học (3.3.a.03 – *Kế hoạch giáo viên hàng năm; 3.3.a.04– Thời khoá biểu các năm học*)

Các năm từ 2012 đến nay, tất cả các môn học, mô-đun theo kế hoạch đào tạo đã lập có đủ giáo viên giảng dạy và số lượng học sinh, sinh viên trong lớp đúng theo quy định đảm bảo lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, sinh viên. Lớp học thực hành không quá 18 học sinh, sinh viên (*4.1.a.02 – Tổng hợp giờ giảng của giáo viên các năm học*).

Tự đánh giá chỉ số 4.1.a: Đạt

Chỉ số b

Thực hiện hướng dẫn tại Thông tư 29/2011-TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về tỷ lệ HSSV quy đổi/ giáo viên quy đổi và công văn 199/TCDN-KHTC ngày 06/4/2007 của Tổng cục dạy nghề hướng dẫn tính số lượng HSSV quy đổi và giáo viên quy đổi. Số lượng HSSV và giáo viên hàng năm của Trường như sau:

Năm học	Số lượng HSSV quy đổi	Số lượng giáo viên quy đổi	Tỷ lệ
2012-2013	1291	118	10.9/1
2013-2014	1346	118	11.4/1
2014-2015	1181	118	10.0/1

(*4.1.a.03 – Các quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV các lớp các năm học; 4.1.b.01 – Danh sách giáo viên các năm*).

Như vậy tỷ lệ HSSV/giáo viên đảm bảo đúng theo quy định

Tự đánh giá chỉ số 4.1.b: Đạt

Chỉ số c

Hàng năm, căn cứ vào tổng hợp giờ giảng của giáo viên hàng năm (*4.1.a.02 – Tổng hợp giờ giảng của giáo viên hàng năm*) và bảng thống kê vượt giờ của giáo viên và cán bộ quản lý (*4.1.c.01 – Thống kê vượt giờ của cán bộ, giáo viên các*) và căn cứ vào quy định tiêu chuẩn giảng dạy của giáo viên, cán bộ quản lý nhà trường hàng năm (*4.1.c.02 – Quy định về tiêu chuẩn giờ giảng của cán bộ, giáo viên các năm*) cho thấy: giáo viên chuyên nghiệp có số giờ giảng dạy không vượt quá 1/2 số giờ tiêu chuẩn; giáo viên kiêm chức có số giờ giảng dạy không vượt quá 1/3 số giờ tiêu chuẩn nhưng không quá 200 giờ trong một năm học.

Tự đánh giá chỉ số 4.1.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Số lượng giáo viên cơ hữu và giáo viên kiêm nhiệm đủ để phân công giảng dạy cho tất cả các nghề trường đang đào tạo.

- *Những tồn tại:*

Một số nghề có số lượng học sinh ít nên đôi lúc gặp khó khăn trong việc bố trí giáo viên.

3. Kế hoạch:

Giai đoạn 2015-2020, Trường tiếp tục cân đối số giờ lên lớp của giáo viên để duy trì đảm bảo hàng năm tất cả các giáo viên không giảng dạy vượt quá số giờ quy định.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.1 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 4.2. Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn về trình độ được đào tạo, chuẩn về năng lực nghề nghiệp và đáp ứng yêu cầu giảng dạy của trường.

a) Toàn bộ đội ngũ giáo viên đảm bảo đạt chuẩn trở lên về trình độ được đào tạo và nghiệp vụ sư phạm theo qui định; giáo viên dạy thực hành đạt chuẩn về kỹ năng thực hành nghề theo quy định.

b) Toàn bộ đội ngũ giáo viên đảm bảo đạt chuẩn về năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học theo qui định.

c) Có ít nhất 60% số giáo viên dạy cả lý thuyết và thực hành nghề.

1. Mô tả

Chỉ số a

Tính đến tháng 4/2015, Trường có 128 giáo viên bao gồm 114 giáo viên chuyên trách và 14 giáo viên kiêm nhiệm. Tất cả giáo viên đều có trình độ đại học trở lên, các giáo viên đều tốt nghiệp đại học sư phạm kỹ thuật hoặc có chứng chỉ sư phạm dạy nghề đảm bảo đáp ứng điều kiện theo Thông tư số 30/2010/ TT-BLĐTBXH ngày 29/9/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề (4.2.a.01 – *Danh sách trích ngang cán bộ, giáo viên nhà trường; 4.2.a.02 – Hồ sơ quản lý giáo viên nhà trường*).

Các giáo viên dạy thực hành nghề đạt chuẩn về kỹ năng thực hành theo quy định (4.2.a.03 – *Bản đánh giá giáo viên theo công văn 1329/TCDN-GV ngày 11/8/2011; 4.2.a.04 – Thống kê giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành*).

Tự đánh giá chỉ số 4.2.a: Đạt

Chỉ số b

Tính đến tháng 4/2015, tất cả giáo viên của Trường đều có trình độ ngoại ngữ B và tin học B trở lên đảm bảo đáp ứng điều kiện theo Thông tư số 30/2010/ TT-BLĐTBXH ngày 29/9/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề (4.2.a.01 – *Danh sách trích ngang cán bộ, giáo viên nhà trường; 4.2.a.02 – Hồ sơ quản lý giáo viên nhà trường*).

Tự đánh giá chỉ số 4.2.b: Đạt

Chỉ số c

Hiện tại Nhà trường có 121/128 giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành chiếm 94,5% đáp ứng yêu cầu trên 60% giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành (4.2.a.04 – *Thống kê giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành; 4.1.a.02 – Tổng hợp giờ giảng của giáo viên các năm*)

Tự đánh giá chỉ số 4.2.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Toàn bộ đội ngũ giáo viên của Trường đạt chuẩn về trình độ đào tạo, nghiệp vụ sư phạm, chuyên môn, ngoại ngữ theo quy định.

- Những tồn tại:

Còn một số giáo viên tuy đã đạt chuẩn bậc thợ hoặc đủ thâm niên giảng dạy thực hành trên 5 năm nhưng chưa được đánh giá kỹ năng nghề theo chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Số lượng cán bộ, giáo viên có chứng chỉ Tiếng Anh B1 Châu Âu và chứng chỉ tin học quốc tế IC3 còn ít.

3. Kế hoạch:

Giai đoạn 2015-2020, Trường tiếp tục có kế hoạch cử các giáo viên đi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, học và thi Tiếng Anh, tin học theo chuẩn quốc tế nhằm đáp ứng các điều kiện trường chất lượng cao đến năm 2020.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.2 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 4.3. Giáo viên thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và đảm bảo chất lượng.

a) Giáo viên thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ giảng dạy theo thời khoá biểu của trường và đảm bảo yêu cầu chất lượng.

b) Giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học gắn với chuyên môn và cải tiến phương pháp dạy học.

c) Giáo viên tham gia các hoạt động phổ biến thông tin và chuyển giao công nghệ, áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào thực tế.

1. Mô tả

Chỉ số a

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo cho từng nghề, xây dựng tiến độ đào tạo đã được duyệt (3.3.a.02 - *Kế hoạch đào tạo các nghề của trường; Tiến độ đào tạo theo từng học kì, năm học*), Phòng Đào tạo phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch giáo viên, thời khoá biểu cho các lớp (3.3.a.03 – *Kế hoạch giáo viên hàng năm; 3.3.a.04 – Thời khoá biểu*).

Thực hiện nhiệm vụ được giao, các giáo viên chuẩn bị đầy đủ hồ sơ giảng dạy bao gồm giáo án đã được ký duyệt, sổ tay giáo viên,... (3.3.a.06 – *Hồ sơ giảng dạy của giáo viên*) và thực hiện lên lớp đúng theo quy định (4.3.a.01 – *Sổ lên lớp các năm học từ 2012-2013 đến 2014-2015*).

Trong 3 năm học gần đây, qua các hình thức kiểm tra hoạt động giảng dạy của Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo của Trường cho thấy các giáo viên đều làm tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện giảng dạy đúng, đủ theo kế hoạch và đảm bảo chất lượng (3.3.b.01 – *Các biên bản kiểm tra công tác giảng dạy hàng năm*; 3.3.b.02 – *Các báo cáo sơ kết học kỳ, tổng kết năm học hàng năm*; 2.5.a.07 – *Các báo cáo kết quả Đảm bảo chất lượng đào tạo hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 4.3.a: Đạt

Chỉ số b

Từ năm 2012 đến nay, Nhà trường đã và đang thực hiện tổng cộng 04 đề tài NCKH cấp Bộ, 50 đề tài NCKH cấp Trường và 03 mô hình dạy học tự làm với tổng số 98 cán bộ/giáo viên tham gia (3.7.b.01 – *Thống kê các đề tài NCKH cấp trường các năm*; 4.3.b.01 – *Danh sách giáo viên tham gia NCKH hàng năm*). Cũng từ năm 2012 đến nay, số lượng giáo viên của Trường được cử đi học thạc sĩ là 27 người, NCS là 04 người (4.3.b.02 – *Danh sách giáo viên được cử đi học thạc sĩ*). Như vậy, số lượng giáo viên hiện tại của Trường là 128 thì tỷ lệ giáo viên cơ hữu tham gia nghiên cứu khoa học đạt 76,5%.

Tính đến thời điểm tháng 4/2015, Tổng số đề tài của Trường được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng thực tế là 42 bao gồm:

- Năm học 2013-2014: 06 đề tài cấp Trường, 01 đề tài cấp Bộ
- Năm học 2014-2015: 20 đề tài cấp Trường, 01 đề tài cấp Bộ
- Năm học 2014-2015: 14 đề tài cấp Trường, 01 đề tài cấp Bộ

(4.3.b.03 – *Thuyết minh các đề tài NCKH*). Các đề tài luận văn thạc sĩ của giáo viên trong trường đều gắn với chuyên môn và cải tiến phương pháp dạy học (4.3.b.04 – *Các luận văn thạc sĩ của giáo viên nhà trường*).

Tự đánh giá chỉ số 4.3.b: Đạt

Chỉ số c

Từ năm 2012 đến tháng 4/2015, Trường đã có trên 100 lượt giáo viên được cử tham gia các lớp tập huấn chuyển giao công nghệ như: Nghiệp vụ chuyên ngành xây dựng công trình, hệ thống sát hạch và cấp giấy phép lái xe, (4.3.c.01 – *Thống kê danh sách giáo viên tham gia phổ biến chuyển giao công nghệ các năm*; 4.3.c.02 – *Các quyết định cử cán bộ, giáo viên tham gia các lớp tập huấn chuyển giao công nghệ*). Hàng năm, Nhà trường đều có các báo cáo về hoạt động phổ biến thông tin và chuyển giao công nghệ, áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào thực tế (4.3.c.03 – *Các báo cáo hoạt động phổ biến thông tin chuyển giao công nghệ*).

Như vậy, căn cứ vào số lượng giáo viên hiện tại của Trường là 128 thì tỷ lệ giáo viên cơ hữu tham gia các hoạt động chuyển giao công nghệ đạt trên 80%.

Tự đánh giá chỉ số 4.3.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Tất cả các giáo viên của Trường thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ được giao theo đúng kế hoạch đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

Công tác nghiên cứu khoa học trong trường được tiến hành liên tục, có trọng tâm trọng điểm trong từng thời kỳ, có hỗ trợ về kinh phí nên đã động viên được nhiều giáo viên tham gia.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch:

Giai đoạn 2015-2020, Trường tiếp tục xây dựng các kế hoạch cho cán bộ, giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học, áp dụng những thành tựu mới vào giảng dạy và các hoạt động khác của Trường.

Tổ chức cho giáo viên tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, chuyển giao công nghệ chuyên ngành nhằm nâng cao kiến thức đáp ứng được trình độ phát triển công nghệ hiện đại.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.3 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 4.4. Có kế hoạch và thực hiện thường xuyên việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên.

a) Hàng năm nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên; mỗi giáo viên có kế hoạch học tập bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

b) Giáo viên tham gia tích cực vào các hoạt động thi đua dạy tốt như hội giảng giáo viên dạy nghề hàng năm, có sáng kiến cải tiến trong dạy học.

c) Có kế hoạch và tổ chức cho đội ngũ giáo viên đi thâm nhập thực tế hàng năm để bổ sung kinh nghiệm nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

1. Mô tả

Chỉ số a

Thực hiện mục tiêu phát triển nhà trường thành trường chất lượng cao đến năm 2020, Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ giáo viên (***1.3.c.01 – Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường; 4.4.a.01 – Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên hàng năm***). Thực hiện chỉ đạo của Nhà trường, hàng năm các đơn vị hướng dẫn toàn thể cán bộ, giáo viên rà soát trình độ năng lực và lập kế hoạch tự học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ của riêng mình để làm căn

cứ đề xuất Nhà trường bố trí cử đi học tập nâng cao trình độ (*4.4.a.02 – Kế hoạch tự học tập bồi dưỡng của giáo viên các năm; 4.4.a.03 - Tổng hợp nhu cầu học tập nâng cao trình độ của cán bộ, giáo viên các đơn vị*).

Tự đánh giá chỉ số 4.4.a: Đạt

Chỉ số b

Hoạt động chính của Trường là dạy và học, vì thế hàng năm Nhà trường đều làm tốt phong trào thi đua dạy tốt – học tốt. 100% giáo viên tham gia hội giảng cấp đơn vị (*4.4.b.01 - Báo cáo hội giảng cấp đơn vị hàng năm*). Các giáo viên đạt kết quả cao tại các hội giảng cấp đơn vị được lựa chọn tham gia Hội giảng cấp Trường (*3.5.b.02 – Kế hoạch Tổ chức hội giảng hàng năm; 4.4.b.02 – Kết quả Hội giảng cấp Trường hàng năm*).

Điển hình cho công tác dạy tốt của Trường là các giải cao trong các Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Ngành Giao thông vận tải, Thành phố Hà Nội (*3.5.b.05 - Danh sách GV dạy giỏi cấp trường, cấp ngành, cấp thành phố, và Quyết định khen thưởng GV dạy giỏi*).

Ngoài phong trào thi đua dạy tốt - học tốt, Nhà trường còn khuyến khích các đơn vị tham gia xây dựng và cải tiến mô hình dạy học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Một số mô hình của Trường đã đạt giải và đưa vào áp dụng trong đào tạo (*3.7.b.02 – Danh sách và Quyết định khen thưởng thiết bị dạy nghề tự làm*).

Tự đánh giá chỉ số 4.4.b: Đạt

Chỉ số c

Đối với giáo viên dạy nghề, việc thâm nhập thực tế bổ sung kinh nghiệm là việc làm tất yếu và thường xuyên. Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch cử giáo viên đi thực tế tại các công ty, công trường có liên kết với Trường kết hợp giảng dạy và quản lý HSSV, cử cán bộ, giáo viên đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm tại các cơ sở, đơn vị bạn,... (*4.4.c.01 – Kế hoạch cử cán bộ, giáo viên đi thâm nhập thực tế hàng năm; 4.4.c.02 – Các quyết định cử giáo viên đi thâm nhập thực tế hàng năm*). Sau mỗi đợt đi thâm nhập thực tế, các cán bộ, giáo viên được cử đi đều có báo cáo kết quả (*4.4.c.03 – Các báo cáo kết quả thâm nhập thực tế của giáo viên*). Hàng năm, nhà trường và các đơn vị đều có đánh giá hoạt động thâm nhập thực tế của cán bộ giáo viên trong trường (*4.4.c.04 – Các báo cáo sơ kết, tổng kết hàng năm của các đơn vị*)

Tự đánh giá chỉ số 4.4.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Đội ngũ giáo viên của Trường tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tham gia đầy đủ vào hội giảng các cấp và đạt nhiều giải cao.

Nhà trường có kế hoạch dài hạn, ngắn hạn và thực hiện tốt việc nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch:

Trong các năm tiếp theo, trường tiếp tục cử giáo viên đi thâm nhập thực tế, khuyến khích giáo viên cải tiến phương pháp dạy học, tích cực tham gia vào các Hội thi cấp ngành, thành phố và quốc gia.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.4 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 4.5. Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng có trình độ, năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu công tác quản lý của trường.

a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng nghề và Quy chế bổ nhiệm, công nhận, bổ nhiệm lại, công nhận lại, miễn nhiệm, thôi công nhận, từ chức hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và giám đốc trung tâm dạy nghề.

b) Có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ quản lý; thực hiện tốt quyền hạn và trách nhiệm trong quản lý trường.

c) Được cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường tín nhiệm với mức từ 70% trở lên.

1. Mô tả

Chỉ số a

Hiệu trưởng Nguyễn Trọng Minh (sinh năm 1957) Nhà giáo ưu tú, có trình độ Thạc sĩ công nghệ ô tô (đang làm nghiên cứu sinh), cao cấp lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ: Anh văn (C); Nga (B), có nhiều đề tài nghiên cứu cấp Bộ và là chủ nhiệm nhiều công trình nghiên cứu khoa học. Đạt nhiều danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, nhiều bằng khen các cấp. Có nhiều kinh nghiệm thực tế. Bổ nhiệm lần đầu năm 2010 (***4.5.a.01 - Lý lịch trích ngang của Hiệu trưởng***).

Phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo Bùi Quốc Thịnh (sinh năm 1963) có trình độ Thạc sĩ máy xây dựng, cao cấp chính trị, trình độ ngoại ngữ A2 Châu Âu, có nhiều đề tài nghiên cứu cấp Bộ và là chủ nhiệm nhiều công trình nghiên cứu khoa học. Đạt nhiều danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, nhiều bằng khen cấp ngành, Bộ. Có nhiều kinh nghiệm thực tế - Bổ nhiệm lần đầu năm 2009 (***4.5.a.02 – Lý lịch trích ngang của Phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo***).

Phó hiệu trưởng nội chính Tạ Tuấn Minh (sinh năm 1958) Thạc sĩ quản lý giáo dục, trung cấp lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ: Anh văn (B), có nhiều đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Đạt nhiều danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, nhiều bằng khen các cấp. Có nhiều kinh nghiệm thực tế - Bổ nhiệm lần đầu năm 2011 (***4.5.a.03 - Lý lịch trích ngang của Phó hiệu trưởng nội chính***).

Phó hiệu trưởng phụ trách công tác khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo theo địa chỉ doanh nghiệp và nhu cầu xã hội Dương Thế Anh (sinh năm 1976) Thạc sĩ kỹ thuật (cơ khí giao thông), trung cấp lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ B, có đề tài nghiên cứu

cấp Bộ, đạt nhiều danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, nhiều bằng khen cấp ngành, Bộ. Có nhiều kinh nghiệm thực tế. Bổ nhiệm lần đầu năm 2014 (*4.5.a.04 – Lý lịch trích ngang của phó hiệu trưởng phụ trách công tác NCKH và hợp tác đào tạo*).

Đôi chiếu với các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng nghề và Quy chế bổ nhiệm, công nhận, bổ nhiệm lại, công nhận lại, miễn nhiệm, thôi công nhận, từ chức hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường cao đẳng nghề thì Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng đảm bảo các yêu cầu theo quy định.

Tự đánh giá chỉ số 4.5.a: Đạt

Chỉ số b

Đánh giá chung các đồng chí trong ban giám hiệu đảm bảo các yêu cầu về trình độ được đào tạo, điều trưởng thành từ giáo viên giảng dạy, có thâm niên công tác và độ tuổi theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng nghề; bản thân có phẩm chất đạo đức tốt, sống giản dị, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao thể hiện ở sự phát triển mạnh mẽ về quy mô đào tạo cũng như cơ sở vật chất của nhà trường trong những năm gần đây (*4.5.b.01 - Kết quả phân loại đảng viên hàng năm; 4.5.b.02 - Báo cáo đánh giá cán bộ viên chức hàng năm; 1.3.b.03 – Các báo cáo tổng kết và phương hướng của Trường hàng năm*).

Đồng chí Hiệu trưởng nhà trường được nhà nước phong tặng danh hiệu nhà giáo ưu tú năm 2013, được chủ tịch nước tặng thưởng huân chương lao động hạng ba (*4.5.b.03- Quyết định phong tặng Nhà giáo ưu tú và Huân chương LĐ hạng ba của đ/c Nguyễn Trọng Minh - Hiệu trưởng nhà trường*).

Tự đánh giá chỉ số 4.5.b: Đạt

Chỉ số c

Ban Giám hiệu được đại đa số cán bộ giáo viên, công nhân viên của trường tín nhiệm. Kết quả bỏ phiếu tín nhiệm trong nhiệm kỳ 5 năm của các đồng chí trong ban giám hiệu đều đạt mức tín nhiệm cao trên 70% (*4.5.c.01 - Kết quả bỏ phiếu tín nhiệm Ban giám hiệu; 4.5.c.02 – Các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Ban Giám hiệu*).

Tự đánh giá chỉ số 4.5.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng có đủ trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức tốt đáp ứng yêu cầu quản lý trường.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch: Không có

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.5 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 4.6. Các đơn vị của trường có đầy đủ cán bộ quản lý theo quy định.

a) Các đơn vị của trường có đầy đủ cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên giúp việc đảm bảo có sự kế thừa về kinh nghiệm, công tác chuyên môn, độ tuổi.

c) Có quy hoạch cán bộ quản lý của trường.

1. Mô tả

Chỉ số a

Tính đến thời điểm tháng 10/2015, Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I có 17 đơn vị trực thuộc, Trong đó:

- 07 phòng gồm: Phòng Đào tạo (01 trưởng phòng, 01 phó phòng), Phòng Tổ chức Hành chính (02 phó phòng), Phòng Tài chính kế toán (01 trưởng phòng, 01 phó phòng), Phòng Quản trị Đời sống (01 trưởng phòng), Phòng Công tác HSSV (01 trưởng phòng, 01 phó phòng), Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (01 trưởng phòng); Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế (01 trưởng phòng)

- 05 khoa gồm: Khoa Cơ khí (01 trưởng khoa, 01 phó trưởng khoa), Khoa Công trình (01 Quyền trưởng khoa, 02 phó trưởng khoa), Khoa Cơ bản (01 trưởng khoa, 01 phó trưởng khoa), Khoa Sư phạm dạy nghề (01 trưởng khoa, 01 phó trưởng khoa), Khoa Công nghệ ô tô (01 trưởng khoa).

- 05 trung tâm gồm: Trung tâm Thí nghiệm vật liệu xây dựng (01 giám đốc, 01 phó giám đốc), Trung tâm Ứng dụng Công nghệ GTVT (01 giám đốc, 01 phó giám đốc), Trung tâm Đào tạo lái xe (01 giám đốc), Trung tâm Sát hạch lái xe (01 giám đốc); Trung tâm Kỹ năng thực hành cơ giới đường bộ (01 phó giám đốc phụ trách, 01 phó giám đốc)

(2.1.a.01 - Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường; 4.6.a.01 – Các quyết định bổ nhiệm cán bộ)

Như vậy trong tổng số 16 đơn vị phòng ban trực thuộc: có 16 trưởng đơn vị. Không có phó kiêm nhiệm, như vậy đảm bảo yêu cầu chỉ số.

Tự đánh giá chỉ số 4.6.a: Đạt

Chỉ số b

Căn cứ vào quy hoạch cán bộ quản lý của Trường đến năm 2020 (*2.3.a.05 - Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2015-2020*) và danh sách cán bộ quản lý, nhân viên giúp việc các đơn vị trong trường (*4.6.a.01 – Danh sách trích ngang cán bộ quản lý và nhân viên giúp việc các đơn vị trong trường*) cho thấy cán bộ được quy hoạch có chuyên môn và kinh nghiệm liên quan đến vị trí quy hoạch, đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên được quy hoạch có độ tuổi từ 25 đến dưới 50 đảm bảo có sự kế thừa về kinh nghiệm, công tác chuyên môn, độ tuổi.

Tự đánh giá chỉ số 4.6.b: Đạt

Chỉ số c

Trên cơ sở quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Giao thông vận tải giai đoạn 2021-2020 (*2.3.a.01 – Quyết định số 1576/QĐ-BGTVT ngày 19/7/2011 của Bộ trưởng bộ GTVT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành GTVT giai đoạn 2011-2020*). Trường đã xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong nội dung chiến lược có nội dung về kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (*1.2.a.01 – Quyết định số 872/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 của Bộ Trưởng Bộ GTVT phê duyệt chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*). Ngoài ra, Trường đã xây dựng quy hoạch cán bộ cho các chức danh giai đoạn 2015-2020 (*2.3.a.06- Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2015-2020*).

Tự đánh giá chỉ số 4.6.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Trường có đầy đủ cán bộ quản lý theo quy định. Đội ngũ cán bộ quản lý đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đặt ra đối với Trường cao đẳng nghề.

Trường có đầy đủ quy hoạch cán bộ trong từng giai đoạn cụ thể.

- Những tồn tại:

Một số đơn vị chưa bổ nhiệm cấp Trường, một số đơn vị còn có cán bộ kiêm nhiệm.

3. Kế hoạch:

Trong thời gian tới, Trường sẽ tiếp tục thực hiện bổ nhiệm cán bộ vào các chức danh đã kiêm nhiệm.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.6 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 4.7. Đội ngũ cán bộ quản lý đạt chuẩn chức danh đáp ứng yêu cầu quản lý trong trường và thường xuyên học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt.

a) Đội ngũ cán bộ quản lý của trường có phẩm chất, trình độ đạt chuẩn chức danh theo quy định của Nhà nước.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý của trường có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đáp ứng được yêu cầu công tác.

c) Đội ngũ cán bộ quản lý của trường thường xuyên học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt.

1. Mô tả

Chỉ số a

Tính đến thời điểm tháng 10/2015, Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I có 28 cán bộ quản lý trong đó có 16 người có trình độ thạc sĩ, 12 người có trình độ đại học (trong đó có 02 người đang học cao học). Tất cả cán bộ quản lý đều có trình độ

Trung cấp lý luận chính trị trở lên, có chứng chỉ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên. Kế toán trưởng có trình độ cử nhân kế toán, có chứng chỉ kế toán trưởng đảm bảo yêu cầu được bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 50/2005/TTLT-BTC-BNV ngày 15/6/2005 (*4.6.a.01 – Danh sách trích ngang cán bộ quản lý trường*). Tất cả cán bộ quản lý đều đạt chuẩn chức danh theo quy định (*4.7.a.01 - Hồ sơ cán bộ của Trường/Phó các đơn vị trong trường*).

Tự đánh giá chỉ số 4.7.a: Đạt

Chỉ số b

Từ năm 2012 đến nay, 100% đơn vị trong trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong đó có nhiều đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (*2.2.c.01 – Các báo cáo tổng kết năm của các đơn vị trong trường hàng năm; 1.3.b.03– Các báo cáo tổng kết và phương hướng của Trường hàng năm; 4.7.b.01 – Các quyết định khen thưởng của Bộ GTVT đối với các đơn vị xuất sắc*).

Tự đánh giá chỉ số 4.7.b: Đạt

Chỉ số c

Từ đầu năm 2012 đến tháng 10/2015, tất cả cán bộ quản lý của Trường được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ (ít nhất 1 lần/1 người) chiếm 100% số lượng cán bộ quản lý của trường (*4.7.c.01 – Thống kê danh sách cán bộ quản lý của Trường được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ và các quyết định đi kèm*).

Cuối mỗi khoá học, các cán bộ quản lý đều có báo cáo kết quả học tập bồi dưỡng lên Hiệu trưởng Nhà trường và Phòng Tổ chức Hành chính để cập nhật hồ sơ cán bộ (*4.7.c.02 – Báo cáo kết quả học tập bồi dưỡng của cán bộ hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 4.7.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường có phẩm chất tốt, trình độ đạt chuẩn chức danh theo quy định, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đáp ứng được yêu cầu công tác và thường xuyên được Nhà trường tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Những tồn tại:

Số lượng cán bộ quản lý được cử đi học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài còn hạn chế.

3. Kế hoạch:

Trong thời gian tới, Trường sẽ tiếp tục triển khai các dự án với nước ngoài, qua đó tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên nhà trường có điều kiện được học tập nâng cao trình độ tại các nước trong khu vực và quốc tế.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.7 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 4.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đáp ứng được yêu cầu công việc của trường.

a) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của trường đủ về số lượng và cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ, có năng lực phù hợp với các vị trí làm việc tương ứng.

b) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của trường hoàn thành được các nhiệm vụ, công việc được giao.

c) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của trường được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

1. Mô tả

Chỉ số a

Tính đến thời điểm tháng 4/2015, Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I có 12 kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ làm việc tại các đơn vị trong trường (***4.8.a.01 – Danh sách trích ngang đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên trong trường***). Căn cứ vào cơ cấu nhân lực của Trường tại đề án vị trí việc làm (***4.8.a.02 – Đề án vị trí việc làm của Trường***) thì đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường đủ về số lượng và cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ và có năng lực phù hợp với các vị trí làm việc tương ứng của Trường.

Tự đánh giá chỉ số 4.8.a: Đạt

Chỉ số b

Tại các báo cáo của các đơn vị, của trường và kết quả bình xét lao động, thi đua hàng năm thì đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên nhà trường đều hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao (***2.2.c.01 – Các báo cáo tổng kết của các đơn vị trong trường hàng năm; 1.3.b.03 – Các báo cáo tổng kết và phương hướng của Trường hàng năm***). Trong đó có nhiều người đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được khen thưởng (***4.8.b.01 – Tổng hợp các danh hiệu thi đua và khen thưởng của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên Nhà trường các năm***).

Tự đánh giá chỉ số 4.8.b: Đạt

Chỉ số c

Từ đầu năm 2012 đến tháng 10/2015, hầu hết kỹ thuật viên, nhân viên được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chiếm trên 50% số lượng kỹ thuật viên, nhân viên của Trường (***4.8.c.01 – Thống kê danh sách kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ và các quyết định đi kèm***).

Cuối mỗi khoá học, đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đều có báo cáo kết quả học tập bồi dưỡng lên Hiệu trưởng Nhà trường và Phòng Tổ chức Hành chính để cập nhật hồ sơ quản lý (***4.7.c.02 – Báo cáo kết quả học tập bồi dưỡng của kỹ thuật viên hàng năm***).

Tự đánh giá chỉ số 4.8.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên nhà trường đủ về số lượng, cơ cấu phù hợp với các vị trí tương ứng và đáp ứng được yêu cầu công việc của Trường.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch: Không có

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 4.8 đạt: 2 điểm.

3.2.5. Tiêu chí 5: Chương trình, Giáo trình

Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:

Mở đầu

Các chương trình được xây dựng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường cũng như nhu cầu thực tế trong sản xuất của các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề, gắn kết nhà trường với doanh nghiệp, với thị trường lao động.

Từ năm 2008 nhà trường bắt đầu tuyển sinh trình độ Cao đẳng nghề, chương trình được cập nhật và xây dựng theo mô đun – môn học. Từ năm 2012 đến nay tất cả các chương khung đã được Bộ LĐTBXH ban hành cho áp dụng, trên cơ sở CTK trình độ Cao đẳng nghề, CTK trình độ trung cấp nghề, Trường đã triển khai xây dựng chương trình đào tạo cho từng nghề học, từng cấp trình độ, Hiệu trưởng ký duyệt ban hành đào tạo. Chương trình đào tạo tại trường có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học sau khi tốt nghiệp đạt được và có tính liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo.

Hàng năm, chương trình đào tạo của trường được rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với nền công nghệ mới cũng như đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. Mỗi chương trình dạy nghề có đủ mô đun, môn học theo mẫu định dạng chung và được xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập

Từ năm 2012 đến nay, trường đã ban hành quy định về quy trình tổ chức biên soạn, thẩm định, phê duyệt giáo trình cho các mô đun, môn học đào tạo nghề trình độ cao đẳng nghề và trung cấp nghề.

*** Những điểm mạnh:** Trường có đủ chương trình cho các nghề đào tạo. Các chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng liên thông hợp lý, hàng năm được rà soát, điều chỉnh và cập nhật kiến thức mới dưới sự góp ý của các giáo viên, chuyên gia và các doanh nghiệp.

Các chương trình đào tạo của trường có mục tiêu được xác định rõ ràng, quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng; phương pháp, hình thức đào tạo cho từng trình độ đối với mỗi mô-đun, môn học, mỗi nghề.

Giáo viên của trường có đủ giáo trình giảng dạy và được hiệu chỉnh, biên soạn mới hàng năm.

*** Những tồn tại và kế hoạch:**

Phát huy việc thực hiện kế hoạch hàng năm rà soát, điều chỉnh chương trình, giáo trình.

Giáo trình biên soạn ở mức lưu hành nội bộ.

Lập kế hoạch biên soạn giáo trình của trường được phát hành rộng rãi, cho các độc giả góp ý, để giáo trình trở thành một tài liệu tham khảo cho tất cả sinh viên, giáo viên trên cả nước.

Lập kế hoạch định kỳ khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp và các tổ chức khác để bổ sung điều chỉnh chương trình, giáo trình.

Tiêu chuẩn 5.1: Chương trình dạy nghề của trường được xây dựng, điều chỉnh theo chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thể hiện được mục tiêu đào tạo của trường.

a) 100% chương trình dạy nghề được xây dựng, điều chỉnh theo chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc biên soạn lại trong 5 năm trở lại đây.

b) Có đầy đủ chương trình dạy nghề cho các nghề mà trường đào tạo.

c) Ít nhất 5 năm/lần các chương trình dạy nghề được rà soát, điều chỉnh phù hợp với kỹ thuật, công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

1. Mô tả

Chỉ số a

Từ năm 2012 đến nay, Trường đã 3 lần tổ chức xây dựng, bổ sung và chỉnh sửa cho 100% chương trình đào tạo trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề và liên thông từ trung cấp nghề lên cao đẳng nghề. Trường hiện có 33 chương trình đào tạo. Trong đó, chương trình đào tạo cao đẳng nghề là 13, trung cấp nghề là 15 và liên thông cao đẳng nghề là 5, các chương trình của nhà trường được xây dựng, điều chỉnh theo chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, mỗi chương trình đào tạo đều thể hiện mục tiêu đào tạo của nhà trường (3.4.b.01 - *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề; 3.3.a.01- Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành*)

Tự đánh giá chỉ số 5.1.a : Đạt

Chỉ số b

Nhà trường có đầy đủ các chương trình đào tạo cho cho trung cấp nghề và cao đẳng nghề và liên thông từ trung cấp lên cao đẳng nghề (3.4.b.01 - *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề; 3.3.a.01- Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành*).

Tự đánh giá chỉ số 5.1.b: Đạt

Chỉ số c

Hàng năm, tất cả các chương trình đào tạo của trường được rà soát, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và sản xuất kinh doanh. Năm 2012 đến nay nhà trường đã xây dựng, bổ sung và chỉnh sửa cho 100% các chương trình trung cấp nghề; chương trình cao đẳng nghề. Trong đó có 8 nghề xây dựng mới (*5.1.c.01- Kế hoạch chỉnh sửa chương trình đào tạo các năm ; 3.2.b.04- Các quyết định thành lập ban chỉ đạo và các tiểu ban xây dựng chương trình đào tạo; 3.2.b.05- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo; 3.2.b.06- Biên bản họp của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ; 5.1.c.02- Danh sách cán bộ, giáo viên tham gia xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo*).

Tự đánh giá chỉ số 5.1.c : Đạt

2. Đánh giá

- **Điểm mạnh:** 100% nghề đang đào tạo tại trường đều có chương trình đào tạo và được xây dựng, điều chỉnh theo chương trình khung của BLĐTB - XH.

Đã đủ các chương trình đào tạo cho tất cả các nghề đang đào tạo tại trường và thể hiện được mục tiêu đào tạo của nhà trường.

Chương trình đào tạo được rà soát, điều chỉnh hàng năm, phù hợp thực tiễn, kỹ thuật, công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đặc biệt là đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp sử dụng lao động.

Từ năm 2012 đến nay, trường đã chủ động xây dựng chương trình đào tạo theo yêu cầu của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Những tồn tại:

Cần khảo sát nhu cầu học nghề, người sử dụng lao động và xây dựng chương trình cho nghề mới.

3. Kế hoạch

Trong năm 2015 nhà trường sẽ tiếp tục rà soát để điều chỉnh các chương trình cũ và xây dựng chương trình thí điểm của các nghề mới đáp ứng yêu cầu kỹ thuật công nghệ

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.1 đạt : 2 điểm

Tiêu chuẩn 5.2 :Chương trình dạy nghề được xây dựng có tính liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo nghề; có sự tham gia của cán bộ, giáo viên và chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

a) Chương trình dạy nghề được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo nghề và các trình độ đào tạo khác.

b) Có nhiều cán bộ, giáo viên trong trường tham gia xây dựng, bổ sung, điều chỉnh chương trình dạy nghề.

c) Có các cán bộ ngoài trường, chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia xây dựng, biên soạn chương trình dạy nghề.

1. Mô tả:

Chỉ số a

Chương trình đào tạo tại trường đều được xây dựng, điều chỉnh theo chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và theo mô đun nên khi học chương trình đào tạo này, người học có thể liên thông một cách dễ dàng giữa các trình độ đào tạo. Khi liên thông từ bậc sơ cấp lên trung cấp và lên cao đẳng nghề cùng nghề thì chỉ cần bổ sung thêm một số mô đun, môn học nâng cao. Còn đối với trường hợp liên thông ngang, người học muốn chuyển sang một nghề khác cùng cấp trình độ thì được miễn các môn học, mô đun đã học (**3.3.a.01 – Chương trình đào tạo các nghề**)

Tự đánh giá chỉ số 5.2.a: Đạt

Chỉ số b

Nhà trường có đủ các chương trình đào tạo cho tất cả các nghề đang đào tạo tại trường. Các chương trình đào tạo đều được xây dựng và điều chỉnh bổ sung hàng năm và có sự tham gia tích cực của trên 50% cán bộ, giáo viên dạy các môn học, mô đun đào tạo nghề của mỗi chương trình dạy nghề (**5.1.c.01- Kế hoạch chỉnh sửa chương trình đào tạo các năm ; 3.2.b.04- Các quyết định thành lập ban chỉ đạo và các tiểu ban xây dựng chương trình đào tạo; 3.2.b.05- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo; 3.2.b.06- Biên bản họp của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ; 5.1.c.02- Danh sách cán bộ, giáo viên tham gia xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo**).

Tự đánh giá chỉ số 5.2.b: Đạt

Chỉ số c

Ngoài sự tham gia chủ lực của các cán bộ giáo viên. Nhà trường luôn chú trọng đến sự đóng góp của các cán bộ, chuyên gia từ các doanh nghiệp đánh giá phản biện chương trình dạy nghề.

Từng chương trình dạy nghề trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo có ít nhất ý kiến của 2 chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và 2 giáo viên ngoài trường. Nhà trường chú trọng trong việc điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp và thị trường lao động (**5.1.c.01- Kế hoạch chỉnh sửa chương trình đào tạo các năm ; 3.2.b.04- Các quyết định thành lập ban chỉ đạo và các tiểu ban xây dựng chương trình đào tạo; 3.2.b.05- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo; 3.2.b.06- Biên bản họp của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ; 5.1.c.02- Danh sách cán bộ, giáo viên tham gia xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo**).

Tự đánh giá chỉ số 5.2.c : Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Chương trình đào tạo các nghề tại trường được toàn bộ giáo viên tham gia xây dựng, chương trình đào tạo của nhà trường được xây dựng liên thông dễ dàng giữa các cấp trình độ. Chương trình luôn bổ sung cập nhật kiến thức mới hàng năm. Chương trình đào tạo được sự đóng góp các ý kiến về tính thực tiễn từ các doanh nghiệp và giáo viên ngoài trường về chương trình, mục tiêu môn học, ngành học.

- *Những tồn tại:*

Liên kết với các doanh nghiệp để dạy các lớp ngắn hạn tại trường chưa nhiều. Việc lấy ý kiến đánh giá phản biện chương trình đào tạo từ các giảng viên giỏi và chuyên gia ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ còn hạn chế.

3. Kế hoạch

Trong những năm tới trường tiếp tục tăng cường mở rộng các mối quan hệ, liên kết chặt chẽ hơn nữa với các doanh nghiệp trong việc xây dựng chương trình, giáo trình.

4. Tự đánh giá đạt tiêu chuẩn 5.2 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5.3. Chương trình dạy nghề có mục tiêu rõ ràng, quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng; phương pháp, hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập.

a) Từng chương trình dạy nghề có mục tiêu được xác định rõ ràng, trong đó quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng; phương pháp, hình thức đào tạo.

b) Có quy định về cách thức đánh giá kết quả học tập cho từng trình độ đối với mỗi mô-đun, môn học, mỗi nghề.

c) Có các ý kiến đánh giá phản biện của giáo viên, chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về chương trình dạy nghề.

1. Mô tả

Chỉ số a

Các chương trình đào tạo của Nhà trường đều được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội do đó đảm bảo cấu trúc hợp lý, có mục tiêu được xác định rõ ràng, bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và xác định rõ phương pháp, hình thức đào tạo. Các chương trình đào tạo được nghiệm thu trước khi đưa vào áp dụng, có quy định cụ thể các kiến thức, kỹ năng và thái độ sinh viên, học sinh tốt nghiệp cần phải đạt được ứng với từng ngành đào tạo (**3.3.a.01 - Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành**)

Tự đánh giá chỉ số 5.3.a : Đạt

Chỉ số b

Tất cả các chương trình dạy nghề của Trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ Lao động Thương binh và xã hội, do đó đảm bảo mỗi mô đun, môn

học quy định rõ ràng cách thức đánh giá kết quả học tập sau khi kết thúc. Việc thực hiện cách thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện theo qui trình (3.3.a.01 - *Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành*)

Tự đánh giá chỉ số 5.3.b: Đạt

Chỉ số c.

Từng chương trình dạy nghề của trường được xây dựng đều có hội đồng xây dựng chương trình, hội đồng thẩm định. Thành viên của từng Hội đồng của các nghề là các giáo viên từ các khoa, 2 chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo từ các trường ngoài, và có ít nhất 2 cán bộ kỹ thuật có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, và các doanh nghiệp tham gia đánh giá, phản biện về chương trình dạy nghề (3.2.b.05 – *Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo*; 3.2.b.06 – *Biên bản họp của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo*; 5.3.c.01 – *Danh sách các chuyên gia phản biện các chương trình đào tạo*; 5.3.c.02 - *Phiếu đánh giá của các chuyên gia về chương trình đào tạo*)

Tự đánh giá chỉ số 5.3.c : Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Tất cả các chương trình đào tạo tại trường đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học sau khi tốt nghiệp phải đạt được và có ý kiến đánh giá phản biện của giáo viên, chuyên gia. Quy định cụ thể phương pháp, hình thức đào tạo và phương pháp đánh giá cho từng mô đun, môn học.

- Những tồn tại:

Không có

3. Kế hoạch

Hàng năm trường sẽ tiếp tục rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo của nhà trường ngày càng đáp ứng phù hợp với nhu cầu xã hội và doanh nghiệp.

Thường xuyên lấy ý kiến các chuyên gia phản biện các chương trình đào tạo để cập nhật thông tin và công nghệ cho phù hợp với yêu cầu sản xuất.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.3 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5.4. Chương trình dạy nghề được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo các chương trình của nước ngoài, cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến nghề đào tạo và các ý kiến phản hồi từ người sử dụng lao động, người tốt nghiệp đã đi làm, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

a) Định kỳ bổ sung, điều chỉnh chương trình dạy nghề.

b) Khi bổ sung, điều chỉnh chương trình dạy nghề có tham khảo các chương trình tương ứng của nước ngoài và cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến nghề đào tạo.

c) Có các ý kiến nhận xét, đánh giá của người sử dụng lao động, người tốt nghiệp đã đi làm về chương trình dạy nghề đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

1. Mô tả

Chỉ số a

Theo quy định về điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo của nhà trường. Hàng năm Phòng đào tạo và các khoa, trung tâm chịu trách nhiệm rà soát bổ sung, điều chỉnh chương trình dạy nghề của Trường nhằm phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Năm 2012 đến nay nhà trường đã bổ sung, chỉnh sửa 100% các chương trình CĐN, TCN và chương trình liên thông từ TCN lên CĐN. Sau khi điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo nhà trường ra quyết định sử dụng chương trình đào tạo và chương trình sẽ được áp dụng cho năm học kế tiếp (5.4.a.01 – *Quyết định 815/QĐ-CĐNTVTTUI-ĐT ngày 31/8/2011 về việc hướng dẫn tổ chức rà soát đánh giá, xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề*; 3.3.a.01– *Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành* ; 5.4.a.03 – *Báo cáo kết quả bổ sung, điều chỉnh*; 5.1.c.05- *Biên bản thẩm định chương trình đào tạo*)

Tự đánh giá chỉ số 5.4.a : Đạt

Chỉ số b

Chương trình xây dựng có tham khảo chương trình của các trường nghề trong nước, đặc biệt các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng cầu đường, Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ, Công nghệ ô tô, Sửa chữa máy thi công xây dựng,... Quy trình thi công đường theo công nghệ ASSTO – quy trình TNVL ZIC đây là các tài liệu giúp cho việc điều chỉnh, bổ sung chương trình dạy nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ và một số nghề khác như xây dựng cầu đường... (5.4.b.01 – *Danh mục các chương trình có tham khảo chương trình tương ứng của nước ngoài*).

Tự đánh giá chỉ số 5.4.b: Đạt

Chỉ số c

Để điều chỉnh chương trình dạy nghề cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức khảo sát, thu thập các ý kiến nhận xét đánh giá của người sử dụng lao động, cựu học sinh đã đi làm về chất lượng đào tạo tại trường. Qua báo cáo kết quả khảo sát đào tạo được đánh giá là đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động (3.2.c.01 - *Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo hàng năm*; 3.2.a.01 - *Phiếu khảo sát hàng năm*; 3.2.a.02 - *Tổng hợp kết quả khảo sát hàng năm*; 3.3.b.02 - *Các báo cáo đánh giá sơ kết học kỳ, tổng kết năm học hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 5.4.c : Đạt

2. Đánh giá:

- *Điểm mạnh:*

Đã định kỳ rà soát, bổ sung chương trình đào tạo trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo của một số trường khác, nước ngoài, tiếp thu ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục... để bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp.

- *Những tồn tại:*

Việc tổ chức lấy ý kiến bên ngoài về chương trình đào tạo để xem xét tính phù hợp của chương trình với thị trường lao động hiện nay chưa triển khai toàn diện cho tất cả các nghề đang đào tạo do một số nghề mới đưa vào giảng dạy.

3. Kế hoạch

Trong năm 2015 và các năm tiếp theo, tổ chức lấy ý kiến các chuyên gia ngoài trường để xem xét tính phù hợp của các chương trình mới với các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.4 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5.5 Từng chương trình dạy nghề đảm bảo có đủ chương trình mô-đun, môn học, trong đó xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

a) Mỗi chương trình dạy nghề có đầy đủ mô-đun, môn học theo mẫu định dạng chung.

b) Mỗi mô-đun, môn học xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

c) Có đủ các quyết định phê duyệt, ban hành các chương trình mô-đun, môn học

1. Mô tả

Chỉ số a

Nhà trường xây dựng chương trình đào tạo của các nghề trên cơ sở mẫu định dạng chung theo quyết định số 01/2007/QĐ-BLĐTBXH và nay là quyết định số 58/2008/QĐ - LĐTBXH do Bộ LĐ - TB & XH ban hành. Mỗi chương trình đào tạo được xây dựng có đầy đủ chương trình chi tiết mô-đun, môn học theo mẫu định dạng chung (***3.3.a.01 - Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành***).

Tự đánh giá chỉ số 5.5.a : Đạt

Chỉ số b

Khi thực hiện xây dựng chương trình chi tiết, tất cả các mô-đun, môn học của các chương trình dạy nghề, Trường đều xác định rõ phương pháp và các yêu cầu kiểm tra đánh giá kết quả học tập mỗi mô-đun, môn học, xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập định kỳ và kết thúc (***3.3.a.01 - Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành***)

Tự đánh giá chỉ số 5.5.b : Đạt

Chỉ số c

Mỗi chương trình mô đun, môn học được xây dựng có sự tham gia của giáo viên chuyên môn từ bộ môn, khoa, thông qua hội đồng thẩm định chương trình của nhà trường và được hiệu trưởng phê duyệt và ban hành (**3.3.a.01 - Chương trình đào tạo các nghề và quyết định ban hành**)

Tự đánh giá chỉ số 5.5.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Tất cả các chương trình dạy nghề của nhà trường đảm bảo có đủ chương trình chi tiết, trong đó đã xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

- *Những tồn tại:*

Do công nghệ thay đổi liên tục, vì vậy việc cập nhật các phương pháp kiểm tra đánh giá chưa triệt để.

3. Kế hoạch

Trong năm 2015 và các năm tiếp theo, tiếp tục cập nhật phương pháp kiểm tra đánh giá tiên tiến để đảm bảo chất lượng dạy nghề cho phù hợp với thực tế

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.5 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5.6: Mỗi mô-đun, môn học có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng mục tiêu của mô-đun, môn học.

- a) Có đủ giáo trình cho các mô - đun, môn học của chương trình dạy nghề.
- b) Ít nhất 5 năm/lần các giáo trình được rà soát, biên soạn lại.
- c) Mỗi mô-đun, môn học của chương trình nghề có ít nhất 2 tài liệu tham khảo chính.

1. Mô tả

Chỉ số a

Hiện nay trường có 13 chương trình đào tạo hệ Cao đẳng nghề, 15 chương trình đào tạo hệ Trung cấp nghề với tổng số 955 mô đun/môn học. Các mô đun/ môn học giảng dạy đều có đủ giáo trình chính trong quá trình giảng dạy và đã được thẩm định qua hội đồng trường và có văn bản quyết định sử dụng giáo trình được chọn phù hợp với chương trình đào tạo (**5.6.a.01 – Danh mục giáo trình các mô đun /môn học của các nghề; 5.6.a.02 – Bản in các giáo trình; 5.6.a.03 – Quyết định ban hành giáo trình nội bộ hàng năm**)

Tự đánh giá chỉ số 5.6.a: Đạt

Chỉ số b

Đề giáo trình ngày càng được hoàn thiện và đổi mới, chất lượng giáo trình được nâng cao, cập nhật được công nghệ kỹ thuật mới. Việc rà soát, cập nhật và biên soạn lại giáo trình được nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Từ năm 2012 đến nay, nhà trường đã thẩm định giáo trình cho tất cả các ngành nghề được đào tạo trong nhà trường và đã được đánh giá giáo trình có cập nhật thực tế và đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và xã hội (*5.4.a.01 - Quyết định 815/QĐ-CDNTVTTUI-ĐT ngày 31/8/2011 về việc hướng dẫn tổ chức rà soát đánh giá, xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề; 5.6.b.01- Kế hoạch chỉnh sửa giáo trình ; 5.6.b.02– Quyết định thành lập ban chỉ đạo chỉnh sửa giáo trình; 5.6.b.03 – Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình ; 5.6.b.04 - Biên bản thẩm định giáo trình ; 5.6.b.05- Danh sách cán bộ - giáo viên tham gia thẩm định giáo trình ; 5.6.b.06- Danh mục giáo trình đã được điều chỉnh, biên soạn lại, biên soạn mới*)

Tự đánh giá chỉ số 5.6.b : Đạt

Chỉ số c

Trong tất cả các chương trình đào tạo của trường, mỗi mô đun môn học đều có ít trên 2 tài liệu tham khảo để giáo viên và học sinh nghiên cứu, đọc thêm. Ngoài ra còn có các tài liệu, giáo trình khác ở thư viện, học sinh, sinh viên có thể mượn để học thêm hoặc tìm trên các Website do giáo viên giảng dạy cung cấp (*5.6.c.01 – Danh mục tài liệu tham khảo cho mỗi mô đun/môn học các nghề của Trường*)

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.6.c : Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

100% giáo viên lên lớp có giáo trình giảng dạy. Hàng năm tài liệu giảng dạy biên soạn lại phù hợp với thực tiễn.

- Những tồn tại:

Giáo trình của Trường được biên soạn vẫn còn mang tính chất nội bộ.

3. Kế hoạch

Đầu tư thêm nhiều sách chuyên môn cho thư viện trong những năm tới .

Lập kế hoạch định kỳ 2 năm/1 lần rà soát biên soạn, bổ sung cập nhật kiến thức mới vào giáo trình của các môn học mô đun

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.6 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5.7: Giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học.

a) Có quy trình tổ chức biên soạn, thẩm định, phê duyệt giáo trình.

b) Có các văn bản phản biện, biên bản nghiệm thu của hội đồng thẩm định nhận xét về mức độ đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học của giáo trình.

c) Định kỳ thu thập những nhận xét đánh giá của giáo viên, chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, người học về chất lượng giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học

1. Mô tả

Chỉ số a

Căn cứ vào yêu cầu về việc tổ chức rà soát đánh giá, xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề của Trường, ngày 31/8/2011, Hiệu trưởng Nhà trường đã ban hành Quyết định số 815/QĐ-CDNTVTTUI-ĐT về việc hướng dẫn tổ chức rà soát đánh giá, xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề của Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I (*5.4.a.01- Quyết định 815/QĐ-CDNTVTTUI-ĐT về việc hướng dẫn tổ chức rà soát đánh giá, xây dựng, nghiệm thu, phê duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề*). Nội dung văn bản tuân thủ đúng các quy định tại Quyết định số 58/2008/QĐ-LĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội .

Tự đánh giá chỉ số 5.7.a : Đạt

Chỉ số b

Hội đồng thẩm định giáo trình của nhà trường xem xét và đánh giá mức độ cập nhật kiến thức mới các giáo trình giảng dạy của từng bài học, từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo nghề của các nghề, nhằm kịp thời chỉnh sửa, bổ sung, sau đó phê duyệt và cho phép được giảng dạy (*5.6.b.03 -Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình; 5.7.b.01 – Phiếu đánh giá giáo trình của Hội đồng thẩm định và chuyên gia ngoài; 5.6.b.04 - Biên bản thẩm định giáo trình ; 5.6.b.05 - Danh sách cán bộ - giáo viên tham gia thẩm định giáo trình*). Nội dung các văn bản thẩm định, nghiệm thu có nhận xét về mức độ đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học của giáo trình.

Tự đánh giá chỉ số 5.7.b : Đạt

Chỉ số c

Hàng năm nhà trường định kỳ thu thập nhận xét đánh giá từ các giáo viên, chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và người học về chất lượng giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học từng năm (*3.2.c.01 - Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo hàng năm; 3.2.a.01 - Phiếu khảo sát hàng năm; 3.2.a.02 - Tổng hợp kết quả khảo sát hàng năm; 5.7.c.01- Báo cáo kết quả việc thực hiện theo kế hoạch và kết quả thực hiện thu thập ý kiến của giáo trình; 5.7.c.02 – Báo cáo về việc sử dụng kết quả thực hiện thu thập ý kiến của giáo trình*)

Tự đánh giá chỉ số 5.7.c : Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Toàn thể cán bộ, giáo viên của trường tích cực trong việc nghiên cứu biên soạn giáo trình.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch

Tiếp tục tổ chức các hội thảo về biên soạn giáo trình để thu thập những nhận xét đánh giá của các chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, người học về chất lượng giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.7 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5.8: Giáo trình dạy nghề cụ thể hoá yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ trong chương trình dạy nghề, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

a) Có các biên bản nghiệm thu giáo trình dạy nghề của hội đồng thẩm định nhận xét về mức độ cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ trong chương trình dạy nghề, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

b) Định kỳ thu thập ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giáo viên, người học về chất lượng giáo trình đáp ứng các yêu cầu cụ thể hoá về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình dạy nghề.

c) Định kỳ thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ, giáo viên, người học về mức độ tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực của giáo trình.

1. Mô tả:

Chỉ số a

Các mô đun, môn học trong chương trình đào tạo các nghề của trường 100% có giáo trình giảng dạy. Các giáo trình giảng dạy đã được hội đồng thẩm định nhận xét, đánh giá đã cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình dạy nghề, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. (5.6.b.03 - *Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình*; 5.7.b.01 – *Phiếu đánh giá giáo trình của Hội đồng thẩm định và chuyên gia ngoài*; 5.6.b.04 - *Biên bản thẩm định giáo trình* ; 5.6.b.05 - *Danh sách cán bộ - giáo viên tham gia thẩm định giáo trình*)

Tự đánh giá chỉ số 5.8.a : Đạt

Chỉ số b

Trường đã định kỳ lấy ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giáo viên, người học về chất lượng giáo trình đáp ứng các yêu cầu cụ thể hoá về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình dạy nghề (3.2.c.01 - *Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo hàng năm*; 3.2.a.01 - *Phiếu khảo sát hàng năm*; 3.2.a.02 - *Tổng*

hợp kết quả khảo sát hàng năm; 5.7.c.01- Báo cáo kết quả việc thực hiện theo kế hoạch và kết quả thực hiện thu thập ý kiến của giáo trình; 5.7.c.02 – Báo cáo về việc sử dụng kết quả thực hiện thu thập ý kiến của giáo trình)

Tự đánh giá chỉ số 5.8.b : Đạt

Chỉ số c

Trong các cuộc họp chuyên môn của khoa, định kỳ mỗi năm 1 lần, trường thu thập ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giáo viên, học sinh về chất lượng giáo trình. Việc thăm dò ý kiến của cán bộ, giáo viên và người học về mức độ tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực là một phần của những cuộc họp này, do vậy chất lượng các ý kiến đóng góp các phương pháp dạy học tích cực của giáo trình là không đồng đều ở các đơn vị (*3.2.c.01 - Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo hàng năm; 3.2.a.01 - Phiếu khảo sát hàng năm; 3.2.a.02 - Tổng hợp kết quả khảo sát hàng năm; 5.7.c.01- Báo cáo kết quả việc thực hiện theo kế hoạch và kết quả thực hiện thu thập ý kiến của giáo trình; 5.7.c.02 – Báo cáo về việc sử dụng kết quả thực hiện thu thập ý kiến của giáo trình)*

Tự đánh giá chỉ số 5.8.c : Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Các giáo trình và tài liệu giảng dạy đã cụ thể hoá yêu cầu về nội dung kiến thức kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình dạy nghề, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

- Những tồn tại:

Việc thu thập ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giáo viên, học sinh về chất lượng giáo trình, về mức độ các giáo trình tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. Song số ý kiến chưa nhiều và chưa thực sự sâu sắc.

3. Kế hoạch

Trong thời gian tới Trường tiếp tục xin đăng ký một số nghề mới vì vậy việc chuẩn bị giáo trình tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy phải đi trước một bước.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 5.8 đạt: 2 điểm

3.2.6. Tiêu chí 6: Thư viện

Đánh giá tổng quát tiêu chí 6:

Mở đầu

Trải qua 46 năm xây dựng, nhà trường đã đầu tư và được viện trợ rất nhiều đầu sách (trong đó có cả sách của Liên Xô và đối tác Nhật Bản). Trường đã tăng cường diện tích phòng đọc; nối mạng Internet toàn trường để phục vụ cho giáo viên và học sinh - sinh viên; ứng dụng công nghệ thông tin vào nghiên cứu giảng dạy và học tập. Cài đặt phần

mềm quản lý thư viện và phần mềm tra cứu tài liệu với nguồn kinh phí tự có của nhà trường; năm học 2014 – 2015 đầu tư thêm nhiều đầu sách kỹ thuật, giáo trình và các loại báo chí chuyên ngành.

** Những điểm mạnh:*

Cùng với quá trình trưởng thành và lớn mạnh của nhà trường trong suốt 46 năm qua thì công tác thư viện cũng đã được coi là vấn đề then chốt. Nhà trường đã liên tục đầu tư trang thiết bị, số đầu sách báo, giáo trình theo định kỳ hàng năm để phục vụ cán bộ - giáo viên và các em HSSV trong và ngoài trường;

Trường đã mở rộng hệ thống phòng đọc (cả phòng đọc truyền thống và phòng đọc điện tử); đầu tư máy tính nối mạng nội bộ và mạng Internet; cài đặt phần mềm quản lý thư viện và tra cứu tài liệu; các phần mềm này luôn được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ; riêng phần mềm tra cứu tài liệu thường xuyên được cập nhật và bổ sung các tài liệu mới ban hành liên quan đến ngành nghề đào tạo của nhà trường;

Cán bộ quản lý thư viện có nghiệp vụ và thái độ phục vụ tốt, nhiệt tình và cởi mở. Đội ngũ cộng tác viên tương đối đông đảo và năng động;

Đáp ứng đầy đủ nhu cầu sao chụp tài liệu, mượn và mua sách của người đọc.

** Những tồn tại và kế hoạch*

Tồn tại:

Thư viện phân bố dàn trải tại cả 3 cơ sở;

Đội ngũ cộng tác viên chỉ là kiêm nhiệm nên đôi khi gây vất vả cho cán bộ quản lý thư viện.

Kế hoạch:

- Xây dựng trung tâm Thông tin - Thư viện với quy mô tầm cỡ theo quy hoạch chung của Trường;
- Đầu tư thêm các trang thiết bị hiện đại, bổ sung thêm tài liệu, sách báo và giáo trình chuyên môn;
- Mở rộng dịch vụ phục vụ người học trong việc tra cứu, nhân bản tài liệu;
- Duy trì tốt và bổ sung cho tổ những nhân tố tích cực cho tổ cộng tác viên thư viện.

Tiêu chuẩn 6.1: Có đủ số lượng giáo trình, tài liệu, sách báo, tạp chí phù hợp với các nghề đào tạo, đáp ứng nhu cầu sử dụng của giáo viên, cán bộ, nhân viên và người học.

a) Có đủ số lượng, chủng loại giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, báo, tạp chí chuyên ngành phù hợp với các nghề đào tạo. Trung bình có 10 - 15 đầu sách/người học.

b) Các loại sách chuyên môn và giáo trình chính được xuất bản hoặc biên soạn trong những năm gần đây (5 năm đối với giáo trình và từ 3-5 năm đối với sách chuyên môn, chuyên khảo, tài liệu kỹ thuật tùy thuộc vào từng nghề đào tạo.

c) Có phòng đọc thư viện bảo đảm theo tiêu chuẩn (có chỗ ngồi đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho 15% sinh viên và 25% cán bộ, giáo viên; diện tích đảm bảo 1,8 m²/chỗ đọc và 1,5m²/chỗ đọc đối với thư viện điện tử).

1. Mô tả

Chỉ số a

Số lượng, chủng loại giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, tạp chí chuyên ngành phù hợp với các nghề đào tạo có hơn 19.000 đầu (loại truyền thống) và hơn 15.000 đầu (loại điện tử). Tổng số hơn 34.000 đầu sách, báo các loại (6.1.a.01 - *Danh mục sách tài liệu truyền thống trong thư viện*; 6.1.a.02 – *Thống kê số lượng tài liệu điện tử tại thư viện số của Trường*).

Tổng số HSSV quy đổi cao nhất trong 3 năm gần đây là 1.346. Vậy số đầu sách/HSSV là $34.000/1.346 \approx 25,2$ đạt yêu cầu chỉ số

Tự đánh giá chỉ số 6.1.a: Đạt

Chỉ số b

Trường có nhiều chủng loại cũng như số lượng sách chuyên môn và giáo trình chính được xuất bản hoặc biên soạn trong 5 năm gần đây (6.1.a.01 - *Danh mục sách tài liệu truyền thống trong thư viện*; 6.1.a.02 – *Thống kê số lượng tài liệu điện tử tại thư viện số của Trường*; 6.1.b.01 – *Thống kê danh mục sách, giáo trình thuộc chuyên môn các nghề giảng dạy của Trường*).

Tự đánh giá chỉ số 6.1.b : Đạt

Chỉ số c

Tổng số cán bộ giáo viên của nhà trường quy đổi trong 3 năm cao nhất là 118; Số HSSV quy đổi trong 3 năm cao nhất là 1346.

Do vậy, tổng số chỗ ngồi tối thiểu cần đáp ứng là:

$$1346 \times 15\% + 118 \times 25\% = 231,4 \text{ (chỗ)}$$

Tổng diện tích thư viện của trường là 500m². Phân bố như sau:

- Cơ sở chính:

- Thư viện điện tử dành cho cán bộ, giáo viên: 60m².
- Thư viện điện tử dành cho HSSV: 80m².
- Phòng đọc cho HSSV (có hệ thống wifi): 180m²

- Cơ sở khu vực thị xã Sơn Tây:

- Thư viện điện tử: 60m².
- Phòng đọc cho HSSV: 90m²

- Cơ sở khu vực nội thành Hà Nội:

- Thư viện diện tích 30m².

Do vậy, tổng số chỗ ngồi đáp ứng được là:

$$(60 + 80 + 60)/1,5 + (180+90+30)/1,8 = 300 \text{ (chỗ)}$$

Như vậy, diện tích thư viện nhà trường đáp ứng được nhu cầu độc giả trong thời điểm hiện nay.

(6.1.c.01 – Sơ đồ mặt bằng thư viện các cơ sở của Trường; 6.1.c.02 – Hình ảnh các khu thư viện của Trường)

Tự đánh giá chỉ số 6.1.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Số lượng, chủng loại tài liệu, đầu sách trong thư viện phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tham khảo và công tác nghiên cứu của cán bộ, giáo viên, và học sinh trong trường.

Trong 3 - 5 năm trở lại đây đã đầu tư thêm được rất nhiều đầu sách chuyên môn và giáo trình, tài liệu chính phục vụ công tác đào tạo;

Diện tích phòng đọc truyền thống và thư viện điện tử cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn quy định.

- Những tồn tại

Khu vực phòng đọc và tra cứu chưa tập trung, còn phân bố dàn trải gây khó khăn trong quá trình đọc và nghiên cứu.

3. Kế hoạch

Nhà trường sẽ tiếp tục nâng cấp thư viện điện tử trong các năm học tiếp theo và bổ sung thêm nhiều tài liệu chuyên môn, giáo trình để đáp ứng nhu cầu tra cứu và tham khảo của thầy cô giáo, các em học sinh - sinh viên trong và ngoài trường.

Xây dựng một môi trường phòng đọc thân thiện để giúp HSSV hăng say tìm kiếm, học hỏi những thông tin cần thiết ở sách báo, tạp chí, phục vụ công tác học tập và hiểu biết xã hội; giúp các em sớm coi thư viện như là phòng học thứ hai sau giảng đường.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 6.1 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6.2. Thư viện được tin học hoá, có các tài liệu điện tử; được nối mạng, liên kết khai thác tài liệu giữa các đơn vị trong trường và ngoài trường.

a) Có hệ thống máy tính, thiết bị phục vụ tin học hóa công tác quản lý của thư viện: cơ sở dữ liệu điện tử, phần mềm quản lý và tra cứu tài liệu.

b) Có mạng nội bộ (LAN), cổng nối mạng Internet; bảo đảm các hệ thống thiết bị hoạt động bình thường, thường xuyên theo chức năng và các quy định tổ chức, hoạt động của thư viện., thiết bị phục vụ tin học hóa công tác quản lý của thư viện: cơ sở dữ liệu điện tử, phần mềm quản lý và tra cứu tài liệu.

c) Có các thỏa thuận, hợp đồng ký kết trao đổi thông tin, tư liệu với các trường và đơn vị khác.

1. Mô tả

Chỉ số a

Thư viện nhà trường đã được tin học hoá với hệ thống máy tính gồm hơn 10 máy tính tại nhà điều hành và nhà học chính của trường, 08 máy tính tại thư viện HSSV, 20 máy tính tại cơ sở khu vực thị xã Sơn Tây. Các máy tính được sử dụng để tìm kiếm, tra cứu tài liệu trong phần mềm thư viện điện tử và truy cập Internet (**6.2.a.01- Hồ sơ thiết kế lắp đặt vận hành trang thiết bị của thư viện**).

Năm 2013, Thư viện nhà trường được đầu tư thêm phần mềm thư viện điện tử với tổng mức đầu tư hơn 1 tỷ đồng với các trang thiết bị hiện đại của một thư viện số (**6.2.a.02- Hồ sơ gói thầu mua sắm trang thiết bị thư viện điện tử**). Hiện tại, Nhà trường có 2 phần mềm thư viện điện tử và cơ sở dữ liệu bao gồm hơn 15.000 đầu tài liệu phục vụ đầy đủ nhu cầu học tập, tra cứu của cán bộ, giáo viên trong trường.

Tự đánh giá chỉ số 6.2.a: Đạt

Chỉ số b

Hệ thống máy tính của thư viện đều được kết nối mạng nội bộ, hệ thống này được nối với mạng nội bộ của khu nhà điều hành và nhà học chính tạo thành một hệ thống mạng gồm hơn 70 máy tính và 01 máy chủ cung cấp dịch vụ. Hệ thống mạng này được kết nối với Internet qua một đường cáp quang. Do vậy không chỉ các máy tính trong thư viện truy cập được vào thư viện điện tử mà hầu hết các máy tính trong mạng này đều có thể truy cập được (**6.2.b.01 - Sơ đồ bố trí mạng LAN thư viện và của Trường; 6.2.b.02 - Hợp đồng cung cấp dịch vụ kết nối Internet cáp quang**).

Toàn bộ các máy khi sử dụng để tra cứu dữ liệu, tài liệu đều được thể hiện trên máy chủ do cán bộ quản lý thư viện phụ trách; quá trình sử dụng và tra cứu phải phù hợp với quy định tổ chức và hoạt động của thư viện (**6.2.b.03 - Quy chế hoạt động của thư viện**).

Hàng năm, công tác thư viện được đánh giá phục vụ tốt nhu cầu học tập, tra cứu của cán bộ, giáo viên và HSSV trong trường (**6.2.b.04 – Các báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm**).

Tự đánh giá chỉ số 6.2.b: Đạt

Chỉ số c

Thư viện nhà trường đã ký kết các chương trình hợp tác với 02 trường bạn cùng đóng trên địa bàn là Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng và Trường Cao đẳng Công nghệ và Kỹ thuật ô tô để trao đổi thông tin, tư liệu phục vụ nhu cầu đọc và tra cứu tài liệu cho cán bộ, giáo viên và các em HSSV (**6.2.c.01 - Các Chương trình hợp tác thư viện với trường bạn**) giúp mọi người có cơ hội tìm hiểu thêm những thông tin chưa tìm được trong thư viện nhà trường.

Hàng năm, công tác hợp tác thư viện được định kỳ đánh giá và chủ yếu thực hiện bằng cách trao đổi tài liệu chuyên ngành và tài liệu điện tử (**6.2.b.04 – Các báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm**).

Tự đánh giá chỉ số 6.2.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Hệ thống máy tính, thiết bị phục vụ tin học hóa công tác quản lý của thư viện khá đầy đủ. Có 01 phần mềm quản lý thư viện và 01 phần mềm tra cứu tài liệu điện tử;

Thư viện điện tử được kết mạng nội bộ (LAN), mạng Internet và bảo đảm hệ thống thiết bị hoạt động bình thường theo đúng chức năng và các quy định tổ chức, hoạt động.

Có chương trình hợp tác trao đổi thông tin, tư liệu với các trường bạn và các chương trình trao đổi tài liệu khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của thư viện.

- Những tồn tại:

HSSV muốn tham khảo tài liệu truyền thống tại các trường bạn thường gặp khó khăn trong công tác đi lại.

3. Kế hoạch

Thời điểm hiện tại và trong thời gian tới, kỹ thuật nhà trường kết hợp với kỹ thuật của các đài viễn thông thường xuyên kiểm tra hệ thống dây dẫn, đường truyền Internet để thay thế và bổ sung cho những đường truyền kém hiệu quả;

Tập trung khai thác có hiệu quả tài liệu điện tử và thông tin dữ liệu của các trường bạn đã có chương trình hợp tác;

Sao chép, nhân bản các tài liệu truyền thống của trường bạn để HSSV các khóa sau đỡ khó khăn trong việc đi lại tham khảo tài liệu mà thư viện nhà trường còn thiếu.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 6.2 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6.3: Có biện pháp khuyến khích người học, giáo viên, cán bộ quản lý khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện.

a) Có tổ chức giới thiệu thường xuyên, định kỳ tài liệu và sách báo mới cho bạn đọc của thư viện.

b) Có biện pháp tư vấn, hỗ trợ bạn đọc của thư viện (tra cứu, nhân bản, trao đổi, tóm tắt tài liệu).

c) Có tổ chức và duy trì hiệu quả hoạt động mạng lưới cộng tác viên thư viện.

1. Mô tả

Chỉ số a

Ngoài các đầu sách hiện có của Thư viện Nhà trường đã thường xuyên bổ sung thêm các đầu sách và tạp chí mới về các chuyên ngành nhằm khuyến khích người học, giáo viên, cán bộ quản lý khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Định kỳ 6

tháng/1 lần, người phụ trách thư viện gửi các nội dung giới thiệu sách, tạp chí mới qua bản thông báo dán ở bảng trước cửa thư viện, ký túc xá, bảng tin giảng đường và đội ngũ cộng tác viên thư viện (*6.3.a.01-Kế hoạch mua sách tham khảo hàng năm; 6.3.a.02-Kế hoạch đặt báo, tạp chí chuyên ngành hàng năm; 6.3.a.03-Thông báo giới thiệu sách mới hàng năm*). Công tác giới thiệu sách báo được người phụ trách thư viện thực hiện thường xuyên, thông tin tới nhiều bạn đọc thể hiện trong báo cáo hoạt động công tác thư viện hàng năm (*6.2.b.04 - Các báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ tiêu 6.3.a: Đạt

Chỉ số b

Cán bộ phụ trách thư viện có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp đến người đọc cách tiếp cận tài liệu truyền thống và điện tử, cách truy cập Internet, tra cứu thông tin trên mạng; ngoài ra chủ động bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên thư viện để các thành viên trong tổ có thể tư vấn, giúp đỡ bạn đọc trong quá trình tra cứu, nhân bản, tóm tắt tài liệu của thư viện. Nếu người đọc cần nhân bản tài liệu, chụp tài liệu thì phải đăng ký trực tiếp với cán bộ quản lý thư viện, cán bộ quản lý sẽ trực tiếp nhân bản hoặc giao cho đồng chí cộng tác viên phụ trách máy phô tô hoặc máy scan nhân bản, nội dung nhân bản phải phù hợp với nội quy quy chế của thư viện, người đọc chụp tài liệu bằng máy ảnh phải được phép của cán bộ phụ trách thư viện (*6.2.b.03 - Quy chế hoạt động của thư viện; 6.3.b.01 - Hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử, tra cứu Internet, tài liệu, thông tin...nhân bản tài liệu*);

Nếu bạn đọc có nhu cầu mượn tài liệu về nhà thì phải thực hiện đúng nội quy quy định của thư viện về thời gian mượn, số lượng tài liệu được mượn cùng một lúc cho mỗi học kỳ, việc bảo quản tài liệu... (*6.3.b.02 – Sổ mượn, trả tài liệu tại thư viện*);

Công tác phục vụ bạn đọc được thể hiện qua báo cáo thực trạng hoạt động của thư viện (*6.2.b.04 - Các báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 6.3.b: Đạt

Chỉ số c

Tổ cộng tác viên thư viện được Hiệu trưởng nhà trường ra quyết định thành lập năm gồm 12 thành viên: trong đó có 1 tổ trưởng, 1 tổ phó và 10 thành viên (*6.3.c.01- Quyết định thành lập nhóm cộng tác viên thư viện*); Tổ trưởng tổ cộng tác viên thư viện lập kế hoạch phân công công việc cho từng thành viên trong tổ, các thành viên trong tổ căn cứ tình hình cụ thể để thực hiện nhiệm vụ được giao (*6.3.c.02 - Kế hoạch hoạt động của nhóm cộng tác viên hàng năm*). Căn cứ công tác quản lý và phục vụ học sinh – sinh viên của nhà trường, cán bộ phụ trách thư viện phối hợp với đội ngũ cộng tác viên trong công tác quản lý, nhân bản, trao đổi tài liệu của thư viện đến người đọc; hướng dẫn người đọc thực hiện đúng các nội quy quy định của thư viện (*6.3.b.01 - Hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử, tra cứu Internet, tài liệu, thông tin...nhân bản tài liệu*)

Định kỳ mỗi năm một lần, tổ cộng tác viên lập báo cáo hoạt động của tổ trình Ban giám hiệu. Thực tế cho thấy, do phần lớn các cộng tác viên là giáo viên trong trường

làm kiêm nhiệm, một phần là học sinh và nhân viên một số nhà sách, nhà xuất bản có liên với trường nên các hoạt động của Tổ cộng tác viên là chưa được thường xuyên mà thường chỉ tập trung vào các thời điểm đầu năm học mới (**6.3.c.03 – Báo cáo định kỳ của nhóm cộng tác viên thư viện; 6.2.b.04 - Các báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm**).

Tự đánh giá tiêu chí 6.3.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Tổ chức giới thiệu thường xuyên, định kỳ tài liệu và sách báo mới tới bạn đọc;
Tư vấn, hỗ trợ bạn đọc của thư viện (tra cứu, nhân bản, trao đổi, tóm tắt tài liệu);
Tổ chức và duy trì hiệu quả hoạt động mạng lưới cộng tác viên thư viện.

- Những tồn tại:

Tổ cộng tác viên (12 người đều là giáo viên và HSSV trong trường) tất cả đều phải tham gia công tác giảng dạy và học tập, việc cộng tác với thư viện chỉ là kiêm nhiệm nên có lúc công việc bị còn chồng chéo.

3. Kế hoạch

Bổ sung thêm số lượng cộng tác viên thư viện, lập kế hoạch thay thế kịp thời khi có cộng tác viên của tổ chuẩn bị đi thực tập tốt nghiệp;

Duy trì đều đặn và có chế độ phù hợp để việc tổ chức, triển khai và thực hiện mạng lưới cộng tác viên thư viện được chất lượng hơn;

Mở các cuộc hội thảo cộng tác viên thư viện các năm và những năm tiếp theo.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 6.3 đạt: 2 điểm

3.2.7. Tiêu chí 7. Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học

Đánh giá tổng quát tiêu chí 7:

Mở đầu:

Trường CDN Giao thông Vận tải Trung ương I đã trải qua 46 năm trưởng thành và phát triển, qua từng giai đoạn trường đã đổi tên và được nâng cấp phù hợp với mục tiêu đào tạo. Được sự quan tâm của các Bộ, ngành ngoài việc đầu tư xây dựng trong nước, trường còn được tiếp nhận và đưa vào khai thác sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại thuộc hai dự án lớn do Liên Xô cũ và Nhật Bản viện trợ.

Về cơ sở vật chất như nhà xưởng, phòng thí nghiệm, các bãi tập, kho tàng, nhà điều hành, khu ký túc xá cũng như khuôn viên nhà trường ngày càng khang trang hiện đại đảm bảo ổn định theo chỉ tiêu và kế hoạch đào tạo cũng như cảnh quan môi trường sư phạm trong nhà trường.

Về trang thiết bị, phương tiện máy móc đáp ứng được nhu cầu đào tạo các nghề đang đào tạo trong trường.

** Những điểm mạnh:*

Trường có ba cơ sở đào tạo với tổng diện tích 245.181m², riêng cơ sở chính tại Thụy An Ba vì với diện tích 192.201 m² nằm trên một miền gò đồi, nền đất tốt, cao ráo, không bị úng ngập, thuận tiện cho việc cung cấp điện và nước sinh hoạt. Vị trí xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực dân cư và mạng lưới cơ sở dạy nghề, giao thông thuận tiện.

Cả ba cơ sở của trường có hệ thống hạ tầng cơ sở được trang bị tương đối đầy đủ và hoạt động tốt, phù hợp với chương trình đào tạo của Nhà trường.

Các công trình bảo đảm quy chuẩn xây dựng và các yêu cầu về ngăn cách, vệ sinh, kiến trúc, chiếu sáng, thông gió, quy hoạch nội bộ thuận tiện cho vận chuyển, lắp đặt, vận hành thiết bị. Có hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước chung, riêng cho các khu vực trong trường theo nhu cầu hoạt động học tập và sinh hoạt. Các công trình xây dựng đều được lắp đặt hệ thống thiết bị phòng chống cháy nổ đầy đủ và hiện đại.

Nhà trường có đầy đủ phương tiện, thiết bị và dụng cụ trong xưởng thực hành phong phú về số lượng, chủng loại và chất lượng. Đảm bảo các yêu cầu về sự phạm, mỹ thuật công nghiệp, an toàn vệ sinh công nghiệp và vệ sinh môi trường. Hệ thống kho lưu giữ, bảo quản được thiết kế xây dựng ở những vị trí an toàn thuận tiện, đảm bảo các tiêu chuẩn như có mái che, hệ thống chiếu sáng, thông gió, chống ẩm mốc, phòng chống cháy nổ.

** Những tồn tại và kế hoạch:*

Còn một số nghề mới chuyển sang đào tạo theo chương trình mới nên một số thiết bị chưa đủ về số lượng trên đầu người học

Trong giai đoạn 2015-2020 đẩy mạnh việc xây dựng trường trên cơ sở qui hoạch tổng thể được Bộ phê duyệt để đáp ứng yêu cầu mở rộng qui mô và nâng cao chất lượng đào tạo.

Trang bị thêm các thiết bị đào tạo thực hành cho các nghề trọng điểm nhằm đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đồng thời mở rộng qui mô đào tạo cho một số nghề mới như nghề

Thí nghiệm vật liệu, nghề Kế toán Tăng cường công tác quản lý, khai thác thiết bị thực hiện liên doanh, liên kết đào tạo với thực tế sản xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và cải thiện đời sống cho cán bộ giáo viên công nhân viên.

Tiêu chuẩn 7.1. Địa điểm của trường thuận tiện cho việc đi lại, học tập, giảng dạy của người học, giáo viên, cán bộ quản lý và các hoạt động khác của trường.

a) Nền đất tốt, cao ráo, không bị úng, ngập; thuận tiện cho cung cấp điện, nước

b) Bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các cơ sở công nghiệp thải ra chất độc hại (tiếng ồn, bụi bặm, chất thải độc, ô nhiễm không khí, nguồn nước); bảo đảm an toàn; yên tĩnh cho giảng dạy và học tập

c) Phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới cơ sở dạy nghề; giao thông thuận tiện

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường CDN Giao thông vận tải Trung ương 1 gồm có ba cơ sở đào tạo với tổng diện tích đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là: 245.181m² (7.1.a.01- *Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*).

Cơ sở chính của trường được xây dựng tại xã Thụy An - Ba Vì - Hà Nội (7.1.a.02 - *QĐ 346/CT ngày 11/10/1984 của Chủ tịch hội đồng Bộ trưởng phê duyệt luận chứng kinh tế KT trường công nhân cơ khí Ba Vì*), với diện tích: 192.201m² giáp ranh giữa hai xã Thụy An và Tiên Phong. Trường được xây dựng trên mặt bằng của một vùng gò đồi có độ cao vừa phải thuận lợi cho việc thiết kế hạ tầng kỹ thuật và rất phù hợp với đặc thù các nghề đào tạo mũi nhọn của trường. Tất cả các công trình xây dựng đều được khảo sát và thiết kế đồng bộ, có quy hoạch cho hệ thống thoát nước tốt do đó tại cơ sở này trường không bao giờ bị úng ngập, đảm bảo giao thông bình thường thuận tiện cho quá trình làm việc và học tập và tại trường của CBCNV-GV và HSSV (7.1.a.03 - *Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng trường; 7.1.a.04- Bản đồ mạng lưới giao thông và vị trí đặt địa điểm trường; 7.1.a.05 - Xác nhận hiện trạng sử dụng đất của trường không nằm trong quy hoạch; 7.1.a.06 - Báo cáo khảo sát địa chất*)

Về hệ thống điện tại cơ sở chính trường có khảo sát và lắp đặt 02 trạm biến áp 400 KVA và 500 KVA ngoài ra còn được đầu tư trang bị 02 máy phát điện có công suất lớn. Do đó việc cung cấp điện phục vụ cho đào tạo, sản xuất và sinh hoạt trong trường rất ổn định. Về nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất, đào tạo trước đây nhà trường sử dụng nguồn nước ngầm qua hệ thống giếng khoan. Đến nay hệ thống nước sạch đã được cung cấp về trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước sạch phục vụ sinh hoạt cho HSSV và CBCNV- GV nhà trường (7.1.a.07 - *Các hợp đồng cung cấp điện nước*). Ngoài ra trường còn có hai cơ sở khác là hai Trung tâm với nhiệm vụ vừa đào tạo vừa thực hiện công tác tuyển sinh và liên kết đào tạo:

Cơ sở khu vực Thị xã Sơn Tây: Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe tại phường Phú Thịnh Thị xã Sơn Tây- Hà Nội với diện tích 52.649 m² .Với vị trí địa lý cách trung tâm thị xã Sơn Tây 3 Km, phía Đông Bắc giáp QL 32 phía Tây Nam giáp Sông Tích Giang (7.1.a.08 - *Các văn bản pháp quy chuẩn bị đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe Sơn Tây năm 1998 của Bộ GTVT; 7.1.a.09 - Bình đồ thiết kế xây dựng Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe Sơn Tây*).

Cơ sở khu vực nội thành Hà Nội: Trung tâm Kỹ năng thực hành cơ giới đường bộ tại Giáp Bát quận Hoàng Mai Hà Nội với diện tích đất 331m², tổng diện tích xây dựng là 656,8m² (7.1.a.10 - *QĐ của Bộ trưởng BGTVT v/v cho phép thành lập Trung tâm tâm kỹ năng thực hành cơ giới đường bộ Giáp Bát Hà Nội*). Tuy diện tích không lớn nhưng

vị trí đặt tại trung tâm Thành phố lớn nên có nhiều thuận lợi nhiệm vụ đào tạo, tuyển sinh, liên doanh liên kết đào tạo và giới thiệu việc làm cho HSSV đã tốt nghiệp ra trường.

Tự đánh giá chỉ số 7.1.a: Đạt

Chỉ số b

Trường CDN GTVTTWI có ba cơ sở đào tạo, trên địa bàn cả ba cơ sở này đều không có nhà máy xí nghiệp, hoặc cơ sở công nghiệp nào, xung quanh chỉ là khu dân cư và cánh đồng, không sát đường Quốc lộ. Cơ sở đào tạo chính của trường được xây dựng ở một vùng đồi Trung du xung quanh là cánh đồng và khu dân cư không đông, duy nhất chỉ có một đơn vị quân đội (Lữ Đoàn 134). Hoàn toàn không gây ồn, không thải ra các chất độc hại hay ô nhiễm nguồn nước và không khí, do đó không có ảnh hưởng gì đến quá trình dạy và học (7.1.b.01 - *Kết quả kiểm định môi trường lao động của Trung tâm bảo vệ sức khỏe người lao động GTVT*; 7.1.b.02 - *Kết quả kiểm tra của cơ quan y tế có thẩm quyền về y tế trường học*).

Tự đánh giá chỉ số 7.1.b: Đạt

Chỉ số c

Với ba cơ sở của trường đều thực hiện nhiệm vụ đào tạo theo hệ thống đào tạo nghề của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và chủ quản là Bộ Giao thông vận tải đều nằm trong qui hoạch chung của mạng lưới đào tạo nghề trên địa bàn và các tỉnh phía Bắc. Hệ thống giao thông thuận tiện, có các trục đường quốc lộ chính 32 và 21 và các tuyến xe bus, xe khách đi về trung tâm Hà Nội và các tỉnh lân cận (7.1.a.04 - *Bản đồ mạng lưới giao thông và vị trí đặt địa điểm trường*; 1.1.a.01 - *Quyết định số 1872/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về việc thành lập trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I*).

Tự đánh giá chỉ số 7.1.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Vị trí xây dựng trường ở cả ba cơ sở đều đảm bảo các tiêu chuẩn địa lý, địa chất xây dựng các công trình phục vụ các ngành nghề đào tạo của Trường đạt hiệu quả cao nhất, đáp ứng mục tiêu đào tạo của Trường.

- Những tồn tại: Không có

3. Kế hoạch:

Giai đoạn 2015-2020, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh xây dựng Trường trên cơ sở quy hoạch tổng thể được bộ phê duyệt để đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.1 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 7.2. Khuôn viên được quy hoạch tổng thể và chi tiết, thuận tiện cho các hoạt động của trường

a) Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc, cảnh quan; bảo đảm chỉ giới quy hoạch, khoảng cách và các giải pháp ngăn cách hợp lý các công trình xây dựng trong và ngoài khuôn viên; mật độ xây dựng công trình từ 20-40%; diện tích cây xanh chiếm khoảng 30-40% diện tích khu đất toàn trường

b) Có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và các hoạt động của trường (khu hành chính, khu học tập, xưởng thực hành, khu vệ sinh, khu để xe, ký túc xá, khu thể thao, văn hóa, văn nghệ)

c) Bảo đảm quỹ đất trong khuôn viên đáp ứng nhu cầu hoạt động của trường theo quy định; có khả năng mở rộng quỹ đất trong tương lai phù hợp với chiến lược phát triển và theo quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường xây dựng trên cơ sở khuôn viên tổng thể mặt bằng theo quy hoạch đã được phê duyệt. Với đặc điểm diện tích rộng nên việc khảo sát, thiết kế và xây dựng các cơ sở hạ tầng như giảng đường, nhà ăn, ký túc xá, khu tập thể CBCNV - GV, xưởng thực hành, bãi tập lái xe ô tô, bãi thực hành máy thi công, trạm xá, trạm điện, trạm bơm... được bố trí hợp lý, không gây ảnh hưởng lẫn nhau trong cùng một thời điểm hoạt động. Diện tích đất xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng chiếm khoảng 30%, các dải cây xanh và vườn trồng cây lấy gỗ chiếm khoảng 40% tổng diện tích (***7.2.a.01 – Thống kê các khối công trình xây dựng và diện tích cây xanh lưu không tại 3 cơ sở của Trường***).

Giao thông nội bộ trong trường với hệ thống đường bê tông nhựa dài 7169m, rộng 4m có sức chịu đựng cho xe tải 10-15 tấn (***7.2.a.02– Sơ đồ hệ thống giao thông nội bộ của trường***). Trong khuôn viên được bố trí khoa học hợp lý, vườn hoa cây cảnh, thảm cỏ, vườn cây, hồ cá. Tất cả đã tôn lên một cảnh quan khang trang sạch đẹp của một môi trường đào tạo giàu tính sư phạm (***7.2.a.03 - Hình ảnh khuôn viên nhà trường***).

Tự đánh giá chỉ số 7.2.a: Đạt

Chỉ số b

Trường có các công trình, cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo nghề, bao gồm:

- *Khu hành chính*: Tổng diện tích 2.339m² bao gồm: Phòng làm việc, khu hành chính và khu hiệu bộ
- *Khu học tập*:

- + Phòng học và giảng đường: Với 53 phòng tổng diện tích 3654m², mỗi phòng được trang bị đầy đủ bàn ghế 45 - 50 học viên, bảng từ, quạt trần và hệ thống chiếu sáng phòng học đủ tiêu chuẩn theo quy định. Trong đó có các phòng học tin học, phòng học ngoại ngữ có 36 ca bin. Ngoài ra còn nhiều các thiết bị phụ trợ hiện đại khác phục vụ cho đào tạo.
- + Các phòng thí nghiệm: Gồm 8 phòng thí nghiệm và thử nghiệm do Liên Xô cũ và Nhật Bản viện trợ:
- + Phòng thí nghiệm vật liệu đất đá, phòng thí nghiệm bê tông, phòng thí nghiệm nhựa đường. Các phòng thí nghiệm này do Nhật Bản viện trợ đã được Bộ Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận là phòng thí nghiệm trong hệ thống phòng thí nghiệm quốc gia. Phòng thử nghiệm động cơ, phòng thử nghiệm nhiên liệu, phòng thử nghiệm hệ thống thủy lực, phòng thử nghiệm điện.
- + Khu thực hành (xưởng): Gồm 05 nhà xưởng với diện tích 6645m² do Liên Xô cũ, Nhật Bản và Việt Nam xây dựng, trang bị đầy đủ thiết bị tiện nghi hiện đại cho học sinh học thực hành các nghề cơ khí, thí nghiệm vật liệu và cầu đường thực tập.
- + Khu thực tập lái máy công trình gồm nhà quan sát và bãi tập thực hành với diện tích 10.000m² gồm Có 108 Ôtô và xe máy công trình các loại: Máy Xúc, Ủi, Lu, San, Cần cẩu, Búa máy, các bãi thực hành lái máy đều nằm trong khuôn viên Nhà trường nhưng tách biệt không gây ồn ào và ô nhiễm môi trường trong học tập và sinh hoạt.
- + Phòng thực tập lái xe 100m² được trang bị 02 ca bin điện tử cùng bãi tập và sát hạch lái xe tự động hoá theo tiêu chuẩn quốc gia.
- + Nhà gara với tổng số 3.327m² có sức chứa và bảo quản an toàn 150 đầu xe ô tô và xe máy công trình.
- + Nhà kho của Nhật Bản và Việt Nam xây dựng có diện tích 532m²
- + Hệ thống thư viện với đầy đủ tài liệu phục vụ cho các chuyên ngành hiện đang đào tạo.
- + Nhà ăn tập thể học sinh: 2 tầng với diện tích 1.365m².
- + Nhà ở cấp 2: Hai và ba tầng giành cho học sinh, sinh viên: 05 nhà với tổng diện tích 4.500m².
- + Khu trạm Y tế: Với diện tích 150m², cải tạo nâng cấp trang bị cơ sở vật chất có khả năng cấp cứu, điều trị các bệnh thông thường và làm công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho cán bộ công nhân viên và học sinh.
- + Khu sân trường lát bê tông và gạch với diện tích 3.480m²
- + Khu hoạt động thể dục thể thao: Gồm 01 sân bóng chuyền, 01 sân chơi bóng đá và các sân chơi cầu lông, bể bơi có kích thước theo tiêu chuẩn quốc gia.

- + Có khuôn viên cây xanh, thảm cỏ, hồ rộng rãi thoáng mát và toàn bộ đường nội bộ được rải thảm đảm bảo khuôn viên Nhà trường luôn khang trang, có môi trường xanh, sạch, đẹp.
- + Các gara để xe máy, xe đạp, ô tô cho học sinh, cán bộ công nhân viên Nhà trường và khách đến làm việc rộng rãi an toàn.

Các khối công trình, vật kiến trúc chính phục vụ nhu cầu đào tạo trên đây được thể hiện qua bộ hồ sơ hoàn công và bản thống kê tổng hợp về diện tích xây dựng các công trình (7.2.b.01- *Bộ hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường*; 7.2.b.02 - *Bảng tổng hợp số liệu m² nhà làm việc, nhà ở toàn trường*; 7.2.b.03 – *Hình ảnh các khối công trình của Trường*).

Tự đánh giá chỉ số 7.2.b: Đạt

Chỉ số c

Hiện tại trường đang quản lý và sử dụng 245.181m² đất ở cả ba cơ sở (7.1.a.01 – *Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*), với diện tích đất trường được phép quản lý và sử dụng đã đáp ứng được nhu cầu hoạt động và phù hợp với qui định về diện tích đất đối với trường Cao đẳng nghề.

Căn cứ vào chiến lược phát triển trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 thì quỹ đất nhà trường hiện có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của trường trong tương lai (1.2.a.02– *Quyết định số 872/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014 của Bộ Trưởng Bộ GTVT phê duyệt chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*).

Tự đánh giá chỉ số 7.2.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Khuôn viên nhà trường được quy hoạch hợp lý, phù hợp với yêu cầu hoạt động và khả năng phát triển trong tương lai.

Trường có đầy đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và các hoạt động khác.

- Những tồn tại: Không có

3. Kế hoạch:

Trong những năm tới, Trường tiếp tục tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội và phù hợp với chiến lược phát triển trường.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.2 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 7.3. Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ làm việc và các hoạt động dạy nghề, thực nghiệm, thực hành

a) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu làm việc và các hoạt động dạy nghề, thực nghiệm, thực hành

b) Có hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống điện đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt; có hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải độc hại, thông gió, phòng cháy, chữa cháy theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt

c) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quản lý và bảo dưỡng vận hành đúng quy trình, bảo đảm hoạt động đúng chức năng, công suất theo thiết kế

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I có hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng yêu cầu làm việc và các hoạt động dạy nghề, thực nghiệm, thực hành.

Tự đánh giá chỉ số 7.3.a: Đạt

Chỉ số b

Trường có hệ thống đường giao thông nội bộ dài 7169m rộng 4m chịu được tải trọng từ 10 -15 tấn, hai bên đường được trồng cây xanh để có bóng mát và tạo cảnh quan môi trường. Hệ thống giao thông nội bộ đảm an toàn hợp lý trong việc vận chuyển đi lại (7.2.a.01 - *Sơ đồ hệ thống giao thông nội bộ của trường*). Hệ thống điện với các trạm biến áp có công suất 400- 500KVA đảm bảo việc phân phối, truyền tải và tiêu thụ điện năng ổn định. Ngoài ra còn được trang bị hai máy phát điện có công suất đủ lớn sẵn sàng hoạt động để cung cấp điện khi có sự cố mất điện lưới xảy ra. Các vị trí được cấp điện đều được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn và bố trí hợp lý tránh được tổn thất và lãng phí điện năng (7.3.b.01- *Sơ đồ hệ thống điện trong trường*). Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt cho toàn trường và các hộ gia đình CBCNV xung quanh trường với hệ thống giếng khoan, bơm công suất lớn, có tháp nước cao hơn 50m và bể chứa 250m³. Đặc biệt đến nay hệ thống nước sạch được cung cấp từ nhà máy nước Sơn Tây đã thỏa mãn nhu cầu nước sinh hoạt trong toàn trường (7.1.a.07- *Các hợp đồng cung cấp điện nước*). Cùng với hệ thống cấp nước là hệ thống thoát nước được quy hoạch và đảm bảo vệ sinh môi trường và không có úng ngập xảy ra. Các phòng học, nhà xưởng, kho tàng đều có hệ thống thông gió và được trang bị các thiết bị phòng chống cháy nổ theo qui định an toàn PCCC, khu xưởng C và các xưởng xung quanh được trang bị các thiết bị chữa cháy tại chỗ như các bình CO₂ , hệ thống bơm và vòi rồng có công suất lớn do Nhật Bản viện trợ (7.3.b.02 - *Sơ đồ và kế hoạch PCCC đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt* ; 7.3.b.03 - *Kết quả kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ các quý*).

Tự đánh giá chỉ số 7.3.b: Đạt

Chỉ số c

Trường có đầy đủ các quy định về quản lý, bảo dưỡng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật (***7.3.c.01 – Quy định về quản lý, bảo dưỡng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật***)

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được phân công quản lý rõ ràng theo từng đơn vị, phòng, ban, khoa, trung tâm quản lý. Các công trình XD, các thiết bị tài sản thường xuyên được kiểm tra bảo dưỡng sửa chữa hoặc nâng cấp nhằm đảm bảo tốt nhất các điều kiện phục vụ công tác đào tạo và các hoạt động khác trong nhà trường (***7.3.c.02 - Thông báo một số qui định chung về phân chia ranh giới hành chính các khu vực, phòng làm việc, phòng ở và quản lý tài sản của các đơn vị trong trường; 7.3.c.03 - Hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo hệ thống điện; 7.3.c.04 - Báo cáo kết quả công tác quản lý và bảo dưỡng vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khối công trình các năm từ 2012 đến 2014)***)

Tự đánh giá chỉ số 7.3.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Các phương tiện, trang thiết bị phục vụ đào tạo cũng như hạ tầng kỹ thuật được sự quản lý theo từng đơn vị, bộ phận, hoặc từng cá nhân. Thường xuyên được theo dõi, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, có kế hoạch tu bổ, sửa chữa, có sự phối hợp, giám sát của các đơn vị liên quan.

- *Những tồn tại:* Không có

3. Kế hoạch:

Cải tạo hoặc xây dựng mới một số công trình xây dựng, đầu tư trang bị thêm thiết bị phục vụ đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng và phù hợp với qui mô đào tạo từng nghề theo nhu cầu thực tế của xã hội.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.3 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 7.4. Có hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đáp ứng quy mô đào tạo theo các nghề, trình độ đào tạo

a) Có hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đáp ứng công tác đào tạo của trường

b) Các công trình bảo đảm quy chuẩn xây dựng và các yêu cầu về ngăn cách, vệ sinh, kiến trúc, chiếu sáng, thông gió, quy hoạch nội bộ thuận tiện cho vận chuyển, lắp đặt, vận hành thiết bị

c) Các công trình được sử dụng đúng công năng, có quy chế sử dụng, quản lý, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ để bảo đảm hoạt động bình thường.

1. Mô tả

Chỉ số a

Với ba cơ sở đào tạo trường hiện có 22 phòng học lý thuyết, diện tích các phòng tối thiểu 54m², 01 phòng hội thảo sử dụng đầy đủ các trang thiết bị nghe nhìn hiện đại, 02 phòng học công nghệ thông tin, 01 phòng học ngoại ngữ được trang bị 36 ca bin đảm bảo các kỹ năng nghe nói đọc viết, 01 phòng học đa năng sử dụng công nghệ thông tin và nhiều phòng học chuyên môn khác (**7.4.a.01 - Thống kê hệ thống phòng học lý thuyết và phòng học chuyên môn**).

Khu thực hành: Gồm 05 nhà xưởng với diện tích 6645m² do Liên Xô cũ, Nhật Bản viện trợ và Việt Nam xây dựng với trang thiết bị đầy đủ hiện đại đảm bảo điều kiện thực hành tốt cho các nghề cơ khí sửa chữa ô tô, máy xây dựng, nghề điện công nghiệp, điện dân dụng, nghề hàn, nghề thí nghiệm vật liệu trong ngành xây dựng và ngành cầu đường. Các xưởng thực hành đều có các phòng học được bố trí giảng theo hình thức tích hợp, phù hợp với đào tạo các mô đun nghề (**7.4.a.02 – Thống kê hệ thống xưởng thực hành**).

Với quy mô đào tạo của Trường hiện nay, hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đảm bảo đáp ứng tốt công tác đào tạo của trường.

Tự đánh giá chỉ số 7.4.a: Đạt

Chỉ số b

Các công trình được thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế và căn cứ vào Quyết định số 21/2003/QĐ-BXD ngày 28 tháng 7 năm 2003 của Bộ Xây dựng Về việc ban hành Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD VN 60 : 2003 "Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế ". Các công trình được lắp đặt đầy đủ hệ thống điện, nước đảm bảo tiêu chuẩn về chiếu sáng, với hệ thống quạt thông gió đảm bảo điều kiện thoáng mát, đã có nhiều phòng được trang bị máy điều hoà đảm bảo phục vụ tốt việc học tập và giảng dạy (**7.2.b.01 – Bộ hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường**)

Tự đánh giá chỉ số 7.4.b: Đạt

Chỉ số c

Theo nhiệm vụ chức năng của từng đơn vị trong trường mà các công trình được xây dựng và khai thác sử dụng đúng công năng. Mỗi cá nhân phải chịu trách nhiệm trước đơn vị về công tác quản lý khai thác sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các công trình hoặc thiết bị được giao. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Ban giám hiệu về các công trình, thiết bị, tài sản mà đơn vị mình quản lý (**7.4.c.01 - Sổ theo dõi tài sản ở các đơn vị**).

Trong các xưởng thực tập từng vị trí, phòng học thực hành đều có nội quy quy định việc thực hiện, quy trình vận hành thiết bị, máy móc, nhật ký làm việc của trang thiết bị

(7.4.c.02 - Nội qui, qui định về quản lý sử dụng cơ sở vật chất của trường; 7.3.c.04 - Báo cáo kết quả công tác quản lý và bảo dưỡng vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khối công trình hàng năm).

Tự đánh giá chỉ số 7.4.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Trường có hệ thống giảng đường với nhiều phòng học đảm bảo các tiêu chuẩn, qui định phù hợp với qui mô đào tạo. Các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, xưởng thực hành được xây dựng đảm bảo diện tích, không gian thông thoáng thuận tiện cho việc vận chuyển lắp đặt thiết bị, được trang bị đầy đủ các phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Thường xuyên duy trì công tác quản lý tốt, có qui định trong sử dụng bảo quản các công trình cũng như các phương tiện thiết bị đào tạo.

- Những tồn tại:

Qui mô đào tạo giữa các nghề trong trường chưa được đồng đều do nhu cầu của xã hội nên việc điều chỉnh, đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị cho phù hợp với tất cả các nghề theo từng giai đoạn còn gặp nhiều khó khăn.

3. Kế hoạch:

Tập trung đầu tư cơ sở vật chất cho một số nghề trọng điểm và mũi nhọn để đạt chuẩn quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia trong thời gian tới như nghề công nghệ ô tô, công nghệ sửa chữa máy xây dựng, nghề thi công và xây dựng đường bộ.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.4 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 7.5. Bảo đảm các điều kiện hoạt động cho các xưởng thực hành

a) Có hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước chung, riêng cho khu vực xưởng thực hành theo nhu cầu hoạt động thực hành và sinh hoạt, vệ sinh; có hệ thống thu gom rác và phế liệu, chất thải

b) Trang thiết bị, dụng cụ trong xưởng thực hành được bố trí vị trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành (theo cả lớp, nhóm và từng cá nhân)

c) Bảo đảm các yêu cầu về mỹ thuật công nghiệp, thẩm mỹ nghề nghiệp và sư phạm (về hình khối, màu sắc, vật liệu); an toàn và vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng trang thiết bị, dụng cụ trong xưởng thực hành

1. Mô tả

Chỉ số a:

Theo hệ thống dạy nghề Trường CDN GTVTTWI có các xưởng sau:

- + Khu xưởng A: Thực tập sản xuất cơ khí và gia công nguội.
- + Khu xưởng B: Thực hành công nghệ sửa chữa ô tô.
- + Khu xưởng C: Thực hành sửa chữa máy thi công cơ giới hạng nặng.
- + Khu xưởng B: Thực hành nghề điện công nghiệp và điện dân dụng và TNVL.
- + Khu xưởng D: Thực hành công nghệ hàn.

Hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và hệ thống phòng cháy chữa cháy được thể hiện thực tế và trong hồ sơ hoàn công của từng khu xưởng (*7.5.a.01- Hồ sơ hoàn công hệ thống điện các khu vực trường; 7.3.b.02 - Sơ đồ và kế hoạch PCCC đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt*).

Về vệ sinh môi trường tại các khu nhà xưởng đều thùng rác riêng từng khu, việc thu gom rác thải và phế liệu đều được phân loại và để riêng. Công việc này được thực hiện bởi bộ phận nhân viên vệ sinh môi trường từng khu vực kết hợp cùng một nhóm HSSV trong lớp học thực hành được thực hiện thường xuyên hàng ngày. Hàng quý đều có kiểm tra đánh giá và phân loại thi đua của đoàn kiểm tra môi trường của nhà trường (*7.3.b.03 - Kết quả kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ các quý*).

Việc duy tu bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điện nước PCCC các khu xưởng thực hành nói riêng và toàn trường nói chung luôn luôn được quan tâm chú trọng. Nhiệm vụ này do tổ điện nước thuộc phòng TCHC điều hành kết hợp với phòng QTĐS và các khoa chuyên môn thực hiện (*7.3.c.03- Hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo hệ thống điện*).

Tự đánh giá chỉ số 7.5.a: Đạt

Chỉ số b:

Các phương tiện máy móc và các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ thực hành được bố trí hợp lý từng khu vực theo từng nghề đào tạo, từng nội dung đào tạo (mô đun).

Vị trí bố trí, lắp đặt phương tiện, thiết bị đảm bảo an toàn, thuận tiện cho vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành theo lớp, theo nhóm và theo từng cá nhân.

Các phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ được vận hành sử dụng, bảo quản và bảo dưỡng, theo đúng qui trình kỹ thuật và thực hiện đúng nội quy quy định (*7.4.c.02 - Nội qui, qui định về quản lý sử dụng cơ sở vật chất của trường; 7.5.c.01 - Hình ảnh bố trí thiết bị tại các khu xưởng thực hành*).

Tự đánh giá chỉ số 7.5.b: Đạt

Chỉ số c:

Các xưởng thực hành trong đó có các phòng học thực hành, được thiết kế, lắp đặt đã đảm bảo các tiêu chuẩn qui định về mỹ thuật công nghiệp, thẩm mỹ nghề nghiệp và sư phạm; an toàn và vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường. Hàng năm đều có đoàn

kiểm tra môi trường cấp trên về kiểm tra đánh giá (7.1.b.01 - *Kết quả kiểm định môi trường lao động của trung tâm bảo vệ sức khỏe người lao động GTVT*; 7.5.c.01- *Kết quả kiểm tra của cơ quan y tế có thẩm quyền về y tế trường học*).

Trong vận hành, khai thác sử dụng và bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị, dụng cụ đều có nội qui xưởng thực hành cụ thể (7.4.c.02 - *Nội qui, qui định về quản lý sử dụng cơ sở vật chất của trường*)

Tự đánh giá chỉ số 7.5.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Mặt bằng diện tích các nhà xưởng và diện tích xây dựng đủ rộng đảm bảo điều kiện về hạ tầng kỹ thuật.

Việc bố trí lắp đặt trang thiết bị trong các nhà xưởng an toàn, khoa học và hợp lý đảm bảo được các yêu cầu thuận lợi cho công tác đào tạo. Các nhà xưởng đều được thiết kế và lắp đặt theo tiêu chuẩn nên đảm bảo thẩm mỹ công nghiệp, vệ sinh an toàn lao động và đảm bảo điều kiện môi trường tốt.

- *Những tồn tại:*

Còn một số thiết bị, dụng cụ thực hành do sử dụng lâu năm nên chất lượng và thẩm mỹ không đảm bảo.

3. Kế hoạch:

Từ năm 2015, thanh lý những thiết bị, dụng cụ hỏng, kém chất lượng, kém thẩm mỹ hoặc không phù hợp lạc hậu, có kế hoạch đầu tư bổ sung kịp thời những trang thiết bị dụng cụ mới đáp ứng yêu cầu đào tạo.

Năm học 2015-2016, tập trung đầu tư trang thiết bị mở rộng qui mô nghề Hàn, nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí và nghề công nghệ ô tô.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.5 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 7.6. Đảm bảo chất lượng và số lượng thiết bị cho thực hành

a) Các thiết bị đào tạo chính đạt mức tương đương trình độ công nghệ của sản xuất, dịch vụ hiện tại. Bảo đảm chất lượng trang thiết bị, dụng cụ và tài liệu cho các hoạt động thực hành về chủng loại, công năng, các yêu cầu thông số kỹ thuật và mỹ thuật; các yêu cầu về sức khỏe, vệ sinh và an toàn lao động

b) Số lượng thiết bị đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo, bảo đảm các tỷ lệ theo quy định về: người học/thiết bị thực hành chính, người học/phòng học chuyên môn hóa, người học/bộ dụng cụ, tài liệu học tập theo cá nhân hoặc theo nhóm

c) Các thiết bị có hồ sơ xuất xứ, năm, nước sản xuất rõ ràng; được quản lý, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; bảo đảm tính đồng bộ của các trang thiết bị

1. Mô tả

Chỉ số a

Hiện tại, các trang thiết bị dạy nghề chính trong trường đều đạt trình độ tương đương với công nghệ sản xuất của ngành, đảm bảo về chất lượng và chủng loại, đảm bảo mỹ thuật, đảm bảo yêu cầu về sức khỏe, an toàn vệ sinh trong quá trình sử dụng (7.6.a.01 - Báo cáo cơ sở vật chất toàn trường hàng năm; 7.6.a.02 - Sổ tài sản chung của Trường (Kiểm kê hàng năm); 7.6.a.03 - Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị xưởng thực hành; 7.6.a.04 - Bản thống kê thiết bị thực hành chính theo các ngành nghề đào tạo hàng năm).

Một số nghề còn thiếu về chủng loại thiết bị theo danh mục thiết bị dạy nghề do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, Nhà trường thực hiện thuê thiết bị tại các cơ sở, doanh nghiệp có liên kết với Trường, từ đó đưa HSSV đến học tập trực tiếp tại doanh nghiệp (7.6.a.05 – Các hợp đồng thuê thiết bị dạy nghề; 7.6.a.06 – Kế hoạch đưa các lớp HSSV đi học tập tại cơ sở; 7.6.a.07 – Báo cáo về việc Trường đưa học sinh đến thực tập tại địa điểm thuê thiết bị)

Tự đánh giá chỉ số 7.6.a: Đạt

Chỉ số b

Hiện tại, Trường đang đào tạo 13 nghề ở trình độ cao đẳng, 15 nghề ở trình độ trung cấp nghề. Trong đó có một số nghề trọng điểm quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia. Nhà trường đã đảm bảo đủ chủng loại các thiết bị dạy nghề và các thiết bị dạy nghề chính đảm bảo chất lượng, công năng và thông số kỹ thuật (7.6.a.01 - Báo cáo cơ sở vật chất toàn trường hàng năm; 7.6.a.02 - Sổ tài sản chung của Trường (Kiểm kê hàng năm); 7.6.a.03 - Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị xưởng thực hành; 7.6.a.04 - Bản thống kê thiết bị thực hành chính theo các ngành nghề đào tạo hàng năm).

Một số nghề như Điện công nghiệp, Hàn,... số lượng thiết bị dạy nghề còn thiếu chưa đáp ứng được yêu cầu số lượng người học/thiết bị thực hành hoặc những thiết bị hiện đại Nhà trường thực hiện thuê thiết bị tại các cơ sở, doanh nghiệp có liên kết với Trường, từ đó đưa HSSV đến học tập trực tiếp tại doanh nghiệp (7.6.b.01 – Các hợp đồng thuê thiết bị dạy nghề; 7.6.b.02 – Kế hoạch đưa các lớp HSSV đi học tập tại cơ sở; 7.6.b.03 – Báo cáo về việc Trường đưa học sinh đến thực tập tại địa điểm thuê thiết bị).

Tự đánh giá chỉ số 7.6.b: Đạt

Chỉ số c

Các trang thiết bị đều có hồ sơ theo dõi, có nội quy, quy trình sử dụng, bảo quản. Các khoa đều cử giáo viên theo dõi và quản lý trang thiết bị tại các phòng thực hành chuyên môn. Các giáo viên được giao nhiệm vụ đều thực hiện tốt nhiệm vụ, nội quy, quy trình đảm bảo các trang thiết bị được bảo dưỡng đánh giá thường xuyên, kịp thời (7.6.c.01 - Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị xưởng thực hành; 7.6.c.02 - Báo cáo bảo dưỡng trang thiết bị hàng năm; 7.6.c.03 - Nhật ký sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị hàng năm; 7.6.c.04 - Quy định về quy trình bảo dưỡng trang thiết bị).

Tự đánh giá chỉ số 7.6.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Các trang thiết bị dạy nghề trong trường đều đạt trình độ tương đương với công nghệ sản xuất hiện tại; Các thiết bị thực hành đảm bảo phù hợp với các ngành nghề đào tạo, bảo đảm chất lượng, các yêu cầu thông số kỹ thuật và mỹ thuật; các yêu cầu về sức khỏe, vệ sinh và an toàn lao động.

- *Những tồn tại:* Số lượng trang thiết bị của một số nghề chưa đảm bảo theo quy định.

3. Kế hoạch:

Tiếp tục tăng cường đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ cho dạy nghề; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc công tác duy tu bảo dưỡng để đảm bảo chất lượng trang thiết bị dụng cụ cho dạy và học trong năm học tiếp theo. Đôn đốc các Trung tâm, khoa quản lý xưởng thực hành làm tốt công tác ghi chép sổ theo dõi hoạt động các thiết bị đầy đủ ở các phòng thực hành, xưởng thực tập, phòng học chuyên môn theo quy định của Trường.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.6 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 7.7. Có các kho, phòng bảo quản, lưu giữ với các điều kiện bảo vệ, bảo quản tốt các trang thiết bị, hàng hoá, vật liệu

c) Các thiết bị có hồ sơ xuất xứ, năm, nước sản xuất rõ ràng; được quản lý, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; bảo đảm tính đồng bộ của các trang thiết bị

a) Có các khu vực bảo quản, lưu giữ chung cho toàn trường và các khu chức năng

b) Hệ thống khu bảo quản, kho có các điều kiện bảo vệ, bảo quản tốt cho các trang thiết bị, hàng hoá, vật liệu như: mái che, rào ngăn cách, khóa, chiếu sáng, thông gió, chống mốc, ẩm

c) Có hệ thống quản lý việc cấp phát, thu nhận trang thiết bị hàng hoá, vật liệu

1. Mô tả

Chỉ số a

Hệ thống kho lưu giữ bảo quản vật tư của trường gồm kho chung cho toàn trường và các kho nhỏ lẻ được quản lý trực tiếp tại các đơn vị phòng ban, khoa.

Các kho chung được bố trí xây dựng hợp lý về vị trí đảm bảo an toàn và tiện lợi gồm ba kho chính:

- Kho giữ gìn và bảo quản các loại vật tư hàng hoá văn phòng phẩm ...vv (kho sự nghiệp), kho được xây dựng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích 258m² (***7.7.a.01- Hồ sơ hoàn công cải tạo kho vật tư chung của trường; 7.7.a.02- Hình ảnh kho chung của trường***)

- Kho vật tư phụ tùng sửa chữa máy xây dựng tại khu xưởng C với diện tích 200m² (7.7.a.03 - *Hình ảnh kho vật tư phụ tùng ODA do Nhật Bản viện trợ*).

Kho bảo quản lưu giữ và cấp phát nhiên liệu có diện tích khoảng 80m² do Nhật Bản viện trợ có hệ thống bơm cấp phát đảm bảo tính an toàn, hiện đại (7.7.a.04 - *Hình ảnh kho cấp phát xăng dầu*).

Các kho nhỏ lẻ do các phòng ban, đơn vị trực tiếp quản lý chỉ có chức năng lưu giữ, bảo quản mà không có chức năng cấp phát như: Kho lưu trữ tài liệu liên quan đến công tác đào tạo do Phòng Đào tạo quản lý; Kho lưu trữ các loại hồ sơ giấy tờ chung của cả trường (kho hồ sơ lưu trữ) do Phòng TC-HC quản lý; Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ liên quan đến công tác đào tạo và sát hạch lái xe do Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe quản lý... (7.7.a.05 - *Hình ảnh kho lưu trữ tại các đơn vị*).

Tự đánh giá chỉ số 7.7.a: Đạt

Chỉ số b

Hệ thống kho giữ gìn và quản lý vật tư thiết bị của trường đều được xây dựng ở các vị trí hợp lý về vị trí đảm bảo an toàn và tiện lợi. Các kho được thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn đảm bảo an toàn về mọi mặt như:

- Hệ thống mái che, hệ thống thông gió, chiếu sáng, các loại hàng hóa vật tư đều được đặt trên các giá, kệ tránh được ẩm mốc hàng hóa vật tư (7.7.b.01 - *Một phần hình ảnh bảo quản vật tư hàng hóa trong kho*).

- Các kho đều được trang bị các thiết bị an toàn về phòng chống cháy nổ như bình CO₂, Cát, Bơm nước chống cháy (7.7.b.02- *Hình ảnh các thiết bị phòng chống cháy nổ tại kho*). Hệ thống kho tàng đều được trang bị các loại khóa đặc biệt, hệ thống điện bảo vệ cũng như việc bố trí nhân viên bảo vệ thường xuyên tuần tra, kiểm tra phía ngoài (7.7.b.03 - *Nội quy và các quy định về tổ chức các điều kiện bảo vệ thiết bị, tài sản hàng hóa trong kho*).

Hàng năm, Phòng Quản trị Đời sống đều có báo cáo hoạt động của kho và các khu lưu trữ liên quan (7.7.b.04 – *Báo cáo hoạt động các kho và khu lưu trữ hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 7.7.b: Đạt

Chỉ số c

Hệ thống quản lý việc cấp phát, thu nhận vật tư trang thiết bị hàng hoá trong trường được thực hiện đúng nguyên tắc theo một qui trình chặt chẽ từ Ban giám hiệu, phòng ban, tổ đến các cá nhân quản lý thực hiện (7.7.c.01 – *Quy trình cấp phát, thu nhận trang thiết bị hàng hoá, vật liệu*).

Các kho chung được quản lý bởi Phòng Quản trị Đời sống và trực tiếp là Tổ Vật tư (7.7.c.02 – *Danh sách nhân viên phòng QTĐS*) gồm Tổ trưởng, nhân viên tiếp liệu cung ứng vật tư, thống kê vật tư có trách nhiệm theo dõi quản lý các dữ liệu, tài sản vật tư của kho qua hệ thống máy vi tính và sổ sách, nhập, xuất hàng hoá vật tư theo nhu cầu. Thủ kho có trách nhiệm trực tiếp giữ gìn bảo quản, giao nhận cấp phát vật tư theo đúng

thủ tục quản lý (7.7.c.03 - *Báo cáo tổng hợp nhập, xuất vật tư, hàng hoá và hàng hóa tồn kho*)

Việc cấp phát, thu nhận vật tư hàng hoá được quản lý thông qua các thẻ kho, chứng từ xuất, nhập vật tư thiết bị hàng hóa với đầy đủ chữ ký của các thành phần liên quan. Các chứng từ xuất, nhập được lưu giữ đầy đủ ở các phòng ban liên quan như Phòng tài vụ, Phòng quản trị đời sống và đơn vị, cá nhân xuất, nhập vật tư hàng hoá (7.7.c.04 - *Chứng từ xuất nhập vật tư hàng hóa thiết bị*).

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Với diện tích rộng nên việc qui hoạch và xây dựng hệ thống kho chung và kho nhỏ lẻ cho từng đơn vị đảm bảo tính hợp lý, an toàn và thuận lợi trong bảo quản và vận chuyển. Các kho đều được thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế nên vật tư hàng hóa được bảo quản tốt về chất lượng và tuyệt đối an toàn.

- *Những tồn tại:*

Hiện tại Nhà trường chưa có phần mềm quản lý chuyên dụng cho các vật tư trang thiết bị của trường.

3. Kế hoạch:

Giai đoạn 2015-2020, Nhà trường có kế hoạch đầu tư thêm phần mềm quản lý trang thiết bị và các phần mềm ứng dụng khác nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu công tác.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 7.7 đạt: 02 điểm.

3.2.8. Tiêu chí 8. Quản lý tài chính

Đánh giá tổng quát tiêu chí 8:

Mở đầu:

Trường cao đẳng nghề giao thông vận tải Trung ương I, tổ chức thực hiện công tác quản lý tài chính theo đúng các quy định của pháp luật. Nhà Trường đã có bộ phận kế toán chuyên trách, biên chế là một phòng chức năng (phòng Tài vụ) hoạt động chính là đảm nhận công tác chuyên môn nghiệp vụ của kế toán kinh tế, kế toán tài chính, tham mưu cho Ban giám hiệu về quản lý và chấp hành pháp luật nhà nước về quản lý tài chính. Công tác quản lý tài chính của Trường đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Các nguồn kinh phí luôn được sử dụng ưu tiên cho các hoạt động đào tạo, đầu tư tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy học và một phần dành để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho cán bộ, giáo viên, viên chức và người lao động. Hàng năm Trường lập kế hoạch đào tạo, trên cơ sở kế hoạch đào tạo đó xây dựng dự toán thu chi ngân sách theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định đồng thời phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà Trường.

Công tác lập kế hoạch tài chính của Trường đạt chuẩn theo hướng dẫn về mẫu biểu quy định, đáp ứng yêu cầu về nội dung, phục vụ toàn bộ các hoạt động trong năm của nhà Trường và chấp hành chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà Nước.

Công tác tài chính của Trường đã chấp hành thực hiện đúng quy định về thực hiện công khai kịp thời, minh bạch tất cả các nguồn thu, khoản chi.

** Những điểm mạnh:*

Thực hiện theo đúng các quy định về quản lý tài chính, có hệ thống báo cáo tài chính, sổ sách rõ ràng, đầy đủ và chính xác.

Các phòng khoa chức năng thực hiện đúng quy định trong việc mua sắm trang thiết bị, tài sản và vật tư thực tập trong giảng dạy và trong học tập.

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng theo quy định và được công bố công khai, minh bạch

Nguồn tài chính hằng năm tại đơn vị đều được sử dụng đúng mục đích, rõ ràng, công khai minh bạch và được cơ quan chủ quản (Bộ GTVT) thẩm tra phê duyệt theo từng năm.

Có kế hoạch thực hiện việc huy động, phát triển các nguồn lực tài chính.

Trường xây dựng và hoạt động theo “Quy chế chi tiêu nội bộ” được cập nhật hàng năm qua Hội nghị dân chủ CBVC và dựa trên cơ sở những văn bản hướng dẫn của nhà nước. Quá trình thực hiện quy chế đó đã thực sự phát huy tác dụng hiệu quả của nó và đảm bảo sự phát triển ngày càng tăng của nhà trường.

** Những tồn tại và kế hoạch:*

Tồn tại:

Do giá cả thị trường liên tục biến động nên việc lập dự toán về thu, chi tài chính chưa sát với giá cả của thị trường.

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng theo kế hoạch hoạt động của trường trong năm tới. Do tình hình kinh tế xã hội biến động mạnh, nên kế hoạch tài chính vài năm qua chưa thật sát với thực tế diễn ra.

Kế hoạch:

Hoàn thiện đơn vị chức năng quản lý, đào tạo, sản xuất kết hợp thực tập..

Trong năm 2015 và những năm tiếp theo, nhà trường dựa trên những dự báo tài chính của cơ quan chuyên môn tài chính cấp trên và sử dụng có hiệu quả những dự báo tình hình thực tế giá cả trên thị trường để lập dự toán thu chi tại đơn vị cho phù hợp với biến động kinh tế.

Xây dựng quy trình cụ thể trong việc phân phối tài sản cho các phòng ban, khoa và phân phối vật tư thực tập cho các Xưởng thực hành. Nhà trường có kế hoạch phối hợp tất cả các phòng khoa chức năng để xây dựng định mức chi phí tài chính cho từng ngành nghề đào tạo.

Tiêu chuẩn 8.1. Trường có đủ nguồn tài chính để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ; tạo được nguồn thu hợp pháp.

- a) Đảm bảo định mức kinh phí chi cho đào tạo.
- b) Có các nguồn thu hợp pháp từ học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- c) Các nguồn tài chính được quản lý và phân bổ chi tiêu đúng mục đích, đúng quy định. Có hệ thống hồ sơ, sổ sách về quản lý tài chính theo quy định.

1. Mô tả

Chỉ số a

Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ được Nhà trường giao về việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, Phòng TCKT đã tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường việc xây dựng định mức kinh phí chi cho một học sinh trên cơ sở căn cứ vào dự toán thu, chi, kế hoạch đào tạo do Bộ GTVT giao và mức học phí đóng góp của người học (**8.1.a.01 – Bảng tính định mức chi phí đào tạo hàng năm**) Từ đó đưa ra mức kinh phí chi cho một học sinh hàng năm (**8.1.a.02 - Kế hoạch tài chính hàng năm**). Trường có đủ kinh phí chi cho mỗi học sinh đảm bảo định mức kinh phí theo quy định (**8.1.a.03- Báo cáo về thu học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, sản xuất, kinh doanh dịch vụ, nguồn khác hàng năm**)

Tự đánh giá chỉ số 8.1.a: Đạt

Chỉ số b

Nguồn tài chính của Trường bao gồm các nguồn thu hợp pháp là: kinh phí ngân sách; nguồn thu từ học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, hoạt động sản xuất, dịch vụ, các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo theo đơn đặt hàng

Trên cơ sở các quy định của Nhà nước về mức thu học phí, lệ phí đối với từng loại hình, ngành nghề đào tạo, Nhà trường xây dựng mức thu học phí, lệ phí phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường và các quy định của Nhà nước (**8.1.b.01 – Các quyết định của Hiệu trưởng Trường CDN GTVT TW1 về việc điều chỉnh mức thu học phí từng năm học**). Từ đó nhà trường quyết định mức thu các khoản từ học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, hoạt động sản xuất, dịch vụ và thu khác (**8.1.a.03- Báo cáo về thu học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, sản xuất, kinh doanh dịch vụ, nguồn khác trong hàng năm; 8.1.b.02 – Hợp đồng liên kết làm công trình hàng năm**). Các nguồn thu này đều hợp pháp và đều được phản ánh đầy đủ trên sổ sách kế toán (**8.1.b.03 - Báo cáo quyết toán hàng năm; 8.1.b.04 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm**)

Tự đánh giá chỉ số 8.1.b: Đạt

Chỉ số c

Nhà trường thực hiện đầy đủ quy định về chế độ kế toán theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Nhà trường có đầy đủ

hệ thống hồ sơ, sổ sách về quản lý tài chính hàng năm (*8.1.c.01 – Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm; 8.1.c.02- báo cáo tài chính hàng năm*). Được cơ quan quản lý tài chính cấp trên đánh giá Nhà trường có nguồn tài chính được quản lý và phân bổ chi tiêu đúng mục đích, đúng quy định, không có vi phạm quy định có đầy đủ các báo cáo tài chính hàng năm của nhà trường (*8.1.b.03 - Báo cáo quyết toán hàng năm; 8.1.b.04 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm*)

Tự đánh giá chỉ số 8.1.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Thực hiện theo đúng các quy định về tài chính, có hệ thống báo cáo tài chính, sổ sách rõ ràng, đầy đủ và chính xác.

Các phòng khoa chức năng thực hiện đúng quy định trong việc mua sắm trang thiết bị, tài sản và vật tư thực tập trong giảng dạy và trong học tập.

Nhà trường có cập nhật đầy đủ các nghị định, thông tư hướng dẫn trong việc thu chi tài chính cho phù hợp và chính xác.

Nhà trường có hệ thống văn bản chi tiết quy định công tác tài chính sử dụng cho từng phòng khoa chức năng.

- Những tồn tại:

Nguồn thu còn hẹp (chỉ mới tập trung vào học phí và kinh phí nhà nước cấp nhà nước).

3. Kế hoạch:

Để hoàn thiện quản lý tài chính tốt hơn nữa, trong những năm tiếp theo, nhà trường duy trì thực hiện tốt việc tìm kiếm thêm các hợp đồng đào tạo theo địa chỉ và đào tạo kết hợp thực tập sản xuất nhằm gắn đào tạo với nhu cầu xã hội

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 8.1 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 8.2. Công tác lập kế hoạch tài chính, quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai, minh bạch và theo đúng quy định.

a) Có quy chế quản lý tài chính theo quy định của Nhà nước.

b) Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng theo quy định và được công bố công khai, minh bạch.

c) Có kế hoạch thực hiện việc huy động, phát triển các nguồn lực tài chính.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I là đơn vị được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP. Thực hiện quy định về quản lý tài chính

hiện hành, hàng năm Nhà trường đều tổ chức xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó quy định các nội dung thu, chi trong phạm vi chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành của Nhà nước và có những nội dung chi có tính chất đặc thù riêng của Nhà trường. Quy chế chi tiêu nội bộ được Nhà trường gửi Bộ GTVT để báo cáo và gửi Kho bạc nơi giao dịch để kiểm soát chi (*2.1.a.02 – Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm*)

Tự đánh giá chỉ số 8.2.a: Đạt

Chỉ số b

Hàng năm Bộ Giao thông vận tải có văn bản hướng dẫn lập kế hoạch tài chính với yêu cầu Nhà trường bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trên cơ chế, chính sách hiện hành. Trường có văn bản quy định về việc xây dựng kế hoạch tài chính (*8.2.b.01 – Văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm của Bộ GTVT*).

Nhà trường đã lập kế hoạch thu chi tài chính để đảm bảo định mức kinh phí chi thực hiện chương trình dạy nghề và phù hợp tình hình giá cả, điều kiện hoạt động thực tế (*8.2.b.02 - Quy trình xây dựng kế hoạch tài chính của Trường; 8.1.a.02- Kế hoạch tài chính hàng năm*)

Hàng năm nhà trường đều có các báo cáo công tác tài chính (*8.2.b.03- Báo cáo công tác tài chính tại Hội nghị sơ kết, tổng kết năm công tác và Hội nghị Dân chủ cơ quan hàng năm*).

Việc công khai xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm được Nhà trường thực hiện từ khâu lấy ý kiến của các đơn vị về việc xây dựng kế hoạch, thông báo kế hoạch tài chính được lập, trình Bộ GTVT đến khâu thông báo kế hoạch tài chính năm được Bộ GTVT phê duyệt (*8.2.b.04 – Thông báo công khai về việc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm; 8.2.b.05 - Thông báo công khai về việc phân bổ kế hoạch tài chính hàng năm*)

Tự đánh giá chỉ số 8.2.b: Đạt

Chỉ số c

Bên cạnh nguồn tài chính hiện có cho đào tạo Nhà trường đã chủ động tìm kiếm thêm các nguồn tài chính khác để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy. Nhà trường có kế hoạch thực hiện việc huy động, phát triển các nguồn lực tài chính hàng năm (*8.2.c.01- Kế hoạch thực hiện việc huy động, phát triển các nguồn lực tài chính hàng năm*)

Tự đánh giá chỉ số 8.2.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Nhà trường đã có kế hoạch thực hiện việc huy động, phát triển các nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn lực khác nhau. Từ đó đã góp phần đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy phục vụ tốt nhất cho việc giảng dạy và học tập

- *Những tồn tại:*

Do tình hình kinh tế xã hội có những biến động về giá cả, nên công tác lập kế hoạch nói chung nhất là kế hoạch tài chính vài năm qua sẽ rất khó sát với thực tế khi thực hiện

3. Kế hoạch:

Trong thời gian tới Nhà trường sẽ tiếp tục tìm kiếm thêm các nguồn lực từ các dự án sử dụng nguồn vốn ODA, ADB và WB nhằm đáp ứng thực hiện chương trình dạy nghề tốt hơn nữa

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 8.2 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 8.3. Dự toán về tài chính được xác định trên cơ sở nghiên cứu kỹ về nhu cầu chi tiêu, những thay đổi về giá cả, các nhu cầu và quy mô đào tạo sắp tới

a) Có các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu chi tiêu, giá cả thị trường (giá nguyên vật liệu, thiết bị, nhân công) để xây dựng dự trù về tài chính.

b) Có các nghiên cứu, dự báo về nhu cầu, quy mô đào tạo và biến động về giá cả trong 2-5 năm tới; có cơ chế điều chỉnh dự toán kế hoạch tài chính theo các biến động về giá cả thị trường.

c) Có bản dự toán tài chính phản ánh các kết quả nghiên cứu và dự báo trên.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trên cơ sở Kế hoạch tài chính được phê duyệt thì hàng tháng các đơn vị đào tạo, đơn vị phục vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao lập kế hoạch nhu cầu vật tư gửi về Phòng Quản trị đời sống tổng hợp, khảo sát giá thị trường để lập dự toán trình Hiệu trưởng, Phòng TCKT xét duyệt, chuẩn bị nguồn kinh phí nhằm đảm bảo định mức quy định đối với chương trình dạy nghề. Đối với các công trình xây dựng, cải tạo sửa chữa đều được Nhà trường thuê đơn vị tư vấn xây dựng lập báo cáo kinh tế kỹ thuật trên cơ sở căn cứ đơn giá, định mức do Nhà nước quy định (***8.2.b.03- Kế hoạch tài chính hàng năm; 8.3.a.01 – Kế hoạch cung ứng vật tư hàng tháng; 8.3.a.02 – Báo giá nguyên vật liệu, thiết bị hàng năm, 2015; 8.3.a.03 – Dự trù vật tư hàng tháng của các đơn vị hàng năm***).

Hàng năm trường đều có báo cáo kết quả nghiên cứu việc thực hiện các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu chi tiêu, giá nguyên vật liệu, thiết bị, nhân công để xây dựng dự trù về tài chính trong các (***8.3.a.04 - Báo cáo kết quả về các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu chi tiêu, giá nguyên vật liệu, thiết bị, nhân công trong hàng năm***)

Tự đánh giá chỉ số 8.3.a: Đạt

Chỉ số b

Nhằm đảm bảo việc xây dựng kế hoạch tài chính sát với quy mô đào tạo, chương trình đào tạo hàng năm Nhà trường đều có nghiên cứu về tính hình biến động của giá cả (***8.3.b.01 - Báo cáo nghiên cứu, dự báo về nhu cầu, quy mô đào tạo và biến động về giá***

cả hàng năm). Khi xây dựng kế hoạch tài chính Nhà trường cũng quy định việc điều chỉnh dự toán kế hoạch tài chính theo các biến động về giá cả thị trường nhằm đảm bảo đủ nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường (8.2.b.01 – *Văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm của Bộ GTVT*; 8.3.b.02- *Quy định việc điều chỉnh dự toán kế hoạch tài chính theo các biến động về giá cả thị trường*)

Tự đánh giá chỉ số 8.3.b: Đạt

Chỉ số c

Hàng năm trường đều xây dựng kế hoạch tài chính. Trong các kế hoạch đều có bản dự toán tài chính căn cứ vào kết quả nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu chi tiêu, giá cả thị trường, nghiên cứu, dự báo về nhu cầu, quy mô đào tạo và biến động về giá cả (8.1.a.01 - *Kế hoạch tài chính hàng năm*)

Tự đánh giá chỉ số 8.3.c: Đạt

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Kế hoạch tài chính được lập và nộp theo đúng quy định, hướng dẫn của Bộ GTVT và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị

- *Những tồn tại:*

Tình hình thị trường giá cả, vật tư vật liệu thường xuyên có nhiều biến động đặc biệt là nhiên liệu phục vụ đào tạo nghề vận hành máy công trình nên Nhà trường gặp nhiều khó khăn trong việc dự báo và thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

3. Kế hoạch:

Những năm tới Nhà trường cần tăng cường tốt hơn nữa công tác quản lý tài chính, tăng cường điều tra, nắm bắt tình hình biến động của giá cả thị trường để lập kế hoạch, thực hiện chi tiết kiệm, hiệu quả để phát huy cao nhất hiệu quả tài chính nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả của hoạt động thực hiện chương trình dạy nghề.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 8.3 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 8.4. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch, hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của trường.

a) Phân bổ tài chính hợp lý đáp ứng nhu cầu cơ bản của các đơn vị và các hoạt động chung của trường.

b) Kế hoạch phân bổ tài chính được công bố công khai.

c) Có đánh giá hàng năm về hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính.

1. Mô tả

Chỉ số a

Hàng năm các đơn vị trong trường đều có các đề xuất nhu cầu tài chính của đơn vị mình (8.4.a.01- *Đề xuất nhu cầu tài chính của các đơn vị hàng năm*; 8.3.a.01 – *Kế hoạch*

cung ứng vật tư hàng tháng). Qua đó mỗi đơn vị hàng năm đều được cấp một khoản kinh phí đáp ứng đủ yêu cầu đầu tư mua sắm các thiết bị đồ dùng dạy học; nâng cấp, cải tạo phòng học, nhà xưởng, mua sắm vật tư... phục vụ giảng dạy và học tập theo chương trình dạy nghề đã được quy định (8.1.a.03 - Báo cáo quyết toán hàng năm; 8.1.a.04 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán; 8.1.c.01 – Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm; ; 8.4.a.02 – Báo cáo tổng hợp số liệu kinh phí các đơn vị được cấp hàng năm cho việc mua vật tư phục vụ giảng dạy và học tập; 8.2.b.03 – Báo cáo công tác tài chính tại Hội nghị sơ kết, tổng kết năm công tác và Hội nghị Dân chủ cơ quan hàng năm).

Tự đánh giá chỉ số 8.4.a: Đạt

Chỉ số b

Dựa vào kế hoạch tài chính đã được cơ quan chủ quản phê duyệt, Nhà trường căn cứ vào dự toán của các phòng, khoa làm cơ sở phân bổ tài chính nhằm đảm bảo cho hoạt động thực hiện chương trình dạy nghề (8.4.b.01- Kế hoạch phân bổ tài chính hàng năm). Kế hoạch tài chính đã được nhà trường công bố công khai tại các kỳ họp giao ban, các kỳ họp sơ kết 6 tháng đầu năm và đại hội cán bộ công nhân viên chức hàng năm (8.2.a.01 – Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm; 8.2.b.04 – Thông báo công khai về việc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm; 8.2.b.05 - Thông báo công khai về việc phân bổ kế hoạch tài chính hàng năm; 8.2.b.03 – Báo cáo công tác tài chính tại Hội nghị sơ kết, tổng kết năm công tác và Hội nghị Dân chủ cơ quan hàng năm).

Tự đánh giá chỉ số 8.4.b: Đạt

Chỉ số c

Trên cơ sở căn cứ kết quả đào tạo, tài chính hàng năm Nhà trường đều có đánh giá hiệu quả công tác tài chính. Bên cạnh đó Bộ GTVT khi kiểm tra, xét duyệt quyết toán Báo cáo tài chính của đơn vị cũng đã có những đánh giá tích cực về công tác tài chính của Nhà trường. Ngoài việc đảm bảo đủ kinh phí phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường thì Nhà trường cũng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN, đảm bảo thu nhập tăng thêm cho người lao động theo quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP. Đối với các hoạt động dịch vụ đều được Nhà trường tính đúng, tính đủ khấu hao (8.1.a.03 - Báo cáo quyết toán hàng năm; 8.1.a.04 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm; 8.1.c.01 – Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm; 8.2.b.03 – Báo cáo công tác tài chính tại Hội nghị sơ kết, tổng kết năm công tác và Hội nghị Dân chủ cơ quan hàng năm).

Tự đánh giá chỉ số 8.4.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Nguồn tài chính hàng năm tại đơn vị đều được sử dụng đúng mục đích, rõ ràng, công khai minh bạch và được cơ quan chủ quản (Bộ GTVT) thẩm tra phê duyệt theo từng năm

- *Những tồn tại:*

Nguồn kinh phí NSNN cấp hàng năm còn thấp so với tình hình biến động tăng của giá cả thị trường và sự thay đổi của nhu cầu tiền lương nên kinh phí phân bổ cho đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế

3. Kế hoạch:

Phân bổ sử dụng nguồn tài chính hợp lý hơn đảm bảo đúng yêu cầu và quy định về giảng dạy cũng như các hoạt động của trường.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 8.4 đạt: 2 điểm.

Tiêu chuẩn 8.5. Lập dự toán, thực hiện thu chi, thực hiện quyết toán, báo cáo tài chính; quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ theo chế độ kế toán - tài chính của Nhà nước.

- a) Có văn bản dự toán tài chính
- b) Thực hiện thu chi, quyết toán, báo cáo tài chính đúng quy định; có hồ sơ lưu trữ chứng từ theo chế độ kế toán – tài chính của Nhà nước
- c) Định kỳ thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính và được cơ quan có thẩm quyền kiểm toán.

1. Mô tả

Chỉ số a

Trên cơ sở căn cứ Văn bản hướng dẫn lập kế hoạch tài chính của Bộ GTVT, hàng năm Nhà trường đều lập Báo cáo xây dựng kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp theo đúng quy định (***8.2.a.02 - Kế hoạch tài chính hàng năm***)

Tự đánh giá chỉ số 8.5.a: Đạt

Chỉ số b

Là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, Nhà trường thực hiện đầy đủ quy định về chế độ kế toán theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC. Hàng năm nhà trường đều có báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính (***8.1.a.03 - Báo cáo quyết toán hàng năm; 8.1.a.04 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm***)

Nhà trường có đầy đủ hệ thống hồ sơ lưu trữ chứng từ kế toán từng năm, biên bản thanh tra, kiểm toán công tác tài chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thể hiện trường thực hiện thu chi, quyết toán, báo cáo tài chính đúng quy định; có hồ sơ lưu trữ chứng từ theo chế độ kế toán – tài chính của Nhà nước (***8.1.c.01 – Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm; 2.1.a.02– Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm***)

Tự đánh giá chỉ số 8.5.b: Đạt

Chỉ số c

Căn cứ Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành “Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước” Nhà trường đã ban hành Quy định về tự kiểm tra tài chính, kế toán trong đó đã quy định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung kiểm tra, thời điểm kiểm tra, đơn vị được kiểm tra, phương pháp kiểm tra và trách nhiệm của cá nhân, đơn vị có liên quan. Qua đó hàng năm Nhà trường đều thành lập Ban tự kiểm tra tài chính, kế toán (8.5.c.01 - *Quy định về tự kiểm tra tài chính, kế toán*; 8.5.c.02 - *Quyết định thành lập Ban tự kiểm tra tài chính, kế toán hàng năm*). Thông qua kiểm tra đã đánh giá tình hình chung của các đơn vị (8.5.c.03 - *Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra công tác tài chính đối với trường và các đơn vị hàng năm*).

Hàng năm trường đều có các báo cáo quyết toán của cơ quan chủ quản hoặc cơ quan kiểm toán (8.1.a.03 - *Báo cáo quyết toán hàng năm*; 8.1.a.04 - *Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm*).

Tự đánh giá chỉ số 8.5.c: Đạt

2. Đánh giá

- Điểm mạnh:

Thực hiện đầy đủ công tác lập dự toán, quyết toán, báo cáo tài chính theo đúng quy định, rõ ràng minh bạch, lưu trữ hồ sơ kế toán khoa học hợp lý.

- Những tồn tại:

Do giá cả thị trường liên tục biến động nên việc lập dự toán về thu, chi tài chính chưa sát với giá cả của thị trường.

3. Kế hoạch:

Trong năm 2015 và những năm tiếp theo, nhà trường dựa trên những dự báo tài chính của cơ quan chuyên môn tài chính cấp trên và sử dụng có hiệu quả những dự báo tình hình thực tế giá cả trên thị trường để lập dự toán thu chi tại đơn vị cho phù hợp với biến động kinh tế.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 8.5 đạt: 2 điểm.

3.2.9. Tiêu chí 9: Các dịch vụ cho người học nghề

Đánh giá tổng quát tiêu chí 9:

Mở đầu

Nhà trường đã tạo mọi điều kiện đảm bảo chỗ ăn, chỗ ở và các tiện nghi học tập sinh hoạt nghỉ ngơi khác cho học sinh, sinh viên.

Công tác kiểm tra, đôn đốc giáo dục nhắc nhở và xử lý vi phạm thường xuyên được các bộ phận phòng ban chức năng phối hợp thực hiện.

Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Học sinh Sinh viên là bộ phận tham mưu giúp việc đắc lực có nhiều khả năng và kinh nghiệm khai thác, cập nhật thông tin và thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và giới thiệu việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ra trường.

*** Những điểm mạnh**

Người học được cung cấp đầy đủ thông tin thông qua các buổi tư vấn nghề nghiệp, qua trang web của trường, quảng cáo trên báo, truyền thông đại chúng –trung ương và địa phương, tờ rơi, sổ tay sinh viên – học sinh..., qua đó nhà trường giới thiệu đến người học những ngành nghề đào tạo, thời gian đào tạo, kế hoạch đào tạo đồng thời cử các cán bộ có năng lực tư vấn trực tiếp cho người học nghề.

Nhà trường có nhà ăn, căng tin phục vụ ăn uống cho giáo viên và HS – SV đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Khu nội trú được trang bị đầy đủ đèn điện, nước sạch sinh hoạt, nhà vệ sinh, đảm bảo an ninh trật tự và các phương tiện sinh hoạt khác có thể đáp ứng được đầy đủ nhu cầu học sinh, sinh viên muốn ở nội trú, và thường xuyên được tu bổ, sửa chữa nâng cấp các thiết bị sử dụng. Để đảm bảo cho sinh viên học sinh có môi trường giải trí lành mạnh sau giờ học, ký túc xá có xây dựng sân bóng đá mi ni, khu công viên được bố trí các hàng ghế đá và trồng nhiều cây xanh.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho người học được quan tâm đặc biệt, bên cạnh chức năng của bộ phận y tế trong trường, nhà trường thường xuyên phối hợp với Bệnh viện Đa khoa Ba Vì để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người học trong lúc bình thường cũng như lúc cấp cứu.

*** Những tồn tại và kế hoạch:**

Tồn tại:

- Vấn đề tài chính gặp nhiều khó khăn, nên dự án mở rộng trường (trong đó có dự án xây dựng nhà thi đấu đa năng, khu dịch vụ cho HS –SV) triển khai chậm. Một số nhà KTX học sinh được xây dựng từ những năm 80 nên đã xuống cấp, cần được đầu tư kinh phí tu sửa chữa, nâng cấp hàng năm.
- Các dịch vụ như chăm sóc sức khỏe, khu vui chơi giải trí cho học sinh sinh viên chưa được đầu tư hiện đại.

Kế hoạch:

- Xây dựng hoàn thiện và đưa vào khai thác, phục vụ cho học sinh – sinh viên nhà dịch vụ theo đề án trường chất lượng cao đến năm 2020.
- Tăng cường tổ chức giới thiệu việc làm cho HSSV

<i>Tiêu chuẩn 9.1: Đảm bảo mọi người học có được thông tin đầy đủ về nghề đào tạo, khoá đào tạo và các quy định khác của trường ngay từ khi nhập học.</i>

- a) Người học được cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, các yêu cầu về chuyên môn cần đạt được của khoá học.
- b) Người học được phổ biến đầy đủ về quy chế đào tạo, quy chế thi và kiểm tra, đánh giá, điều kiện xét tốt nghiệp.
- c) Người học được phổ biến đầy đủ các nội quy, quy định của trường.

1. Mô tả

Chỉ số a

Bộ phận tuyển sinh – tư vấn việc làm đưa thông tin về các nghề đào tạo, chỉ tiêu, yêu cầu đối với người học nghề thông qua bản “thông báo tuyển sinh”. Thông tin này được đăng tải trên website của Trường, thông tin bằng văn bản tại các đơn vị liên kết đào tạo, tại Trung tâm kỹ năng thực hành cơ giới đường bộ (Cơ sở khu vực nội thành Hà Nội) và tại Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe (Cơ sở khu vực Sơn Tây) của Trường. Sau khi thông báo cho những người học đạt yêu cầu tuyển sinh được nhập học, Nhà trường tổ chức tiếp đón học sinh nhập Trường để phân chia lớp học. Ban giám hiệu gặp mặt học sinh, trực tiếp là Phòng Đào tạo, Phòng Công tác học sinh, sinh viên tổ chức phổ biến cho học sinh học các nội quy, quy định và kế hoạch đào tạo của nhà trường (*9.1.a.01 - Kế hoạch phổ biến nội quy, quy định của Trường đầu năm học*).

Trong đợt học chính trị đầu khóa, HS-SV được các khoa chuyên môn giới thiệu về chương trình đào tạo, thời gian học tập, các yêu cầu về chuyên môn của nghề mà người học cần đạt được, các quy định bắt buộc chấp hành đối với học sinh sinh viên (*9.1.a.02 – Các tài liệu cung cấp cho HSSV trong tuần sinh hoạt đầu khóa*).

Tự đánh giá chỉ tiêu 9.1.a: Đạt

Chỉ số b

Trong tuần học tập chính trị đầu khóa, người học được phổ biến về quy chế đào tạo, các quy định, nội quy liên quan đến quá trình đào tạo, kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp (*9.1.a.02 – Các tài liệu cung cấp cho HSSV trong tuần sinh hoạt đầu khóa*).

Trong suốt quá trình học tập tại Trường học sinh phải trải qua các kỳ thi học kỳ, thi tốt nghiệp. Tất cả các kỳ thi này đều có tổ chức buổi khai mạc thi, tại đây Ban coi chấm thi (Ban giám khảo) một lần nữa phổ biến đến học sinh các nội qui, qui chế thi và nhắc lại các yêu cầu thi cử cho học sinh.

Tự đánh giá chỉ tiêu 9.1.b: Đạt

Chỉ số c

Trong tuần học tập chính trị đầu khóa, người học được phổ biến đầy đủ các nội quy, quy định của trường (*9.1.a.02 – Các tài liệu cung cấp cho HSSV trong tuần sinh hoạt đầu khóa*). Ngoài ra, các nội quy, quy định của Trường được niêm yết công khai tại những nơi dễ nhìn, dễ đọc trong trường và các kênh khác như: Thông tin qua loa, truyền tin vào các buổi chiều, Tại bảng tin trong Trường, Tại các xưởng thực hành, phòng học, phòng thực hành, Thông tin qua Đoàn TNCSHCM, sinh hoạt lớp, Chào cờ

hàng tháng (*9.1.c.01 – Hình ảnh các vị trí đặt nội quy của Trường; 9.1.c.02 – Nội dung chào cờ hàng tháng*).

2. Đánh giá

- *Điểm mạnh:*

Trường cung cấp đầy đủ, toàn diện các thông tin liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ người học như: yêu cầu đối với đầu vào; các nội quy, quy định; kế hoạch, chương trình đào tạo ngay từ khi nhập học. Các thông tin đều được Nhà trường tiến hành phổ biến có kế hoạch cụ thể, khoa học.

- *Những tồn tại:*

So với những yêu cầu của các chỉ số trong tiêu chuẩn 9.1. Trường nhận thấy thực hiện đầy đủ những điều kiện đề ra, không có điểm tồn tại cần khắc phục.

3. Kế hoạch

Các năm học sẽ cải tiến phương pháp tuyên truyền và cung cấp các thông tin cần thiết đến đối tượng học sinh- sinh viên như in sổ tay học sinh, sinh viên để phát cho học sinh. Một học kỳ hai lần lấy ý kiến đóng góp của học sinh - sinh viên để kịp thời giải quyết các vướng mắc.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 9.1 đạt: 02 điểm

Tiêu chuẩn 9.2: Đảm bảo điều kiện ăn, ở, chăm sóc sức khỏe cho người học.

a) Ký túc xá của trường đảm bảo các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập cho ít nhất 50% người học.

b) Có nhà ăn hoặc dịch vụ ăn uống phục vụ tốt cho người học.

c) Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người học.

1. Mô tả

Chỉ số a

Hiện nay, Nhà trường có ký túc xá tại tất cả 3 cơ sở với 08 khối nhà, 175 phòng, tổng diện tích hơn 7.945 m² đáp ứng được hơn 1000 chỗ ở trong cùng một thời điểm. Trong đó có 01 ký túc xá chất lượng cao, 01 ký túc xá dành riêng cho nữ (*9.2.a.01 - Thông tin về ký túc xá của Trường*). Tất cả ký túc xá trong trường đều đảm bảo tốt các điều kiện sinh hoạt và học tập cho HSSV nhà trường, được cung cấp điện, nước đầy đủ, lắp camera an ninh, được trang bị ti vi, wifi miễn phí đảm bảo tốt hơn điều kiện học tập và giải trí (*9.2.a.02 – Sơ đồ mạng hệ thống KTX*). Đặc biệt, Nhà trường có bố trí 01 nhà ký túc xá do Nhật Bản viện trợ dành riêng cho các đối tượng là quân nhân xuất ngũ được ở miễn phí khi học nghề dài hạn tại Trường (*9.2.a.03 – Hình ảnh ký túc xá của Trường*).

Từ năm 2012 đến nay, số lượng HSSV quy đổi cao nhất của Trường là 1.346. Như vậy với quy mô của KTX đảm bảo đáp ứng trên 50% số lượng HSSV của Trường. Tính đến tháng 10 năm 2015, trường hiện có 195 HSSV ở nội trú (*9.2.a.04 – Danh sách HSSV*

ở nội trú). Các em đều có đánh giá tốt về dịch vụ khu KTX nhà trường (9.2.a.05 – Báo cáo và Kế hoạch công tác hàng tháng của Phòng Công tác HSSV).

Chỉ số b

Khu nhà ăn, diện tích sử dụng 2.000m², có khu chế biến thực phẩm riêng biệt, hệ thống điện, nước sạch, PCCC, thoát nước hoàn chỉnh, sử dụng ổn định, có thể phục vụ cho 500 người một lúc. Nhà trường phân công rõ bộ phận quản lý thanh kiểm tra chất lượng phục vụ nhà ăn về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng bữa ăn, hình thức phục vụ (9.2.b.01 - Hồ sơ thiết kế nhà ăn, hình ảnh các khu nhà ăn; 9.2.b.02 - Hợp đồng nhà ăn phục vụ học sinh, sinh viên; 9.2.b.03 - Giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm; 9.2.b.04 - Văn bản kiểm tra y tế hàng năm của cấp trên).

Dịch vụ nhà ăn hiện nay được HSSV, CB-GV-NV trong trường đánh giá tốt. Trong những năm gần đây không xảy ra bất cứ một vụ ngộ độc thực phẩm nào (9.2.b.05 – Báo cáo công tác phục vụ của nhà ăn hàng năm).

Tự đánh giá chỉ số 9.2.b: Đạt

Chỉ số c

Tổ Y tế của Trường trực thuộc Phòng Quản trị Đời sống với tổng số 03 nhân viên với đầy đủ bằng cấp quy định của nhân viên y tế trường học (9.2.c.01 – Danh sách nhân viên tổ y tế; 9.2.c.02 – Hồ sơ cán bộ y tế). Khu y tế của Trường được đặt gần khu ký túc xá đảm bảo tốt các điều kiện sơ cấp cứu cho HSSV khi có yêu cầu (9.2.c.03 – Hình ảnh khu y tế của Trường). Các phòng y tế đều có đầy đủ nội quy, các hướng dẫn về công tác y tế học đường (9.2.c.04 – Nội quy bộ phận y tế), đầy đủ các thiết bị y tế tối thiểu phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên, giáo viên và HSSV trong trường (9.2.c.05 – Danh mục thiết bị y tế). Hàng năm, bộ phận y tế và Phòng Quản trị Đời sống đều thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình (9.2.c.06 - Các báo cáo hoạt động hàng tháng, báo cáo sơ kết, tổng kết năm của Phòng QTĐS; 9.2.c.07 – Báo cáo công tác y tế trường học hàng năm; 9.2.c.08 – Hợp đồng khám sức khỏe cho học sinh sinh viên; 9.2.c.09 – Biên bản kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe của Trung tâm bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường GTVT; 9.2.c.10 – Bảng điểm đánh giá công tác chăm sóc sức khỏe của cục y tế Giao thông vận tải).

Tự đánh giá chỉ số 9.2.c: Đạt

2. Đánh giá:

- Điểm mạnh:

Trường có đầy đủ các khu ký túc xá, nhà ăn, bộ phận chăm sóc sức khỏe, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người học nghề.

- Những tồn tại: Không có

3. Kế hoạch

Cải tiến phương pháp quản lý, phương pháp tổ chức dịch vụ nhà ăn phù hợp hơn, thuận tiện cho người học và người có nhu cầu hơn.

Mua thêm một số loại thuốc tân dược phổ thông phục vụ sơ cấp cứu, chữa bệnh thông thường.

4. Tự đánh giá tiêu chuẩn 9.2 đạt: 2 điểm

Tiêu chuẩn 9.3: Tổ chức thông tin thị trường lao động và giới thiệu việc làm cho người học.

a) Thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm.

b) Trường tổ chức trợ giúp giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

c) Định kỳ tổ chức hội nghị việc làm cho người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.

1. Mô tả

Chỉ số a

Cung cấp thông tin về thị trường lao động cho học sinh, sinh viên là một trong những hoạt động quan trọng của Nhà Trường. Nó tác động đến tâm lý người học, ảnh hưởng đến động cơ, thái độ học tập của học sinh, sinh viên. Đây là một trong những nhiệm vụ của phòng công tác học sinh, sinh viên. Trong thời gian học tập tại trường, học sinh luôn được cập nhật các thông tin về nghề nghiệp và thị trường lao động khu vực trên địa bàn Thủ đô và các khu kinh tế xung quanh Hà Nội thông qua các bản tin về nhu cầu tuyển dụng lao động trên bản tin của nhà Trường. Trang web của nhà Trường cung cấp các thông tin liên quan đến nhu cầu nghề nghiệp của xã hội, các nghề Trường đào tạo để phục vụ nhu cầu của các doanh nghiệp (*1.2.b.02- Thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp*).

Các thông tin về nghề nghiệp được tuyên truyền tại bảng tin, đặt tại khu cổng Trường, khu nhà học chính, nhà giảng đường là những nơi tập trung nhiều học sinh để học sinh nhận được yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp (*9.3.a.01 - Ảnh hưởng của nội bộ*).

Thông tin tuyển dụng trên đài phát thanh huyện, xã khu vực Ba Vì, Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai.... (*9.3.a.02 - Thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm trên các phương tiện thông tin đại chúng*)

Định kỳ, Tổ Tuyển sinh và Tư vấn việc làm trực thuộc Phòng Đào tạo của Trường đều có báo cáo đánh giá công tác cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm (*9.3.a.03 – Các báo cáo đánh giá công tác tuyển sinh, tuyển dụng và tư vấn việc làm*). Các báo cáo đã thể hiện rõ, người học được thường xuyên thông báo, cung cấp các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm để nâng cao cơ hội tìm được việc làm phù hợp với khả năng của mình.

Tự đánh giá chỉ số 9.3.a: Đạt.

Chỉ số b

Bên cạnh thị trường lao động trong nước, thị trường lao động ngoài nước cũng được nhà Trường hết sức quan tâm. Nhà Trường cung cấp đầy đủ thông tin tuyển dụng, điều kiện sinh hoạt của các thị trường như Hàn quốc, Nhật bản, Đài loan, châu Âu. Ngoài ra Nhà Trường còn liên kết mở các lớp học tiếng Hàn quốc, tiếng Anh và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để học sinh tham gia tuyển dụng đạt kết quả cao nhất. Cho đến nay đã có nhiều học sinh của trường sau khi tốt nghiệp đã đi làm việc tại Hàn quốc, Trung đông... (***9.3.b.01 - Thông báo tuyển dụng lao động đi làm việc tại Nhật Bản***)

Bộ phận tuyển sinh giới thiệu các sinh viên, học sinh đã tốt nghiệp, đáp ứng được các yêu cầu cần có tới các doanh nghiệp trong và ngoài ngành GTVT.

Trường cũng hợp tác với các doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo và giới thiệu việc làm cho sinh viên, học sinh. Trong thời gian thực tập tại các doanh nghiệp, việc liên kết nhà trường với doanh nghiệp tạo cơ hội cho HSSV làm việc và doanh nghiệp hiểu được khả năng kiến thức – kỹ năng của HSSV thực tập. Giữa HSSV và doanh nghiệp dễ dàng tìm thấy một hợp tác chung là tạo việc làm sau khi tốt nghiệp cho người học. (***1.2.b.02- Thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp***).

Thực tế hiện nay, một số doanh nghiệp đã tuyển dụng luôn HSSV của Trường ngay trong thời gian thực tập. Đặc biệt là các nghề: Vận hành máy thi công, Điện công nghiệp, Hàn, Sửa chữa máy. Điều này chứng tỏ công tác tư vấn, trợ giúp giới thiệu việc làm của Bộ phận tuyển sinh và Tư vấn việc làm đạt hiệu quả cao.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 9.3.b: Đạt

Chỉ số c

Hàng năm, bộ phận tuyển sinh và xúc tiến việc làm có kế hoạch tổ chức hội nghị việc làm 1 năm/lần hướng nghiệp cho học sinh – sinh viên (***9.3.c.01 – Kế hoạch tổ chức hội nghị việc làm hàng năm***).

Trong 5 năm gần đây, trường đã tham gia một số hội chợ việc làm nhằm trợ giúp giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp (***9.3.c.02 – Hình ảnh các Hội nghị việc làm do Trường tổ chức***). Tổ Tuyển sinh và Tư vấn việc làm trực thuộc Phòng Đào tạo của Trường có báo cáo kết quả tổ chức hội nghị việc làm cho người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng hàng năm (***9.3.c.03 – Các báo cáo kết quả tổ chức hội nghị việc làm***).

Tự đánh giá tiêu chuẩn 9.3.c: Đạt

2. Đánh giá:

- Điểm mạnh:

Hàng năm Phòng Đào tạo, bộ phận tuyển sinh kết hợp với Phòng Công tác HSSV giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp cho các doanh nghiệp.

Nhà trường có nhiều hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp trong lĩnh vực đào tạo và giải quyết đầu ra cho người học.

- *Những tồn tại:*

Nhiều doanh nghiệp còn chưa quan tâm đến cơ sở đào tạo nghề có chất lượng.

Suy thoái kinh tế toàn cầu gây ảnh hưởng lớn đến thị trường việc làm.

3. Kế hoạch

Tăng cường công tác theo dõi người học sau khi tốt nghiệp và được giới thiệu việc làm. Tổ chức thu thập thêm thông tin về nghề nghiệp hiện đang làm của người học có đúng nghề được đào tạo, tỉ lệ thất nghiệp, nhu cầu đào tạo lại (quý 1/2015).

PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Hiện nay hoạt động kiểm định chất lượng đã trở thành một trong những nội dung quan trọng của nhằm đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng đào tạo. Kiểm định là việc đánh giá một trường có đủ uy tín và được công nhận của ngành dạy nghề trong hệ thống đảm bảo chất lượng quốc gia đồng thời giúp trường cải tiến được chất lượng đào tạo dựa trên các đánh giá đã có. Điều này mang lại nhiều thuận lợi cho các hoạt động của trường như: thu hút các nguồn đầu tư bên ngoài, sự quan tâm từ các doanh nghiệp, từ các bậc phụ huynh cũng như người học và tạo sự tin cậy trong xã hội.

Thực hiện hướng dẫn của Tổng cục dạy nghề năm 2016, nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của công tác tự kiểm định chất lượng dạy nghề, Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I xác định đây là cơ hội để trường tự đánh giá, phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại trên tất cả các mặt hoạt động. Từ đó đề ra các kế hoạch nhằm phát huy hiệu quả những mặt mạnh, mặt tích cực và khắc phục những tồn tại, đặc biệt là đề ra những giải pháp thiết thực nhất để thực hiện tốt hơn những nhiệm vụ chính trị được giao trong thời gian tới, đặc biệt là khi Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc thực hiện tự kiểm định của Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I đã huy động được sự tham gia của toàn thể đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên và HSSV trong trường. Do vậy, tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác tự kiểm định lan toả đến tất cả mọi người, giúp mọi người nhận thức được đầy đủ và khách quan hơn về mức độ chất lượng của trường từ đó phát huy những mặt mạnh và xây dựng những giải pháp khắc phục những mặt tồn tại để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác đào tạo nghề.

Căn cứ vào việc tự đánh giá thực trạng các hoạt động dạy nghề của Trường, thông qua việc đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn trong Bộ kiểm định chất lượng dạy nghề do Bộ LĐTB&XH ban hành, Trường Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I tự đánh giá mức đảm bảo chất lượng dạy nghề của trường đạt cấp độ **3 (91/100 điểm)**. Một số mặt còn hạn chế sẽ được Trường khắc phục trong thời gian tới nhằm hướng tới mục tiêu đảm bảo chất lượng ổn định, bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

Không có

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Minh